

Số: 15/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 22 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai; Báo cáo thẩm tra số 13/BC-KTNS ngày 21 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tiếp nhận toàn bộ các nghị quyết về kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Bình Định và Gia Lai (trước sắp xếp) thành kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai.

(Kèm theo phụ lục 01).

Điều 2. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025:

1. Nguyên tắc:

1.1. Điều chỉnh các danh mục dự án năm 2025 do cấp huyện làm chủ đầu tư có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh, trong đó chuyển các dự án trọng điểm về cho các đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư thực hiện dự án, các dự án còn lại đưa về cấp xã, phường làm chủ đầu tư.

1.2. Điều chỉnh các danh mục dự án sử dụng vốn ngân sách huyện năm 2025, trong đó chuyển các dự án trọng điểm về cho các đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư, các dự án còn lại chuyển về cho các đơn vị cấp xã, phường mới thực hiện. Đối

với các dự án do các xã, phường trước đây thực hiện, các xã, phường mới tiếp nhận toàn bộ kế hoạch, dự án để tiếp tục triển khai thực hiện.

1.3. Nguồn lực thực hiện theo nguyên tắc:

- Đối với các danh mục dự án được điều chỉnh đưa về các đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư: Phần ngân sách thuộc trách nhiệm của tỉnh sẽ tiếp tục bố trí theo quy định; phần ngân sách thuộc trách nhiệm của cấp huyện sẽ được tiếp tục bố trí bằng cách rút dự toán chi đầu tư đã phân cấp cho cấp huyện bổ sung vào kế hoạch đầu tư công của tỉnh để chi trả.

- Đối với các danh mục dự án được điều chỉnh đưa về cho các đơn vị cấp xã phường mới làm chủ đầu tư: Sau khi trừ đi phần kế hoạch đã giải ngân đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, phần kế hoạch còn lại sẽ được tiếp tục bố trí bằng cách rút dự toán chi đầu tư đã phân cấp cho cấp huyện, bổ sung vào kế hoạch đầu tư công của xã, phường để chi trả. Trường hợp sau khi bổ sung phần kế hoạch vốn nêu trên cho xã, phường mới mà vẫn chưa đảm bảo nguồn để thực hiện hoàn thành dự án, ngân sách tỉnh sẽ cân đối nguồn lực để hỗ trợ thực hiện hoàn thành các dự án nêu trên.

2. Thống nhất điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 với các nội dung như sau:

2.1. Đối với phần kế hoạch năm 2025 của tỉnh Bình Định

- Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Bổ sung 20.787 triệu đồng cho 38 dự án, trong đó có 22 dự án đã hoàn thành còn thiếu vốn, 10 dự án đang triển khai thực hiện và 06 dự án khởi công mới.

(Kèm theo phụ lục 02).

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới: Bổ sung 260 triệu đồng cho 01 dự án thuộc xã Bình Thành, huyện Tây Sơn (nay là xã Bình An, tỉnh Gia Lai).

(Kèm theo phụ lục 03).

- Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 04).

- Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện:

+ Kế hoạch năm 2025: Tổng kế hoạch vốn đã phân cấp cho cấp huyện được ngân sách tỉnh rút về là 3.381.565 triệu đồng, trong đó rút về tỉnh làm chủ đầu tư 151.558,785 triệu đồng; điều chỉnh về xã 3.230.006,215 triệu đồng. Đối với phần vốn điều chỉnh về xã, giao lại Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phân bổ số tiền nêu trên cho các xã phường theo điểm b khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

+ Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025: Rút về tỉnh 2.040,142 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 05).

2.2. Đối với phần kế hoạch năm 2025 của tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

- Bổ sung 3,685 tỷ đồng cho 05 dự án khởi công mới thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

(Kèm theo phụ lục 06).

- Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án cấp huyện có sử dụng vốn hỗ trợ từ ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh.

(Kèm theo phụ lục 07).

- Điều chỉnh đầu mối giao kế hoạch đầu tư công năm 2025 đối với các dự án sử dụng vốn cấp huyện.

+ Kế hoạch năm 2025: Tổng kế hoạch vốn đã phân cấp cho cấp huyện được ngân sách tỉnh rút về là 1.267.292,228 triệu đồng, trong đó rút về tỉnh làm chủ đầu tư 954.836,356 triệu đồng; điều chỉnh về xã 312.455,872 triệu đồng. Đối với phần vốn điều chỉnh về xã, giao lại Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc phân bổ số tiền nêu trên cho các xã phường theo điểm b khoản 4 Điều 7 Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

+ Kế hoạch vốn kéo dài sang năm 2025: Rút về tỉnh 54.142,393 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục 08).

2.3. Hợp nhất kế hoạch đầu tư công năm 2025 của tỉnh Bình Định và tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) vào tỉnh Gia Lai.

(Kèm theo phụ lục 09).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XII Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 22 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, VP.





Phụ lục 01

**DANH MỤC NGHỊ QUYẾT GIAO, ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Số Nghị quyết, ngày, tháng, năm	Tên Nghị quyết	Ghi chú
I	Tỉnh Bình Định		
1	99/NQ-HĐND ngày 12/12/2024	Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025	
2	07/NQ-HĐND ngày 18/02/2025	Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025	
3	26/NQ-HĐND ngày 21/3/2025	Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025	
4	35/NQ-HĐND ngày 28/4/2025	Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025	
5	234/NQ-HĐND ngày 25/6/2025	Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025	
I	Tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)		
1	441/NQ-HĐND ngày 10/12/2024	Về việc quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2025 nguồn ngân sách trung ương	
2	496/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	Về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn ngân sách địa phương	
3	498/NQ-HĐND ngày 24/6/2025	Về việc giao bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển, kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	

Handwritten signature



Phụ lục 02

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2025
THỰC HIỆN CHỖ CÔNG TRÌNH TỰC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt Dự án		Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				
	TỔNG SỐ				20.787,000		
I	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết				322,737		
1	Xã Vân Canh						
	Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp	1947/QĐ-UBND ngày 1/6/2024	20.000,000	11.950,000	8,000	11.958,000	
2	Xã Vĩnh Sơn						
	Dự án định canh, định cư tập trung làng K2 (Suối Đà), xã Vĩnh Sơn	4332/QĐ-UBND ngày 29/10/2021	25.625,000	0,000	314,737	314,737	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
II	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc				16.195,456		
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN						
1	Xã Vạn Đức						
	Nâng cấp bờ kè từ Trường mẫu giáo đến nhà Đình Tôm			0,000	963,906	963,906	
2	Xã Bình Phú						
	Từ nhà ông Đình Sầu đến núi Mìn lìn	7635/QĐ-UBND, 14/11/2022	798,186	0,000	0,300	0,300	Dự án chuyển tiếp
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đình Ấp đến ruộng Đình Mịch	6496/QĐ-UBND, 12/10/2023	985,611	0,000	2,000	2,000	Dự án chuyển tiếp
	Mở rộng đường từ nhà Đình Rếp đến rẫy Đình Thị Trâm	5832/QĐ-UBND, 20/9/2023	1.275,035	0,000	3,404	3,404	Dự án chuyển tiếp
	Mở rộng đường từ nhà Đình Cung đến rẫy bằng lạt	5829/QĐ-UBND, 20/9/2023	1.348,239	0,000	3,196	3,196	Dự án chuyển tiếp
	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ nghĩa trang nhân dân xã đến bản tín Dốc dài	4649/QĐ-UBND, 28/10/2024	820,854	0,000	19,409	19,409	Dự án chuyển tiếp
	Xây dựng Chợ xã Vĩnh An	4960/QĐ-UBND, 05/9/2022	4.753,499	0,000	159,100	159,100	Dự án chuyển tiếp
	Thảm BT nhựa đường làng Xá Tang			0,000	210,454	210,454	Dự án khởi công mới
3	Xã Vĩnh Sơn						
	Mở rộng nhà rộng thôn Đắc Tra, O3	1212/QĐ-UBND, 5/8/2024	1.150,000	495,000	60,600	555,600	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Bê tông xi măng đường giao thông các thôn	2669/QĐ-UBND, 14/9/2023	4.997,000	22,000	5,100	27,100	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
4	Xã Vĩnh Thịnh						
	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 31			0,000	3.840,965	3.840,965	Dự án khởi công mới
5	Xã Vân Canh						
	Đường bê tông xi măng từ Canh Giao đi Đa Lộc (Cac đoạn còn lại) làng Canh Giao	122/QĐ-UBND 10/01/2023	3.880,287	22,000	539,760	561,760	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Làm cầu trần qua khu sản xuất Canh Giao	2794/QĐ-UBND, 20/10/2023	1.569,000	0,000	80,178	80,178	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Công trình: Nâng cấp đường bê tông xi măng, cống bi thoát nước từ làng Hòn Mè đi làng Canh Lành xã Canh Hòa	1453/QĐ-UBND ngày 8/6/2023	1.932,580	12,000	673,864	685,864	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Xây dựng đường bê tông xi măng từ đất ông Lũy đến đất ông Trại làng Canh Lành	3642/QĐ-UBND, 22/12/2023	4.621,139	0,000	2.119,000	2.119,000	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Đường bê tông xi măng từ Suối Dù đến đất ông Bình	148a/QĐ-UBND, 2/10/2023	625,050	0,000	166,264	166,264	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Đường bê tông xi măng từ đất nhà Dũng đến chân đồi Đại Hân	41/QĐ-UBND, 20/2/2024	815,280	82,000	1,736	83,736	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Ôt (cây Cây)	1048/QĐ-UBND, 11/4/2024	808,906	286,000	0,293	286,293	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Đường nối tiếp bê tông xi măng từ đường Hòn Lui đến thị trấn (Hàng mục: Bê tông xi măng mặt đường và rãnh thoát nước)	2500/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.829,353	16,000	3,831	19,831	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ đất ông Tâm đi đến suối Két	2501/QĐ-UBND, 18/9/2023	1.101,747	7,000	4,562	11,562	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rạng	2380/QĐ-UBND, 7/9/2023	1.826,543	10,000	8,193	18,193	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Xây dựng Kè từ cầu Canh Sơn đến nhà ông Thắng xóm mới làng Hà Lũy	742/QĐ-UBND, 19/3/2024	4.087,981	24,000	4,009	28,009	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Bê tông hóa tuyến từ đường liên xã vào khu sản xuất Hà Văn Dưới	1304/QĐ-UBND, 10/5/2024	1.429,533	10,000	2,252	12,252	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	4.819,152	30,000	1.044,246	1.074,246	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Xây dựng Cổng trần Đắc Đăm và cổng trần Suối Két	1593/QĐ-UBND, 11/6/2024	1.437,655	645,000	630,000	1.275,000	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Công trình: Đầu nối bê tông xi măng từ suối Cây Lôi đi Cụm Công nghiệp			0,000	685,727	685,727	Dự án khởi công mới
6	Xã Canh Vinh						

STT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt Dự án		Kế hoạch vốn năm 2025	Điều chỉnh: tăng (+), giảm (-)	Kế hoạch vốn năm 2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ, ngày/ tháng/ năm	Tổng mức đầu tư				
	Bê tông xi măng tuyến đường nội bộ xã Canh Hiệp	2546/QĐ-UBND, 25/9/2023	1.086,326	0,000	56,770	56,770	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Kè khu dân cư làng Suối Đà (Từ cầu bản đường phía Tây đến đường sắt)	987/QĐ-UBND, 04/04/2024	3.728,502	251,000	2.116,000	2.367,000	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
7	Xã Canh Liên						
	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ngã ba Hà Giao đến Ká Nâu (giai đoạn 1)	570/QĐ-UBND, 13/3/2023	4.803,722	27,000	635,237	662,237	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ làng Hà giao đến làng Kon Lót, làng Chôm, làng Cát, làng Ká Bông, làng Ká Bung, làng Ká Nâu (giai đoạn 2)	2048/QĐ-UBND, 5/8/2024	5.552,679	2.517,000	435,000	2.952,000	Dự án đang triển khai
8	Xã An Toàn						
	Xây dựng đập Pá Chai			0,000	860,050	860,050	Dự án khởi công mới
9	Xã An Vinh						
	Xây dựng Đập ruộng Dơi			0,000	860,050	860,050	Dự án khởi công mới
III	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				2.678,805		
	<i>Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS</i>						
1	Xã Tây Sơn						
	Trường PTDT bán trú Tây Sơn, hạng mục nhà bộ môn 2 tầng, 04 phòng	4442/QĐ-UBND, 8/8/2022	5.278,202	0,000	604,000	604,000	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
2	Xã Vân Canh						
	Trường PTDTBT Canh Thuận. Hạng mục: Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú; cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	320/QĐ-SKHĐT, 7/11/2023	8.148,181	0,000	2.074,805	2.074,805	Dự án hoàn thành, thiếu vốn
IV	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch				1.590,000		
	Xã Vân Canh						
	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Hà Vân Trên, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh	181/QĐ-UBND, 27/11/2023	1.524,314	0,000	1.495,000	1.495,000	
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Kinh tế, xã Canh Thuận			1.505,000	95,000	1.600,000	

28



Phụ lục 03

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH NGÂN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG KẾ HOẠCH NĂM 2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**

(Kèm theo Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/ xã)	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn năm 2025
			Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán/ Khái toán	Trong đó:		
					Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	TỔNG SỐ						260
I	Xã Bình An, tỉnh Gia Lai (trước đây là xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định)						260
a	Nội dung thành phần số 02 (theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ)						
	Tiêu chí: Giao thông						
	Nâng cấp đường từ Ruộng Cát đến Trạm Bơm	An Đông	267/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	1.063	260,00	803,00	260

Handwritten signature



Phụ lục 04

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025
TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
	TỔNG SỐ					602.231,346			
*	KẾ HOẠCH NĂM 2025					567.653,738			
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG					86.882,648			
	Huyện An Lão					5.234,506			
1	Đường kết nối thị trấn An Lão với đường An Hòa đi Ân Hào Tây	5425/QĐ-UBND; 31/12/2021 4077/QĐ-UBND; 05/12/2022 1850/QĐ-UBND; 26/5/2023	76.420	-	76.420	26,941	UBND huyện An Lão	Ban QLDA GT&DD	
2	Trụ sở làm việc Công an xã An Quang, huyện An Lão	83/QĐ-SKHĐT; 26/4/2023	3.388	-	3.388	18,789	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
3	Xây dựng mới Trạm Y tế xã An Quang, huyện An Lão	234/QĐ-SKHĐT - 11/09/2023	6.789	-	4.050	31,938	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
4	Đường đầu nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía đông xã An Hòa	4499/QĐ-UBND; 4/12/2023	18.552	-	7.104	5.087,300	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
5	Trụ sở làm việc công an xã An Tân, huyện An Lão	84/QĐ-SKHĐT; 27/4/2023	3.191	-	3.191	17,361	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
6	Trụ sở làm việc công an xã An Nghĩa, huyện An Lão	105/QĐ-SKHĐT; 12/5/2023	3.348	-	3.348	17,632	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
7	Trụ sở làm việc Công an xã An Trung, huyện An Lão	110/QĐ-SKHĐT; 17/5/2023	3.500	-	3.500	18,620	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
8	Trụ sở làm việc công an xã An Dũng, huyện An Lão	184/QĐ-SKHĐT; 18/7/2023	2.939	-	2.939	15,925	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
	Huyện Hoài Ân				-	11.842,781			
1	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân					703,516	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hào Tây, huyện Hoài Ân	337/QĐ-SKHĐT; 14/11/2023	4.317	-	2.450	24,265	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
3	Trụ sở làm việc công an xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	114/QĐ-SKHĐT; 06/6/2024	4.805	-	2.450	800,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
4	Trụ sở làm việc công an xã Ân Tường Tây, huyện Hoài Ân	115/QĐ-SKHĐT; 06/6/2024	5.000	-	2.450	800,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
5	Trụ sở làm việc công an xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	103/QĐ-SKHĐT; 24/5/2024	4.430	-	2.450	800,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
6	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân	3107/QĐ-UBND; 23/8/2024	39.976	-	22.089	7.915,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
7	Trụ sở làm việc công an xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	104/QĐ-SKHĐT; 27/5/2024	5.039	-	2.450	800,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
	Huyện Phù Cát					26.479,330			
1	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	50/QĐ-UBND; 04/1/2024	395.614	-	123.055	15.000,000	UBND huyện Phù Cát	Ban QLDA GT&DD	
2	Xây dựng khu tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Thành, huyện Phù Cát	575/QĐ-UBND; 28/02/2023	32.000	-	17.220	5.061,000	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Cát Tiến	
3	Trường Tiểu học Cát Chánh (điểm trường Chánh Hội). Hạng mục: Nhà học 02 tầng 08 phòng (04 phòng học và 04 phòng chức năng)	65/QĐ-SKHĐT; 03/3/2021 162/QĐ-UBND; 21/01/2022 2436/QĐ-UBND; 04/7/2022	6.111	-	1.734	1.091,136	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Ngõ Mây	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hưng, huyện Phù Cát	313/QĐ-SKHĐT; 03/11/2023	3.445	-	1.750	15,921	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Ngõ Mây	
5	Trường Tiểu học số 01 Ngõ Mây. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	246/QĐ-SKHĐT; 01/10/2020	3.007	-	627	271,093	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Phù Cát	
6	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	3373/QĐ-UBND; 13/8/2021	37.000	-	13.000	5.000,000	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Phù Cát	
7	Trường Mẫu giáo Cát Tường (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng + 02 phòng chức năng, dọn các điểm trường lẻ về điểm trường Phù Gia)	311/QĐ-SKHĐT - 30/10/2023	12.759	-	4.542	40,180	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Xuân An	
	Huyện Phù Mỹ					21,000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	Trụ sở làm việc Công an xã Mỹ Chánh Tây	96/QĐ-SKHĐT; 17/5/2024	3.490	-	1.745	21,000	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ	
	Huyện Tây Sơn					4.514,000			
1	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Vinh	299/QĐ-SKHĐT; 26/10/2023	3.755	-	2.450	775,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình An	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Hòa	148/QĐ-SKHĐT; 24/7/2024	3.755	-	2.450	800,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình An	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Tân	298/QĐ-SKHĐT; 26/10/2023	3.723	-	2.450	768,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Hiệp	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Tây An	297/QĐ-SKHĐT; 26/10/2023	3.681	-	2.450	1.275,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Hiệp	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Phú	149/QĐ-SKHĐT; 24/7/2024	3.755	-	2.450	798,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
6	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	2106/QĐ-UBND; 13/6/2017 902/QĐ-UBND; 17/3/2021	35.044	-	22.846	98,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
	Huyện Tuy Phước					3.967,000			
1	Trụ sở làm việc Công an xã Phước Hiệp	221/QĐ-SKHĐT; 24/8/2023	4.996	-	1.750	175,000	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
2	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT 636 đến giáp ĐT 631, huyện Tuy Phước	47/QĐ-UBND; 06/01/2022	29.898	-	10.323	831,000	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
3	Xây dựng cầu Hóc Công, xã Phước Thành, huyện Tuy Phước	2447/QĐ-UBND; 05/7/2023	25.887	-	9.809	2.961,000	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Tây	
	Huyện Văn Canh					4.315,000			
1	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiền	140/QĐ-SKHĐT; 14/6/2023	3.217	-	3.217	1.247,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Vinh	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hiệp	295/QĐ-SKHĐT; 25/10/2023	3.409	-	3.409	1.064,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Vinh	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Hòa	240/QĐ-SKHĐT; 11/9/2023	3.594	-	3.500	1.020,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Thuận	394/QĐ-SKHĐT; 25/10/2023	3.329	-	3.329	984,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
	Huyện Vĩnh Thạnh					15.736,879			
1	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	1533/QĐ-UBND; 2/5/2024	74.857	-	47.141	10.000,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	2155/QĐ-UBND; 19/6/2024	25.000	-	18.648	4.736,879	UBND huyện Vĩnh Thạnh	TT NS và VSMT nông thôn - Sở NN và MT	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Thịnh	352/QĐ-SKHĐT; 27/11/2023	4.009	-	3.500	1.000,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh	
	Thị xã An Nhơn					7.807,000			
1	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	4065/QĐ-UBND; 31/12/2022	104.698	-	30.057	7.557,000	UBND TX An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Thọ	325/QĐ-SKHĐT; 08/11/2023	4.327	-	1.750	250,000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
	Thị xã Hoài Nhơn					6.965,152			
1	Khu Tái định cư phục vụ dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh					642,529	UBND TX Hoài Nhơn	Ban QLDA GT&DD	Chi phí sau QT
2	Khu tái định cư phường Tam Quan Nam phục vụ dự án Tuyến đường kết nối với tuyến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn					38,830	UBND TX Hoài Nhơn	Ban QLDA GT&DD	Thẩm tra QT
3	Khu Tái định cư phường Hoài Thanh Tây phục vụ Dự án Tuyến đường kết nối với tuyến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn					22,901	UBND TX Hoài Nhơn	Ban QLDA GT&DD	Thẩm tra QT
4	Nhà làm việc UBND phường Bồng Sơn					52,434	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
5	Nâng cấp, mở rộng Nhà lưu niệm Chi bộ Cửu Lợi	2222/QĐ-UBND; 19/6/2023	44.684	-	14.210	1.514,000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
6	Tuyến đường Cừ Lợi, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	3684/QĐ-UBND; 22/10/2024	35.000	-	6.613	1.500,000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn	
7	Trường Mẫu giáo Hoài Mỹ. Hạng mục bổ sung: Nhà bếp, tường rào, cổng ngõ	65/QĐ-SKHĐT; 12/3/2020	7.253	-	636	300,000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
8	Trạm Y tế xã Hoài Mỹ, huyện Hoài Nhơn (nay là thị xã Hoài Nhơn)	231/QĐ-SKHĐT; 29/10/2018	4.493	-	1.793	1.500,000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
9	Nhà làm việc BCH quân sự xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn					200,000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
10	Xây dựng mới cầu trên tuyến đường từ Lương Thọ 2 đến Cự Lễ xã Hoài Phú và nâng cấp mở rộng tuyến đường	02/QĐ-SKHĐT; 03/01/2025	14.928	-	4.494	1.194,458	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Tây	
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					199.375,804			
I	Các dự án					181.140,804			
	Huyện An Lão					196,314			
1	Trung tâm Hoạt động Thanh thiếu nhi huyện An Lão	282/QĐ-SKHĐT; 08/10/2021	13.795	-	9.656	47,745	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
2	Nâng cấp, mở rộng, thảm nhựa, bó vỉa các tuyến đường thị trấn					51,333	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường xã An Hòa					44,750	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
4	Trạm Y tế xã An Tân, huyện An Lão					29,920	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
5	Trường Phổ thông dân tộc bán trú Đinh Ruối, huyện An Lão	233/QĐ-SKHĐT; 09/8/2021	4.339	-	3.287	22,566	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
	Huyện Hoài Ân					1.610,104			
1	Trường Tiểu học Ân Đức (điểm Đức Long)	144/QĐ-SKHĐT; 26/7/2022	9.488	-	5.537	38,582	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Thanh, huyện Hoài Ân	71/QĐ-SKHĐT; 14/4/2023	3.757	-	2.450	20,757	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
3	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Hoài Ân, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp dãy nhà ở học sinh, dãy B (24 phòng)					37,510	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Phong, huyện Hoài Ân	70/QĐ-SKHĐT; 14/4/2023	3.608	-	2.450	19,888	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Đak Mang, huyện Hoài Ân	91/QĐ-SKHĐT; 05/5/2023	4.169	-	3.500	23,908	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Bok Tới, huyện Hoài Ân	91/QĐ-SKHĐT; 05/5/2023	4.169	-	3.500	23,056	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
7	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	70/QĐ-SKHĐT; 14/4/2023	3.608	-	3.500	21,369	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
8	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân					17,132	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
9	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Hào Đông, huyện Hoài Ân	336/QĐ-SKHĐT; 14/11/2023	4.232	-	2.450	21,016	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
10	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Tường Đông, huyện Hoài Ân	335/QĐ-SKHĐT; 14/11/2023	4.297	-	2.450	24,125	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
11	Trụ sở làm việc Công an xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân	338/QĐ-SKHĐT; 14/11/2023	5.257	-	2.450	28,547	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
12	Xây dựng mới Trạm y tế xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	255/QĐ-SKHĐT - 26/09/2023	6.055	-	3.150	34,214	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
13	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Ân Thanh	277/QĐ-SKHĐT; 23/12/2024	5.650	-	945	300,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
14	Xây mới Trạm y tế xã Ân Mỹ	285/QĐ-SKHĐT; 31/12/2024	7.359	-	4.410	1.000,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Hào	
	Huyện Phù Cát					22.389,462			
1	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Cát Trinh, huyện Phù Cát					7,482	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Phù Cát	
2	Cầu Rộc Hội, thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát	3296/QĐ-UBND; 27/9/2018 4577/QĐ-UBND; 05/11/2020 16/QĐ-UBND; 05/01/2022	39.883	-	12.109	93,123	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Phù Cát	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
3	Đường liên huyện Phú Cát - thị xã An Nhơn, nối từ đường trục Khu kinh tế nổi dải (xã Cát Nhơn, huyện Phú Cát) đến Tỉnh lộ ĐT.631 (xã Nhơn Phong, thị xã An Nhơn)	2300/QĐ-UBND; 10/6/2021 1625/QĐ-UBND; 166/5/2023	34.569	-	7.451	67,541	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Xuân An	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Hải, huyện Phú Cát	314/QĐ-UBND; 03/11/2023	3.295	-	1.648	18,782	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Cát Tiến	
5	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Nhơn, huyện Phú Cát	267/QĐ-SKHĐT - 02/10/2023	6.619	-	2.250	33,891	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Xuân An	
6	Trường Trung học cơ sở Cát Hanh. Hạng mục: Xây dựng bổ sung 06 phòng bộ môn	1722/QĐ-SKHĐT; 18/5/2023	6.970	-	2.865	28,740	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Hòa Hội	
7	Tuyến đường tránh ĐT.633, đoạn từ Núi Ghềnh đến giáp đường ven biển (ĐT.639)	1892/QĐ-UBND; 13/6/2022 3286/QĐ-UBND; 5/9/2023	336.001	-	336.001	19.239,903	UBND huyện Phú Cát	Ban QLDA GT&DD	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Chánh	179/QĐ-SKHĐT; 16/9/2024	3.429	-	1.715	600,000	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Ngô Mỹ	
9	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Nhơn	192/QĐ-SKHĐT; 01/10/2024	3.457	-	1.728	600,000	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Xuân An	
10	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Sơn	180/QĐ-SKHĐT; 16/9/2024	3.497	-	1.749	600,000	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Hội Sơn	
11	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Thắng	183/QĐ-SKHĐT; 19/9/2024	3.500	-	1.750	600,000	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Ngô Mỹ	
12	Trạm y tế xã Cát Hải, huyện Phú Cát	16/QĐ-SKHĐT; 10/01/2025	6.942	-	3.269	500,000	UBND huyện Phú Cát	UBND xã Cát Tiến	
	Huyện Phú Mỹ					40.060,272			
1	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phú Mỹ	4093/QĐ-UBND; 06/10/2021 3396/QĐ-UBND; 19/10/2022	818.593	400.000	418.593	24.360,272	UBND huyện Phú Mỹ	Ban QLDA GT&DD	
2	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phú Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phú Cát.	4216/QĐ-UBND; 14/11/2023	434.308	-	103.365	15.000,000	UBND huyện Phú Mỹ	Ban QLDA GT&DD	
3	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Mỹ Quang	266/QĐ-SKHĐT; 12/12/2024	3.254	-	675	200,000	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ	
4	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Mỹ An	267/QĐ-SKHĐT - 12/12/2024	3.486	-	1.575	500,000	UBND huyện Phú Mỹ	UBND xã Phú Mỹ Đông	
	Huyện Tây Sơn					38.048,325			
1	Trụ sở làm việc Công an xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn	118/QĐ-SKHĐT; 26/5/2023	3.811	-	2.668	21,218	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Khê	
2	Trường Mầm non Phú Phong; hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 12 phòng; bếp ăn một chiều	276/QĐ-SKHĐT; 30/9/2021	14.103	-	8.553	47,743	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
3	Trường Mầm non Phú Phong; hạng mục: Xây dựng 06 phòng học; 03 phòng bộ môn; khu hiệu bộ; tường rào, cổng ngõ	234/QĐ-SKHĐT; 07/12/2022	14.988	-	9.171	54,679	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	131/QĐ-SKHĐT; 7/6/2023	3.457	-	2.420	17,238	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Hiệp	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	119/QĐ-SKHĐT; 26/5/2023	3.266	-	2.450	17,401	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình An	
6	Xây dựng tuyến đường tránh phía nam thị trấn Phú Phong	4825/QĐ-UBND; 03/12/2021 2787/QĐ-UBND; 27/7/2023	791.386	440.000	351.386	30.890,046	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
7	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	3074/QĐ-UBND; 17/8/2023	180.764	-	111.720	5.000,000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
8	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	4601/QĐ-UBND; 31/12/2024	47.835	-	24.730	2.000,000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
	Huyện Tuy Phước					2.131,429			
1	Sửa chữa, nâng cấp Trạm Y tế xã Phước Sơn, huyện Tuy Phước					31,429	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
2	Xây mới nhà làm việc Trạm y tế xã Phước Hiệp	07/QĐ-SKHĐT; 07/1/2025	5.204	-	2.181	700,000	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
3	Xây mới Trạm y tế xã Phước Quang	08/QĐ-SKHĐT; 07/1/2025	5.655	-	2.342	700,000	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Bắc	
4	Xây mới Trạm y tế xã Phước Thắng	27/QĐ-SKHĐT; 24/01/2025	7.000	-	2.493	700,000	UBND huyện Tuy Phước	UBND xã Tuy Phước Đông	
	Huyện Vân Canh					2.114,824			
1	Trường Mầm non Canh Hòa. Hạng mục: Xây dựng 02 phòng học; Nhà ăn - bếp; Nhà hiệu bộ; Nhà vệ sinh; Sân bê tông và cổng ngõ tường rào	320/QĐ-SKHĐT; 03/12/2020 92/QĐ-SKHĐT; 06/6/2022	7.150	-	3.452	33,441	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Vân Canh	
2	Trường Mầm non Canh Liên. Hạng mục: Xây dựng 03 phòng học; Nhà hiệu bộ; Nhà ăn; Nhà bếp; Khu vệ sinh; Sân bê tông, cổng ngõ, tường rào	250/QĐ-SKHĐT; 30/8/2021	6.353	-	4.046	30,168	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Canh Liên	
3	Nhà làm việc Ban Chỉ huy Quân sự xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh					6,452	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Canh Vinh	
4	Trụ sở làm việc Công an xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	139/QĐ-SKHĐT; 14/6/2023	3.217	-	3.217	16,629	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Canh Vinh	
5	Kè chống sạt lở làng Canh Tân	245/QĐ-SKHĐT; 30/10/2018 59/QĐ-SKHĐT; 27/4/2022	6.563	-	4.086	28,134	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Vân Canh	
6	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Canh Vinh	278/QĐ-SKHĐT; 23/12/2024	3.898	-	3.130	1.000,000	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Canh Vinh	
7	Mở rộng đường phía Tây huyện Vân Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	287/QĐ-UBND; 22/01/2025	27.200	-	20.310	1.000,000	UBND huyện Vân Canh	Ban QLDA GT&DD	
	Huyện Vĩnh Thạnh					16.547,426			
1	Trạm Y tế thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	19/QĐ-SKHĐT; 17/01/2024	14.332	-	10.766	34,222	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
2	Trụ sở làm việc Công an xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh	107/QĐ-SKHĐT; 16/5/2023	3.254	-	3.254	17,919	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
3	Trường Tiểu học Vĩnh Hảo; hạng mục: Nhà hiệu bộ và 08 phòng lớp học	166/QĐ-SKHĐT; 06/9/2022 248/QĐ-SKHĐT; 20/9/2023	8.979	-	7.222	38,103	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
4	Định canh – định cư tập trung làng K2 (suối Đá), xã Vĩnh Sơn					63,182	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
5	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	19/QĐ-SKHĐT; 17/01/2024	14.332	-	10.766	4.000,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
6	Trường mẫu giáo Vĩnh Thịnh	282/QĐ-SKHĐT - 30/12/2024	13.009	-	4.394	4.394,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh	
7	Xây mới cầu Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh	688/QĐ-UBND; 03/3/2025	64.437	-	44.758	8.000,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	
	Thành phố Quy Nhơn					2.831,557			
1	Dự án xây dựng cấp bách kè chống sạt lở và cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu úng, thoát lũ chống ngập úng hạ lưu sông Hà Thanh					1.512,410	UBND TP Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	
2	Đường Ngô Mây (nối dài)					1.214,951	UBND TP Quy Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
3	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	1542/QĐ-UBND; 09/5/2023	45.000	-	9.448	104,196	UBND TP Quy Nhơn	UBND Phường Quy Nhơn Nam	
	Thị xã An Nhơn					6.004,018			
1	Trường Trung học cơ sở Nhơn Hậu; Hạng mục: Xây dựng nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	211/QĐ-SKHĐT; 29/10/2019	6.151	-	2.450	30,407	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
2	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Thọ (điểm chính Ngọc Thạnh); Hạng mục: Xây dựng nhà 02 tầng 08 phòng (02 phòng học và 06 phòng chức năng)	46/QĐ-SKHĐT; 08/2/2021	5.363	-	1.658	26,981	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
3	Trường Trung học cơ sở Nhơn Tân, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng	240/QĐ-SKHĐT; 30/10/2017	5.373	-	2.101	27,740	UBND TX An Nhơn	UBND xã An Nhơn Tây	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
4	Trường Tiểu học số 2 Nhơn Thành (Phủ Thành); Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	102/QĐ-SKHĐT; 24/3/2021	3.069	-	432	15,243	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Bắc	
5	Trường Tiểu học số 2 Nhơn An. Hạng mục: Nhà 02 tầng 06 phòng chức năng					20,049	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
6	Trường Mẫu giáo phường Nhơn Hòa (điểm chính Tân Hòa) Hạng mục: Nhà 02 tầng 08 phòng học và chức năng (05 phòng học, 03 phòng chức năng)	32/QĐ-SKHĐT; 27/1/2021	9.935	-	3.837	38,536	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
7	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021 2270/QĐ-UBND; 22/6/2023	1.043.639	680.000	363.639	112,062	UBND TX An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
8	Xây dựng Tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	3885/QĐ-UBND; 23/11/2022 4696/QĐ-UBND; 19/12/2023	1.171.000	800.000	371.000	5.733,000	UBND TX An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
	Thị xã Hoài Nhơn					49.207,073			
1	Khu Tái định cư phục vụ Dự án Tuyến đường ven biển (ĐT.639), đoạn từ cầu Lai Giang đến cầu Thiện Chánh					133,348	UBND TX Hoài Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Hệ thống Kênh mương 3 bàu Thiện Đức, xã Hoài Hương. Hạng mục: Đoạn kênh còn lại có chiều dài 900m					35,448	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Hoài Nhơn Đông	
3	Trường Tiểu học số 1 Bồng Sơn. Hạng mục: Nhà lớp học, nhà bộ môn 02 tầng 14 phòng (Nhà bộ môn 02 tầng 06 phòng, nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)	46/QĐ-SKHĐT; 21/3/2023	11.027	-	3.782	39,398	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Bồng Sơn	
4	Tuyến đường kết nối với đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn thị xã Hoài Nhơn	3833/QĐ-UBND; 16/9/2021 2768/QĐ-UBND; 26/8/2022 3191/QĐ-UBND; 2/10/2022	786.082	400.000	386.082	28.633,879	UBND TX Hoài Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
5	Đường kết nối đường 26-3, phường Tam Quan đến Cụm công nghiệp Hoài Châu	1163/QĐ-UBND; 12/4/2023	183.206	-	46.365	20.365,000	UBND TX Hoài Nhơn	UBND Phường Tam Quan	
II	Đối ứng các Chương trình MTQG					18.235,000			
II.1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN					14.135,000			
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					63,000			
	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung làng Canh Tiến, xã Canh Liên					63,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Vinh	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					1.613,000			
	Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp	1947/QĐ-UBND ngày 1/6/2024	20.000			1.613,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					11.031,000			
	Huyện Hoài Ân								
1	Nâng cấp đập, hệ thống tưới đồng Nhà Mười	1555/QĐ-UBND, 10/4/2024	4.505			303,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
2	Kênh mương tưới ruộng thôn T1, thôn T2	1417/QĐ-UBND, 28/3/2024	1.144			6,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
3	Nâng cấp, mở rộng từ cầu cây Cam đến cầu cây Tùng	1185/QĐ-UBND, 13/3/2024	4.998			328,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
4	Nhà văn hóa xã	4422/QĐ-UBND, 14/9/2023	3.870			58,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
5	Kênh mương nội đồng từ ruộng Đình Văn Thành đến ruộng Đình Bok Kim	2001/QĐ-UBND, 22/4/2024	499			11,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
6	BTN đường đến trung tâm xã ĐakMang	1187/QĐ-UBND, 13/3/2024	3.135			151,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
	Huyện An Lão								
1	Đường bê tông giao thông đoạn từ ĐH.01 đến núi Dô		3.604			100,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã Ba Hóc Đền đến UBND xã An Hưng					649,778	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
3	Nhà văn hóa thôn 2, xã An Nghĩa Hạng mục: Nhà văn hóa và các hạng mục khác	1205/QĐ-UBND, 12/5/2023	1.907			0,787	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
4	Xây dựng nhà văn hoá thôn 1 xã An Nghĩa					192,648	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
5	Kiên cố hóa kênh mương thôn 1					1.051,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
6	Làm mới đường bê tông giao thông nội đồng từ đường liên xã đến đập ruộng Vờ					108,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
7	Làm mới đường bê tông giao thông nông thôn từ thôn 3 qua thôn 4					113,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
8	Xây dựng nhà văn hóa Thôn Gò đôn	1380/QĐ-UBND 20/5/2024	2.409			49,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
9	Nâng cấp đập Đơn					269,774	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
10	Kênh mương xã An Toàn năm 2025					1.027,013	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
11	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Ra, Đồng Lanh, Đồng Chênh					1.153,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
	Huyện Tây Sơn								
1	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ rẫy Đình Truyền đến ruộng Đình Dem		640			48,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
2	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ ruộng vườn Gòn đến bên cây Trâm		750			58,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
3	Thăm bê tông nhựa từ nhà Đình Rừng đến nhà Đình Tay					92,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
4	Thăm bê tông nhựa đường làng Kon Mon					78,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
5	Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Ly đến hồ Thủy Dê	7288/QĐ-UBND, 7/11/2022	1.365			18,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
6	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Đình Lanh đến ruộng cải tạo Thủy Dê	186/QĐ-UBND, 06/9/2024	400			6,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
7	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng bê tông xi măng tuyến từ trung tâm xã đến làng Cam	120/QĐ-UBND, 15/5/2024	4.698			18,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
	Huyện Vĩnh Thạnh								
1	Đường bê tông xi măng từ nhà văn hóa thôn Tả Điệt đến ruộng Bầu Trung; từ trại Đình Dươn đến núi Hòn Nhọn	126/QĐ-UBND, 9/5/2024	689			52,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
2	Bê tông xi măng đường từ ruộng ông Lịch đến thủy điện cũ, xã Vĩnh Hiệp	913/QĐ-UBND, 20/6/2024	2.200			73,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh	
3	Bê tông kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp		2.353			276,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh	
4	Nâng cấp, cấp phối đường giao thông nội đồng	2513/QĐ-UBND, 31/8/2023	2.357			19,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
5	Bê tông xi măng đường giao thông các thôn trong xã Vĩnh Hòa	2374/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	3.680			14,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
6	Bê tông xi măng đường vào khu nghĩa trang nhân dân thôn M6	139/QĐ-UBND, 18/9/2024	1.035			41,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
7	Bê tông xi măng kênh mương thôn Tiên An, Tiên Hòa, M7		2.943			337,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
8	Bê tông xi măng đường giao thông các thôn	2669/QĐ-UBND, 14/9/2023	4.997			3,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
9	Mở rộng nhà rông thôn Đắk Tra, O3	1212/QĐ-UBND; 5/8/2024	1.150			67,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
10	Mở đường sản xuất từ rừng ma thôn O3 đến giáp suối nước Ca pung	1014/QĐ-UBND; 8/7/2024	1.726			94,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
11	BTXM đường ngõ, xóm trên địa bàn xã	129/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	516			26,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
12	BTXM đường vào nghĩa địa các thôn	902/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	2.610			177,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
13	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Suối Đá, K2, K8		1.765			203,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
14	Lắp đặt hệ thống điện dân sinh 0,4kv		5.500			1.950,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
15	Đường vào khu ruộng các thôn	2052/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	3.697			-	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
16	Hệ thống điện khu dân cư mới các làng xã Vĩnh Thuận	1911/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	1.634			8,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
17	Bê tông xi măng đường giao thông vào khu sản xuất các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	1956/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	4.370			17,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
18	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	1082/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.726			133,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
19	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa làng 6, 8, xã Vĩnh Thuận		1.118			133,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
20	Nhà văn hóa khu phố Klot Pok. Hạng mục: Bê tông xi măng sân nền + tường rào cổng ngõ	912/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	656			18,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thanh	
Huyện Văn Canh									
1	Kè khu dân cư làng Suối Đá (Từ cầu bàn đường phía Tây đến đường sắt)	987/QĐ-UBND, 04/04/2024	3.729			34,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Vinh	
2	Đường Bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Mỗn (2 đoạn)	40/QĐ-UBND, 20/2/2024	816			34,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
3	Đường Bê tông xi măng từ đất nhà Dững đến chân đồi Đại Hán	41/QĐ-UBND, 20/2/2024	815			12,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
4	Đường Bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Ôt (cây Cây)	1048/QĐ-UBND, 11/4/2024	809			39,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
5	Đường Bê tông xi măng từ cây Sốp đến đồng Xóm		700			81,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
6	Bê tông xi măng đường Canh Thành - suối Ke		700			81,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
7	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Linh		700			81,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
8	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ngã ba Hà Giao đến Kà Nâu (giai đoạn 1)	570/QĐ-UBND, 13/3/2023	4.804			4,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Liên	
9	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ruộng ông Vững đến khu sản xuất suối Cút	2496/QĐ-UBND, 15/9/2023	1.623			11,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Liên	
10	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ làng Hà giao đến làng Kon Lót, làng Chôm, làng Cát, làng Kà Bông, làng Kà Bưng, làng Kà Nâu (giai đoạn 2)	2048/QĐ-UBND, 5/8/2024	5.553			340,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Liên	
11	Đường nối tiếp bê tông xi măng từ đường Hòn Lui đến thị trấn (HM: BTXM mặt đường và rãnh thoát nước)	2500/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.829			10,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
12	Xây dựng Kè từ cầu Canh Sơn đến nhà ông Thắng xóm mới làng Hà Lũy	742/QĐ-UBND, 19/3/2024	4.088			2,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
13	Xây dựng Kè từ đất bà Lê đến đất ông Dững làng Kà Te		1.200			122,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
14	Bê tông xi măng đường nội bộ và mương thoát nước khu dân cư làng Kà te, xã Canh Thuận					189,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
15	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	4.819			5,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
16	Đường bê tông xi măng từ Đất ông Nhứt đến Trường THCS thị trấn Văn Canh	2970/QĐ-UBND, 01/11/2023	2.500			42,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
17	Xây dựng Cổng trấn Đắc Đăm và cổng trấn Suối Két	1593/QĐ-UBND, 11/6/2024	1.438			103,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
18	Kè chống sạt lở suối Rao (đồng cái tạo) khu phố Đắc Đăm		1.200			311,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					372,000			
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS								
	Huyện Hoài Ân								
	- Hạng mục: Nâng cấp các phòng lớp học		2.900			237,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
	Huyện An Lão								
	- Xây dựng các phòng bộ môn	2980/QĐ-UBND, 19/9/2023	4.793				UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
	Huyện Vĩnh Thạnh								

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
	Trường PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim	1728/QĐ-UBND, 21/7/2023	4.984			135,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					488,000			
	Huyện Hoài Ân								
1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn T2, xã Bok Tới	5362/QĐ-UBND, 13/11/2023	1.602			45,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
2	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn 1 xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	2708/QĐ-UBND, 16/6/2023	2.100			23,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
	Huyện Vĩnh Thạnh								
	Cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao Láng 1, Láng 5 và Láng 7 xã Vĩnh Thuận	1558/QĐ-UBND, 04/10/2024	2.755			41,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
	Huyện Vân Canh								
1	Xây dựng mới nhà văn hóa làng Chôm, xã Canh Liên					175,000	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Canh Liên	
2	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Kinh tế, xã Canh Thuận					204,000	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Vân Canh	
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					568,000			
1	Huyện Hoài Ân					85	UBND huyện Hoài Ân	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Huyện Tây Sơn					35	UBND huyện Tây Sơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
3	Huyện Vĩnh Thạnh					226	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
4	Huyện Vân Canh					222	UBND huyện Vân Canh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
II.2	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHIÈO BỀN VỮNG					4.100,000			
	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo					4.100,000			
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo					4.100,000			
1	Trường Tiểu học số 2 An Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học bộ môn					492,840	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
2	Trường THCS An Tân: Xây dựng Nhà đa năng					406,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
3	Trường mầm non An Tân					15,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
4	Trường tiểu học An Tân					30,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
5	Kênh mương xã An Hưng năm 2025					256,600	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
6	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm y tế thị trấn An Lão, huyện An Lão						UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
7	Trạm y tế xã An Tân	54/QĐ-SKHĐT 24/3/2023	5.704			18,716	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
8	Xây dựng nhà văn hóa thôn Gò Đồn	1380/QĐ-UBND 20/5/2024	2.409				UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
9	Kênh mương xã An Nghĩa năm 2025					256,600	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
10	Nâng cấp cải tạo, mở rộng tuyến ĐH.01 (thị trấn An Lão - xã An Vinh), huyện An Lão					1.854,444	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
11	Kênh mương xã An Vinh năm 2025					256,600	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
12	Kênh mương xã An Trung năm 2025					256,600	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
13	Kênh mương xã An Dũng năm 2025					256,600	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
C	VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT					50.217,286			
	Huyện An Lão					5.515,201			

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	Trường mầm non An Tân: Xây dựng bổ sung 02 phòng học	119/QĐ-SKHĐT - 14/06/2024	3.385	-	1.350	907,298	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
2	Trường THCS An Tân; hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	121/QĐ-SKHĐT - 24/06/2024	6.606	-	1.800	600,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
3	Trường tiểu học An Tân	77/QĐ-SKHĐT; 22/4/2024	5.325	-	2.475	292,903	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
4	Xây mới Trạm y tế xã An Hưng	105/QĐ-SKHĐT; 24/5/2024	8.234	-	1.215	715,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
5	Xây mới Trạm Y tế thị trấn An Lão	209/QĐ-SKHĐT; 17/10/2024	7.763	-	5.670	3.000,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
	Huyện Hoài Ân					4.787,000			
1	Trường tiểu học Tăng Doãn Văn, thôn Thế Thạnh, Ân Thạnh (hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn)	205/QĐ-SKHĐT; 11/10/2024	10.695	-	6.125	2.587,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
2	Xây mới Trạm y tế xã Ân Đức	175/QĐ-SKHĐT; 06/9/2024	6.826	-	945	200,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
3	Xây mới Trạm y tế xã Ân Phong	182/QĐ-SKHĐT; 18/9/2024	8.321	-	4.410	2.000,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Hoài Ân	
	Huyện Phù Cát					3.287,000			
1	Trường mẫu giáo Cát Tường (hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 10 phòng + 02 phòng chức năng dồn các điểm trường lẻ về điểm trường Phú Gia)	311/QĐ-SKHĐT - 30/10/2023	12.759	-	4.542	642,000	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Xuân An	
2	Xây dựng mới Trạm y tế xã Cát Tài	198/QWDD-SKHĐT; 04/10/2024	4.914	-	2.150	800,000	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Đề Gi	
3	Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Cát Tiến	199/QĐ-SKHĐT; 04/10/2024	7.764	-	2.250	800,000	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Cát Tiến	
4	Xây mới Trạm y tế xã Cát Trinh	169/QĐ-SKHĐT; 30/8/2024	6.721	-	2.893	1.045,000	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Phú Cát	
	Huyện Tây Sơn					3.655,000			
1	Trường THCS Mai Xuân Thưởng, Hạng mục: 04 phòng bộ môn, chức năng	368/QĐ-SKHĐT - 08/12/2023	7.042	-	4.118	1.118,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
2	Trường MN Tây Xuân, Hạng mục: 04 phòng học, 03 phòng bộ môn, chức năng	367/QĐ-SKHĐT - 08/12/2023	9.725	-	5.399	907,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
3	Trường TH Tây Xuân, Hạng mục: 02 phòng học, 04 phòng chức năng	341/QĐ-SKHĐT; 17/11/2023	7.621	-	4.130	1.630,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
	Huyện Văn Canh					3.000,000			
1	Trường THCS thị trấn Văn Canh (cơ sở 2), huyện Văn Canh	2608/QĐ-UBND; 18/7/2024	20.498	-	8.500	3.000,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
	Huyện Vĩnh Thạnh					600,085			
	Trường THCS thị trấn Vĩnh Thạnh: Xây dựng 08 phòng bộ môn, chức năng	403/QĐ-SKHĐT; 30/12/2023	8.322	-	4.596	600,085	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
	Thành phố Quy Nhơn					24.838,000			
	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	3619/QĐ-UBND; 01/9/2021 4683/QĐ-UBND; 18/12/2023	156.580	-	64.526	24.838,000	UBND TP Quy Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
	Thị xã An Nhơn					4.535,000			
1	Trung tâm Y tế thị xã An Nhơn, hạng mục: Khu điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ	3907/QĐ-UBND; 22-09/2021	60.921	-	25.642	1.983,000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
2	Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hòa: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính An Lộc	11965/QĐ-UBND; 20/12/2023	6.148	-	933	533,000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Nam	
3	Trường Tiểu học Nhơn Mỹ: Nhà 02 tầng 06 phòng - Điểm chính Thiết Tráng	12010/QĐ-UBND; 24/12/2023	6.973	-	1.000	600,000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn	
4	Xây dựng mới Trạm y tế phường Nhơn Hưng	324/QĐ-SKHĐT - 08/11/2023	4.379	-	1.773	1.419,000	UBND TX An Nhơn	UBND Phường An Nhơn Đông	
D	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH					73.100,000			
	Huyện Tây Sơn					20.000,000			
	Cầu Hữu Giang (kết nối QL19 đi đường ĐH.26), xã Tây Giang, huyện Tây Sơn	1100/QĐ-UBND; 10/4/2023	149.155	-	110.000	20.000,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Khê	
	Huyện Hoài Ân					53.100,000			
	Xây dựng cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	48/NQ-HĐND; 27/9/2024	149.984	-	105.000	53.100,000	UBND huyện Hoài Ân	Ban QLDA GT&DD	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
D	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CÓ MỤC TIÊU					6.001,000			
	Huyện Phù Cát					6.001,000			
1	Đê Xã Mão huyện Phù Cát	2095/QĐ-CTUBND; ngày 17/9/2011	30.000	28.999	-	1,000	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Đê Gi	
2	Đường vào làng dân tộc Trà Hương	2700/QĐ-CTUBND ngày 19/11/2010	13.297	6.000	-	6.000,000	UBND huyện Phù Cát	UBND xã Hội Sơn	
E	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CTMTQG					124.216,000			
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN					93.851,000			
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					1.094,000			
1	San ủi mặt bằng và đầu tư đường nội bộ khu định canh, định cư xen ghép thôn 4, xã An Nghĩa					494,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
2	Xây dựng hệ thống nước sinh hoạt tập trung làng Canh Tiên, xã Canh Liên					600,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Vinh	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					13.415,969			
1	Bổ trí tái định cư thôn 2 xã An Toàn	260/QĐ-SKHĐT, 28/9/2023	10.162			1.465,969	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
2	Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp	1947/QĐ-UBND ngày 1/6/2024	20.000			11.950,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
3	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					68.001,615			
	Huyện Hoài Ân								
1	Nâng cấp đập, hệ thống tưới đồng Nhà Mười	1555/QĐ-UBND, 10/4/2024	4.505			2.521,712	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
2	Kênh mương tưới ruộng thôn T1, thôn T2	1417/QĐ-UBND, 28/3/2024	1.144			49,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
3	Nâng cấp, mở rộng từ cầu cây Cam đến cầu cây Tùng	1185/QĐ-UBND, 13/3/2024	4.998			2.430,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
4	Xây dựng mới trường Mầm non Bók Tới	4340/QĐ-UBND, 13/9/2023	4.887			359,288	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
5	Nhà văn hóa xã	4422/QĐ-UBND, 14/9/2023	3.870			550,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
6	Kênh mương nội đồng từ ruộng Đình Văn Thành đến ruộng Đình Bok Kim	2001/QĐ-UBND, 22/4/2024	499			100,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
7	BTN đường đến trung tâm xã ĐakMang	1187/QĐ-UBND, 13/3/2024	3.135			1.435,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
	Huyện An Lão								
1	Khu sinh hoạt văn hóa, thể thao xã An Dũng Hạng mục: Cổng, tường rào, sân thể thao và các hạng mục khác	941/QĐ-UBND 16/4/2024	3.602			1.093,971	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
2	Đường bê tông giao thông đoạn từ DH.01 đến núi Dô		3.604			737,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
3	Đường giao thông liên xã từ thôn 3 đến giáp Ba Trang Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước					2.745,198	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Ngã Ba Hóc Đền đến UBND xã An Hưng					6.310,395	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
5	Trường Tiểu học xã An Nghĩa Hạng mục: Xây dựng nhà công vụ, nhà hiệu bộ, phòng học văn hóa và các hạng mục khác	1232/QĐ-UBND 7/5/2024	2.925			1.877,329	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
6	Nâng cấp hệ thống nước sạch xã An Nghĩa (Thôn 1, Thôn 2)	689/QĐ-UBND 28/3/2024	1.679			967,760	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
7	Nhà văn hóa thôn 2, xã An Nghĩa Hạng mục: Nhà văn hóa và các hạng mục khác	1205/QĐ-UBND, 12/5/2023	1.907			241,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
8	Xây dựng nhà văn hoá thôn 1 xã An Nghĩa					2.251,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
9	Kiên cố hóa kênh mương thôn 1					1.274,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
10	Hệ thống điện khu dân cư Thôn 2, Thôn 3 Thôn 4, Thôn 6 xã An Quang					226,492	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
11	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng Cầu bên nhon đến UBND xã An Quang	1223/QĐ-UBND 7/5/2024	4.271			1.641,335	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
12	Làm mới đường bê tông giao thông nội đồng từ đường liên xã đến đập ruộng Vờ					800,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
13	Làm mới đường bê tông giao thông nông thôn từ thôn 3 qua thôn 4					836,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
14	Xây dựng nhà văn hóa Thôn Gò dòn	1380/QĐ-UBND 20/5/2024	2.409			358,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
15	Đường giao thông Thôn 2, xã An Toàn Hạng mục: Công trình thoát nước và các hạng mục khác	958/QĐ-UBND 17/4/2024	1.636			347,173	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
16	Xây dựng mới hệ thống nước sinh hoạt Thôn 3, xã An Toàn	690/QĐ-UBND 28/03/2024	1.109			353,368	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
17	Nâng cấp đập Đơn					1.900,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
18	Kênh mương xã An Toàn năm 2025					1.445,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
19	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng từ thị trấn đến UBND xã An Trung	1223/QĐ-UBND 7/5/2024	3.863			806,220	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
20	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Ra, Đồng Lanh, Đồng Chénh					1.449,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
21	Nước sinh hoạt thôn 5, xã An Vinh Hạng mục: Đập đầu mối, đường ống dẫn nước, bể nước và các hạng mục khác	817/QĐ-UBND 4/4/2024	2.382			1.182,133	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
22	Nâng cấp tuyến đường từ Cầu Hlong hoai đến Thôn 2	612/QĐ-UBND 20/3/2024	4.997			1.329,794	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
23	Khu văn hóa, thể thao xã An Vinh Hạng mục: Sân thể thao và các hạng mục khác	706/QĐ-UBND 29/3/2024	1.373			550,859	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
24	Nâng cấp 02 phòng học trường mầm non trên địa bàn	818/QĐ-UBND 4/4/2024	2.686			1.033,434	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
25	Nâng cấp điện chiếu sáng trên địa bàn thị trấn	1221/QĐ-UBND 7/5/2024	3.807			730,783	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
26	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hoá thôn (thôn Hưng Nhơn Bắc; Thôn 9; thôn Gò Búi)	920/QĐ-UBND 15/4/2024	1.099			160,271	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
	Huyện Tây Sơn								
1	Sân thể thao làng Xá Tang					105,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
2	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ rẫy Đình Truyền đến ruộng Đình Dem		640			450,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
3	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ ruộng vườn Gò đến bến cây Trâm		750			544,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
4	Thăm BT nhựa từ nhà Đình Rừng đến nhà Đình Tay					874,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
5	Thăm BT nhựa đường làng Kon Mon					739,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
6	BTXM tuyến từ nhà ông Ly đến hồ Thủy Dê	7288/QĐ-UBND, 7/11/2022	1.365			169,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
7	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Đình Lanh đến ruộng cải tạo Thủy Dê	186/QĐ-UBND, 06/9/2024	400			54,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
8	Nâng cấp sửa chữa, mở rộng bê tông xi măng tuyến từ trung tâm xã đến làng Cam	120/QĐ-UBND, 15/5/2024	4.698			169,000	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Tây Sơn	
	Huyện Vĩnh Thạnh								
1	Đường bê tông xi măng từ nhà văn hóa thôn Tả Điệp đến ruộng Bầu Trung; từ trại Đình Dươn đến núi Hòn Nhộn	126/QĐ-UBND, 9/5/2024	689			378,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
2	Bê tông xi măng đường từ ruộng ông Lịch đến thủy điện cũ, xã Vĩnh Hiệp	913/QĐ-UBND, 20/6/2024	2.200			536,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh	
3	Bê tông kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hiệp		2.353			2.043,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh	
4	Nâng cấp, cấp phối đường giao thông nội đồng	2513/QĐ-UBND, 31/8/2023	2.357			26,434	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
5	Bê tông xi măng đường giao thông các thôn trong xã Vĩnh Hòa	2374/QĐ-UBND ngày 29/8/2023	3.680			40,218	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
6	Bê tông xi măng đường vào khu nghĩa trang nhân dân thôn M6	139/QĐ-UBND, 18/9/2024	1.035			300,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
7	Bê tông xi măng kênh mương thôn Tiên An, Tiên Hòa, M7		2.943			2.491.000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
8	Bê tông xi măng đường giao thông các thôn	2669/QĐ-UBND, 14/9/2023	4.997			22,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
9	Mở rộng nhà rông thôn Đắc Tra, O3	1212/QĐ-UBND; 5/8/2024	1.150			495,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
10	Mở đường sản xuất từ rừng ma thôn O3 đến giáp suối nước Ca pung	1014/QĐ-UBND; 8/7/2024	1.726			652,021	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
11	Bê tông xi măng đường ngõ, xóm trên địa bàn xã	129/QĐ-UBND ngày 05/3/2025	516			428,902	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
12	Bê tông xi măng đường vào nghĩa địa các thôn	902/QĐ-UBND ngày 18/6/2024	2.610			1.305,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
13	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Suối Đá, K2, K8		1.765			1.497,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
14	Lắp đặt hệ thống điện dân sinh 0,4kv		5.500			1.458,600	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
15	Đường vào khu ruộng các thôn	2052/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	3.697			13,910	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
16	Hệ thống điện khu dân cư mới các làng xã Vĩnh Thuận	1911/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	1.634			52,600	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
17	Bê tông xi măng đường giao thông vào khu sản xuất các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	1956/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	4.370			114,671	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
18	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	1082/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	1.726			942,744	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
19	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa làng 6, 8, xã Vĩnh Thuận		1.118			980,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
20	Nhà văn hóa khu phố Klot Pok. Hạng mục: bê tông xi măng sân nền + tường rào cổng ngõ	912/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	656			134,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
Huyện Văn Canh									
1	Đường bê tông xi măng từ Canh Giao đi Đa Lộc (Các đoạn còn lại) làng Canh Giao	122/QĐ-UBND 10/01/2023	3.880			22,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
2	Kê khu dân cư làng Suối Đá (Từ cầu bán đường phía Tây đến đường sắt)	987/QĐ-UBND, 04/04/2024	3.729			251,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Vinh	
3	Công trình: Nâng cấp đường bê tông xi măng , cống bi thoát nước từ làng Hòn Mè đi làng Canh Lãnh xã Canh Hòa	1453/QĐ-UBND ngày 8/6/2023	1.933			12,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
4	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Môn (2 đoạn)	40/QĐ-UBND, 20/2/2024	816			250,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
5	Đường bê tông xi măng từ đất nhà Dũng đến chân đồi Đại Hàn	41/QĐ-UBND, 20/2/2024	815			82,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
6	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Ôt (cây Cây)	1048/QĐ-UBND, 11/4/2024	809			286,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
7	Đường bê tông xi măng từ cây Sọp đến đồng Xóm		700			600,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
8	Bê tông xi măng đường Canh Thành - suối Ke		700			600,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
9	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đến đất ông Linh		700			600,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
10	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ngã ba Hà Giao đến Ká Nâu (giai đoạn 1)	570/QĐ-UBND, 13/3/2023	4.804			27,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Liên	
11	Xây dựng đường bê tông xi măng từ ruộng ông Vững đến khu sản xuất suối Cút	2496/QĐ-UBND, 15/9/2023	1.623				UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Liên	
12	Nâng cấp, mở rộng đường bê tông xi măng từ làng Hà giao đến làng Kon Lót, làng Chôm, làng Cát, làng Ká Bông, làng Ká Bưng, làng Ká Nâu (giai đoạn 2)	2048/QĐ-UBND, 5/8/2024	5.553			2.517,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Liên	
13	Đường nối tiếp bê tông xi măng từ đường Hòn Lui đến thị trấn (Hạng mục: bê tông xi măng mặt đường và rãnh thoát nước)	2500/QĐ-UBND ngày 15/9/2023	2.829			16,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
14	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ đất ông Tâm đi đến suối Két	2501/QĐ-UBND, 18/9/2023	1.102			7,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
15	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rang	2380/QĐ-UBND, 7/9/2023	1.827			10,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
16	Xây dựng Kê từ cầu Canh Sơn đến nhà ông Thắng xóm mới làng Hà Lũy	742/QĐ-UBND, 19/3/2024	4.088			24,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
17	Xây dựng Kê từ đất bà Lễ đến đất ông Dũng làng Ká Te		1.200			900,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
18	Bê tông hóa tuyến từ đường liên xã vào khu sản xuất Hà Văn Dưới	1304/QĐ-UBND, 10/5/2024	1.430			10,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
19	Bê tông xi măng đường nội bộ và mương thoát nước khu dân cư làng Ká te, xã Canh Thuận					1.400,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
20	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	4.819			30,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
21	Đường bê tông xi măng từ Đất ông Nhứt đến Trường THCS thị trấn Văn Canh	2970/QĐ-UBND, 01/11/2023	2.500			305,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
22	Xây dựng Cổng tràn Đắc Đăm và cống tràn Suối Két	1593/QĐ-UBND, 11/6/2024	1.438			645,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
23	Kê chống sạt lở suối Rao (đồng cải tạo) khu phố Đắc Đăm		1.200			2.300,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
4	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					3.360,416			
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường phổ thông có học sinh ở bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS								
	Huyện Hoài Ân								
	- Hạng mục: Nâng cấp các phòng lớp học		2.900			2.257,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Ân Tường	
	Huyện An Lão								
	- Xây dựng các phòng bộ môn	2980/QĐ-UBND, 19/9/2023	4.793			66,416	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
	Huyện Vĩnh Thạnh								
	Trường PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim	1728/QĐ-UBND, 21/7/2023	4.984			1.000,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
	Huyện Văn Canh								
	Trường PTDTBT Canh Thuận. HM: Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú; cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	320/QĐ-SKHĐT, 7/11/2023	8.148			37,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
5	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					3.523,000			
	Huyện Hoài Ân								
1	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn T2, xã Bok Tới	5362/QĐ-UBND, 13/11/2023	1.602			200,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Kim Sơn	
2	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn 1 xã Ân Sơn, huyện Hoài Ân	2708/QĐ-UBND, 16/6/2023	2.100			222,000	UBND huyện Hoài Ân	UBND xã Vạn Đức	
	Huyện Vĩnh Thạnh								
1	Cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao Làng 1, Làng 5 và Làng 7 xã Vĩnh Thuận	1558/QĐ-UBND, 04/10/2024	2.755			300,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
	Huyện Văn Canh								
1	Xây dựng mới nhà văn hoá - khu thể thao làng Cát, xã Canh Liên	181/QĐ-UBND, 27/11/2023	1.524			136,889	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Liên	
2	Xây dựng mới nhà văn hóa làng Chôm, xã Canh Liên					1.159,111	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Canh Liên	
3	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Kinh tế, xã Canh Thuận					1.505,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
6	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình					4.456,000			
1	Huyện Hoài Ân					809	UBND huyện Hoài Ân	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
2	Huyện Tây Sơn					334	UBND huyện Tây Sơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
3	Huyện Vĩnh Thạnh					1670	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
4	Huyện Văn Canh					1643	UBND huyện Văn Canh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					30.365,000			
1	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo					30.365,000			
I.1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH huyện nghèo					30.365,000			
1	Trường Tiểu học số 2 An Hòa, hạng mục: Xây dựng 02 phòng học bộ môn					2.500,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
2	Đường giao thông liên xã từ Thôn 3 đến giáp Ba Trang Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước					4.207,481	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
3	Trường THCS An Tân: Xây dựng Nhà đa năng					3.010,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
4	Trường mầm non An Tân					108,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
5	Trường tiểu học An Tân					222,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
6	Kênh mương xã An Hưng năm 2025					1.800,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
7	Xây dựng mới nhà làm việc Trạm y tế thị trấn An Lão, huyện An Lão					592,952	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
8	Trạm y tế xã An Tân	54/QĐ-SKHĐT 24/3/2023	5.704				UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
9	Xây dựng nhà văn hóa thôn Gò Đồn	1380/QĐ-UBND 20/5/2024	2.409			25,227	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
10	Kênh mương xã An Nghĩa năm 2025					1.800,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
11	Nâng cấp cải tạo, mở rộng tuyến ĐH.01 (thị trấn An Lão - xã An Vinh), huyện An Lão					10.912,120	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
12	Kênh mương xã An Vinh năm 2025					1.800,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
13	Kênh mương xã An Trung năm 2025					1.800,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
14	Kênh mương xã An Dũng năm 2025					1.437,220	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
I.2	Tiểu dự án 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo					150,000			
	Cầu Sông Đình	3098/QĐ-UBND 20/8/2023	47.785			150,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					27.861,000			
	Huyện Tây Sơn					13.931,000			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Bảo tàng Quang Trung đi Tháp Dương Long	5465/QĐ-UBND ngày 30/08/2023	43.090	15.000		1.954,053	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình An	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tây Sơn đi Phú Cát (đoạn từ Đập dâng Phú Phong - Cát Hiệp)	3042/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	65.944	14.834		7.388,947	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Hiệp	
3	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	2841/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	42.138	4.588		4.588,000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
	Huyện Phù Mỹ					13.930,000			
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	5015/QĐ-UBND, ngày 04/7/2023	40.288	20.897		8.220,012	UBND huyện Phù Mỹ	UBND xã Phù Mỹ Đông	
2	Trung tâm hoạt động văn hóa - thể thao huyện Phù Mỹ	5020/QĐ-UBND, ngày 04/7/2023	51.852	24.075		5.709,988	UBND huyện Phù Mỹ	UBND xã Phù Mỹ	
**	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI					34.577,608			
A	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KÉO DÀI					14.099,690			
I	Các dự án					8.494,418			
	Huyện Tuy Phước					2.249,572			

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	Tuyến Đường Kết Nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía tây Đầm Thị Nại	3758/QĐ-UBND; 10/9/2021 2270/QĐ-UBND; 22/6/2023	1.043.639	680.000	363.639	2.249,572	UBND huyện Tuy Phước	Ban QLDA GT&DD	
	Huyện Tây Sơn					6.211,716			
1	Cầu Bình Thành , huyện Tây Sơn	3074/QĐ-UBND; 17/8/2023	180.764	-	111.720	6.211,716	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
	Huyện Vĩnh Thạnh					33,130			
1	Trụ sở làm việc Công an thị trấn Vĩnh Thanh, huyện Vĩnh Thanh	353/QĐ-SKHĐT; 27/11/2023	3.391	-	3.391	33,130	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
II	Đổi ứng các Chương trình MTQG					5.605,272			
II.1	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN					2.628,366			
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					313,935			
1	San ủi mặt bằng và đầu tư đường nội bộ khu định canh, định cư xen ghép thôn 4, xã An Nghĩa					140,935	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
2	Công trình: Hỗ trợ nhà ở xen ghép tại thôn 5, xã An Nghĩa					40,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
3	Xây dựng hệ thống nước tự chảy suối Đắc Toát làng Kà Nâu	752/QĐ-UBND, 31/03/2023	2.748			54,000	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Canh Liên	
4	Huyện Tây Sơn					79,000	UBND huyện Tây Sơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
b	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					904,394			
1	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	2390/QĐ-UBND, 3/7/2023	29.886			223,394	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vĩnh	
2	Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp	1947/QĐ-UBND ngày 1/6/2024	20.000			681,000	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Vân Canh	
c	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					857,584			
c.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN								
	Huyện An Lão								
1	Đường giao thông nông thôn từ làng Phê đến làng Nước Lội; từ đường liên xã đến đập Rà Ngâm; từ làng Phê Thôn 5 đến nhà văn hóa Thôn 8	2423/QĐ-UBND 01/8/2023	4.959			73,612	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vĩnh	
2	Kiến cổ hoá kênh mương thị trấn An Lão (Đồng 5%; đồng Bà Đồng; đồng Hưng Nhơn; đồng Vô Mới)	129/QĐ-UBND ngày 22/8/2024	1.075			92,194	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
	Huyện Tây Sơn								
1	Nâng cấp đường bê tông xi măng từ nghĩa trang nhân dân xã đến bản tin Dốc Dải	4649/QĐ-UBND, 28/10/2024	821			45,283	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
2	Thăm bê tông nhựa đường làng Kon Giang	4633/QĐ-UBND, 25/10/2024	1.121			30,876	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
3	Thăm bê tông nhựa đường làng Kon Giọt 2	4650/QĐ-UBND, 28/10/2024	1.163			6,849	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
	Huyện Vĩnh Thạnh								
1	Đường vào khu ruộng các thôn	2052/QĐ-UBND ngày 17/8/2023	3.697			4,629	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
2	Bê tông xi măng đường giao thông vào khu sản xuất các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	1956/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	4.370			0,021	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
3	Mở rộng hệ thống điện khu dân cư thôn M3	992/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	558			4,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh	
	Huyện Vân Canh								
1	Xây dựng đường bê tông xi măng từ đất ông Lũy đến đất ông Trị làng Canh Lành	3642/QĐ-UBND, 22/12/2023	4.621			255,000	UBND huyện Vân Canh	UBND xã Vân Canh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
2	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ đường liên xã đến dốc Công Cha Rang	2380/QĐ-UBND, 7/9/2023	1.827			0,960	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
3	Xây dựng Kê từ cầu Canh Sơn đến nhà ông Thắng xóm mới làng Hà Lũy	742/QĐ-UBND, 19/3/2024	4.088			117,160	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
4	Đường bê tông xi măng từ Nhà ông Hợp đến nhà Văn hóa Hiệp Hội					77,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	công trình không thực hiện
5	Đường bê tông xi măng từ Đất ông Nhứt đến Trường THCS thị trấn Văn Canh	2970/QĐ-UBND, 01/11/2023	2.500			150,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
d	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					339,697			
	Huyện Vĩnh Thạnh								
1	Trường PTDTBT TH & THCS Vĩnh Kim	1728/QĐ-UBND, 21/7/2023	4.984			93,697	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
	Huyện Văn Canh								
1	Trường PTDTBT Canh Thuận. HM: Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú; cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	320/QĐ-SKHĐT, 7/11/2023	8.148			246,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
d	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					212,756			
	Huyện An Lão								
1	Đầu tư xây dựng mới nhà văn hóa Thôn 6 - xã An Quang	3213/QĐ-UBND, 29/9/2023	2.085			1,927	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
2	Cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao thôn O3, O5, xã Vĩnh Kim	1210/QĐ-UBND, 5/8/2024	2.300			7,829	UBND huyện An Lão	UBND xã Vĩnh Sơn	
	Huyện Văn Canh								
1	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Văn Canh					203,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
II.2	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					2.976,906			
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo					2.976,906			
a.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế xã hội tại huyện nghèo An Lão					2.976,906			
1	Trường mầm non An Hòa: Xây dựng 01 phòng hội đồng; 01 phòng GD nghệ thuật	256/QĐ-SKH&ĐT 26/9/2023	3.250			12,332	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
2	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão (Giai đoạn 2)	542/QĐ-UBND 06/3/2024	4.485			179,572	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
3	Trường THCS An Tân: Xây dựng Nhà đa năng	121/QĐ-SKH&ĐT 24/6/2024	6.606			368,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
4	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Hưng	105/QĐ-SKH&ĐT 24/5/2024	8.234			99,561	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
5	Kiên cố hoá kênh mương năm 2023-2025	223/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND xã An Hòa	2.671			411,671	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
6	Kiên cố hóa kênh mương Đồng ra	Số 396a/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	563			74,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
7	Kiên cố hóa kênh mương Hóc Kleng	Số 396b/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	510			60,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
8	Kiên cố hóa kênh mương Lon Lin; Kiên cố hóa kênh mương Suối Cát	QĐ 5114/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 của UBND huyện	819			94,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
9	Kiên cố hoá kênh tưới hồ đồng mít.kiên cố hoá kênh mương đồng Tà loan (Tuyến 1, Tuyến 2)	4993/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	613			73,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
10	Kiên cố hoá kênh tưới hồ đồng mít (tuyến 1;tuyến 2;tuyến 3); kiên cố hoá kênh tưới đồng thôn 4 An Trung	4992/QĐ-UBND Ngày 17/12/2024	1.084			129,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
11	Bê tông hóa đường nội đồng thôn 1 (đoạn ra sông)	QĐ 247a/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND xã	786			88,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
12	Kênh mương ruộng Đà Lách	81/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	486			48,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
13	Kênh mương ruộng Ren	84/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	435			48,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
14	Kênh mương ruộng Mala	80/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	332			48,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
a.2	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo					1.243,770			
1	Cầu Sông Đình	3098/QĐ-UBND 20/8/2023	47.785			1.243,770	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
B	VÒNG KÉO DÀI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CTMTQG					20.477,918			
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG ĐỒNG BÀO DTT&MN					7.281,850			
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					1.201,000			
1	San ủi mặt bằng và đầu tư đường nội bộ khu định canh, định cư xen ghép thôn 4, xã An Nghĩa					561,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
2	Huyện Tây Sơn					640,000	UBND huyện Tây Sơn	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
b	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					745,549			
1	Khu tái định cư vùng thiên tai thôn 4, thôn 5 xã An Trung	2390/QĐ-UBND, 3/7/2023	29.886			395,292	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
2	Dự án định canh định cư tập trung làng Suối Diếp	1947/QĐ-UBND ngày 1/6/2024	20.000			350,257	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
c	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					2.584,052			
c.1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
	Huyện An Lão								
1	Sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt Thôn 1 xã An Toàn	846/QĐ-UBND 8/4/2024	1.150			3,711	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
	Huyện Tây Sơn								
1	Xây dựng Chợ xã Vinh An	4960/QĐ-UBND, 05/9/2022	4.753			3,174	UBND huyện Tây Sơn	UBND xã Bình Phú	
	Huyện Vĩnh Thạnh								
1	Xây dựng tường rào nhà văn hóa, sân bóng đá mini thôn Tả Diệc	1836/QĐ-UBND, 28/7/2023	422			2,373	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thạnh	
2	Bê tông xi măng đường từ trụ sở thôn Vĩnh Thọ đến mặt đập	2667/QĐ-UBND, 14/9/2023	2.507			0,054	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Thịnh	
3	Bê tông xi măng kênh mương đầu làng Kon Trú (Đầu đập suối nước xáng - ruộng Bá Truyền; Đầu đập suối nước Xiêm - ruộng Bók Na)	2242/QĐ-UBND, 23/8/2023	445			3,500	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
4	Bê tông xi măng đường giao thông vào khu sản xuất các làng thuộc xã Vĩnh Thuận	1956/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	4.370			11,619	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Quang	
	Huyện Văn Canh								
1	Xây dựng đường BTXM từ đất ông Lũy đến đất ông Trị làng Canh Lành	3642/QĐ-UBND, 22/12/2023	4.621			1.061,590	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
2	Xây dựng tuyến đường bê tông xi măng từ đất ông Tâm đi đến suối Két	2501/QĐ-UBND, 18/9/2023	1.102			6,279	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
3	Đường bê tông xi măng từ Nhà ông Hợp đến nhà Văn hóa Hiệp Hội					515,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
4	Đường bê tông xi măng từ Quốc lộ 19C đi Cụm Công nghiệp thị trấn	1196/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	4.819			127,388	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
5	Đường bê tông xi măng từ Đất ông Nhứt đến Trường THCS thị trấn Văn Canh	2970/QĐ-UBND, 01/11/2023	2.500			849,364	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
d	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					1.041,919			
	Huyện An Lão								
	- Xây dựng các phòng bộ môn	2980/QĐ-UBND, 19/9/2023	4.793			127,663	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
	Huyện Văn Canh								
	Trường phổ thông dân tộc bán trú Canh Thuận. Hạng mục: Xây mới 10 phòng ở cho học sinh bán trú; cải tạo nâng cấp nhà ăn, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ	320/QĐ-SKHĐT, 7/11/2023	8.148			914,256	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
d	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					1.709,330			
	Huyện Vĩnh Thạnh								
1	Xây dựng công trình thể thao thôn K6, thôn Đắc Tra, xã Vĩnh Kim	3132/QĐ-UBND, 24/11/2023	800			4,745	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
2	Cải tạo nhà văn hóa, khu thể thao thôn O3, O5, xã Vĩnh Kim	1210/QĐ-UBND, 5/8/2024	2.300			199,585	UBND huyện Vĩnh Thạnh	UBND xã Vĩnh Sơn	
	Huyện Văn Canh								
1	Xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Văn Canh					1.505,000	UBND huyện Văn Canh	UBND xã Văn Canh	
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					13.196,068			
a	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội huyện nghèo					13.196,068			
a.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội tại huyện nghèo An Lão					13.196,068			
1	Đường từ Thôn 2, Thị trấn An Lão đi Tân An, An Tân	240/QĐ-SKH&ĐT 16/12/2022	13.168			253,775	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
2	Trường THCS An Hòa: Xây dựng 04 phòng học, 04 phòng bộ môn	244/QĐ-SKH&ĐT 14/9/2023	10.504			4,692	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
3	Đầu tư xây dựng mới Nhà văn hóa Thôn 5 - xã An Quang	3284/QĐ-UBND 04/10/2023	2.065			285,693	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
4	Đường bao Thôn 2, thị trấn An Lão (Giai đoạn 2)	542/QĐ-UBND 06/3/2024	4.485			1.981,343	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
5	Trường THCS An Tân: Xây dựng Nhà đa năng	121/QĐ-SKH&ĐT 24/6/2024	6.606			564,873	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
6	Xây dựng mới Trạm y tế xã An Hưng	105/QĐ-SKH&ĐT 24/5/2024	8.234			419,184	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
7	Kiên cố hoá kênh mương năm 2023-2025	223/QĐ-UBND ngày 14/8/2024 của UBND xã An Hòa	2.671			1.700,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
8	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Lớn (đoạn nối tiếp)	Số 5021/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	846			374,909	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
9	Kiên cố hóa kênh mương Đồng ra	Số 396a/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	563			31,506	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	
10	Kiên cố hóa kênh mương Hóc Kleng	Số 396b/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	510			332,114	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
11	Kiên cố hóa kênh mương Lon Lin; Kiên cố hóa kênh mương Suối Cát	QĐ 5114/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 của UBND huyện	819			632,729	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
12	Kiên cố hoá kênh tưới hồ đồng mít, kiên cố hoá kênh mương đồng Tả loan (Tuyến 1, Tuyến 2)	4993/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	613			63,335	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
13	Kiên cố hoá kênh tưới hồ đồng mít (tuyến 1;tuyến 2;tuyến 3); kiên cố hoá kênh tưới đồng thôn 4 An Trung	4992/QĐ-UBND Ngày 17/12/2024	1.084			157,031	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
14	BTH đường nội đồng thôn 1 (đoạn ra sông)	QĐ 247a/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND xã	786			31,130	UBND huyện An Lão	UBND xã An Vinh	
15	Kênh mương ruộng Dã Lách	81/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	486			350,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
16	Kênh mương ruộng Ren	84/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	435			350,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
17	Kênh mương ruộng Mala	80/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	332			350,000	UBND huyện An Lão	UBND xã An Toàn	
a.2	Tiểu dự án 2: Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo					5.313,754			
1	Cầu Bến Nhơn	3099/QĐ-UBND 20/8/2023	55.715			2.562,782	UBND huyện An Lão	UBND xã An Hòa	
2	Cầu Sông Đình	3098/QĐ-UBND 20/8/2023	47.785			2.750,972	UBND huyện An Lão	UBND xã An Lão	



Phụ lục 05

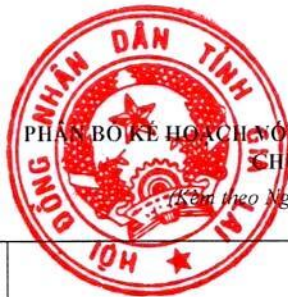
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN
VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TỈNH BÌNH ĐỊNH
(theo quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
*	KẾ HOẠCH NĂM 2025					3.381.565,000			
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH					151.558,785			
I	Vốn đầu tư tập trung					13.549,980			
	Huyện Vĩnh Thạnh					2.927,980			
1	Xây mới cầu Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh	688/QĐ-UBND; 03/3/2025	64.437	44.758	19.679	421,037	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	2155/QĐ-UBND; 19/6/2024	25.000	18.648	6.352	510,378	UBND huyện Vĩnh Thạnh	TT NS và VSMT nông thôn - Sở NNMT	
3	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	1533/QĐ-UBND; 2/5/2024	74.857	47.141	27.716	1.996,565	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	
	Thị xã An Nhơn					10.622,000			
1	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	4065/QĐ-UBND; 31/12/2022	104.698	30.057	74.641	4.554,000	UBND thị xã An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	4042/QĐ-UBND - 22/11/2024	91.244	19.191	72.054	6.068,000	UBND thị xã An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
II	Tiền sử dụng đất					138.008,805			
	Huyện Hoài Ân					15.000,000			
1	Xây dựng cầu vượt lù Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	4214/QĐ-UBND; 06/12/2024	149.845	105.000	44.845	5.000,000	UBND huyện Hoài Ân	Ban QLDA GT&DD	
2	Vốn chưa phân bổ					10.000,000	UBND huyện Hoài Ân	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
	Huyện Tây Sơn					4.800,000			
1	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	3074/QĐ-UBND; 17/8/2023	180.764	111.720	69.044	2.000,000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Đường vào Khu và Cụm công nghiệp Tây Giang	31/NQ-HĐND ngày 12/7/2024	88.401	38.311	50.090	1.000,000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	Vốn CBĐT
3	Đường vào Cụm công nghiệp Gò Cây	3203/QĐ-UBND ngày 11/9/2024	29.840	17.260	12.580	1.000,000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	Vốn CBĐT
4	Đường vào Cụm công nghiệp Bình Tân, xã Bình Tân	2896/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	22.093	4.153	17.940	800,000	UBND huyện Tây Sơn	Ban QLDA GT&DD	Vốn CBĐT
	Huyện Phù Cát					1.735,107			
1	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	50/QĐ-UBND; 04/1/2024	395.614	123.055	272.559	1.735,107	UBND huyện Phù Cát	Ban QLDA GT&DD	
	Huyện Phù Mỹ					3.123,560			
1	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát.	4216/QĐ-UBND; 14/11/2023	434.308	103.365	330.943	3.123,560	UBND huyện Phù Mỹ	Ban QLDA GT&DD	
	Huyện Tuy Phước					634,000			
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành, huyện Tuy Phước	3287/QĐ-UBND - 18/09/2024	65.472	26.175	39.297	634,000	UBND huyện Tuy Phước	TT NS và VSMT nông thôn - Sở NNMT	
	Thành phố Quy Nhơn					44.500,000			
1	Xây dựng mới khu nhà điều trị - nhà hành chính của Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn	3619/QĐ-UBND; 01/9/2021 4683/QĐ-UBND; 18/12/2023	156.580	64.526	92.054	2.000,000	UBND thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên thành phố Quy Nhơn (hạng mục phòng học, công trình phụ trợ)	4650/QĐ-UBND ngày 31/7/2024	13.957		13.957	12.500,000	UBND thành phố Quy Nhơn	Sở GD&ĐT	
3	Đập dâng Phú Xuân	3117/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	90.000		90.000	30.000,000	UBND thành phố Quy Nhơn	Ban QLDA NN&PTNT	
	Thị xã An Nhơn					18.591,680			
1	Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	4065/QĐ-UBND; 31/12/2022	104.698	30.057	74.641	11.474,096	UBND thị xã An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	4042/QĐ-UBND - 22/11/2024	91.244	19.191	72.054	7.117,584	UBND thị xã An Nhơn	Ban QLDA GT&DD	
	Huyện Vĩnh Thạnh					9.135,000			

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày/tháng/năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện				
	Vốn chưa phân bổ					9.135,000	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Chuyển về tỉnh chờ phân bổ	
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ					3.230.006,215			
I	Vốn đầu tư tập trung					168.015,020			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
II	Tiền sử dụng đất					3.061.991,195			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
**	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI					2.040,142			
A	Các dự án điều chỉnh về tỉnh					40,142			
I	Vốn đầu tư tập trung kéo dài sang năm 2025					40,142			
	Huyện Vĩnh Thạnh					40,142			
	Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	1533/QĐ-UBND; 2/5/2024	74.857	47.141	27.716	40,142	UBND huyện Vĩnh Thạnh	Ban QLDA GT&DD	
II	Vốn tăng thu ngân sách huyện năm 2024 kéo dài sang năm 2025					2.000,000			
	Huyện Văn Canh					2.000,000			
	Mở rộng đường phía Tây huyện Văn Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	287/QĐ-UBND; 22/01/2025	27.200	20.310	6.890	2.000,000	UBND huyện Văn Canh	Ban QLDA GT&DD	

28



Phụ lục 06

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH NÓN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG KẾ HOẠCH NĂM 2025
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Địa điểm xây dựng (tên thôn/ xã)	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025
			Số Quyết định; ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư/ Tổng dự toán/ Khái toán	Trong đó:		
					Vốn ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh hỗ trợ	Vốn ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn hợp pháp khác	
	TỔNG SỐ						3.685
1	Xã Ya Ma, tỉnh Gia Lai (trước đây là xã Ya Ma, xã Kông Yang, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)						2.185
	Đường nội đồng làng Hinh Dơng (trước đây là xã Kông Yang, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)	Ya Ma					1.200
	Đường nội thôn Làng Trùng 1 (trước đây là xã Ya Ma, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)	Ya Ma					400
	Đường nội thôn Làng Hơn (trước đây là xã Ya Ma, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)	Ya Ma					585
2	Xã Chư Krey (trước đây là xã An Trung, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)						1.000
	Nhà văn hóa làng Broch siêu	Xã Chư Krey					1.000
3	Xã Chơ Long (trước đây là xã Đăk Pơ Pho, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai)						500
	Trường TH&THCS Lê Văn Tám (điểm trường Kúc Gmôi, thôn 4)	Xã Chơ Long					500





Phụ lục 07

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2025
TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương					Ngân sách tỉnh
	TỔNG SỐ				1.608.050,216				
*	KẾ HOẠCH NĂM 2025				1.521.898,781				
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG				111.801,000				
1	Hồ thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh	383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 564/QĐ-UBND ngày 18/5/2023	89.500		50.000	24.430,000	UBND huyện Chư Păh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	
2	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	01/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	24.000		20.000	8.610,000	UBND huyện Chư Păh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	
3	Vốn đối ứng Dự án thoát nước và xử lý nước thải (giai đoạn 1) thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2401/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	1.093.469		360.270	5.000,000	UBND thành phố Pleiku	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
4	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130.000		130.000	59.111,000	UBND thị xã Ayun Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa	
5	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	738/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	24.000		20.000	14.650,000	UBND huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
B	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					75.956,000			
1	Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 894/QĐ-UBND ngày 02/10/2023	70.000		70.000	35.000,000	UBND huyện Chư Pưh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Pưh	
2	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 622/QĐ-UBND ngày 17/11/2022; 1021/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	37.000		30.000	956,000	UBND huyện An Khê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
3	Bổ sung cơ sở hạ tầng để thành phố Pleiku xây dựng Trụ sở HĐND-UBND thành phố Pleiku		40.000		40.000	40.000,000	UBND thành phố Pleiku	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	
C	XO SỔ KIẾN THIẾT					29.850,000			
1	Trung tâm y tế huyện Kbang	418/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 246/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	110.000		100.000	29.850,000	UBND huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
D	NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					82.843,521			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					53.138,000			
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					19.619,000			
a.1	Huyện Phú Thiện					1.144,000	UBND huyện Phú Thiện		
-	Xã Ia Yeng					176,000		UBND Xã Phú Thiện	
-	Xã Chư A Thai					176,000		UBND Xã Chư A Thai	
-	Xã Ayun Hạ					88,000		UBND Xã Chư A Thai	
-	Xã Ia Ake					44,000		UBND Xã Chư A Thai	
-	Xã Ia Sol					88,000		UBND Xã Phú Thiện	
-	Xã Ia Piar					264,000		UBND Xã Phú Thiện	
-	Xã Ia Peng					88,000		UBND Xã Ia Hiao	
-	Xã Chroh Poman					44,000		UBND Xã Ia Hiao	
-	Xã Ia Hiao					88,000		UBND Xã Ia Hiao	
-	Thị trấn Phú Thiện					88,000		UBND Xã Phú Thiện	
a.2	Huyện Chư Pưh					2.772,000	UBND huyện Chư Pưh		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Hnư					308,000		UBND xã Ia Hnư	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Hla					308,000		UBND xã Ia Ko	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Le					308,000		UBND xã Ia Le	
-	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Nhơn Hòa					308,000		UBND xã Chư Pưh	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Rong					308,000		UBND xã Ia Hnư	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Chư Don					308,000		UBND xã Chư Pưh	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Dreng					308,000		UBND xã Ia Hnư	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Blư					308,000		UBND xã Ia Le	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Phang					308,000		UBND xã Chư Pưh	
a.3	Huyện Kbang					3.520,000	UBND huyện Kbang		
-	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở								
-	Xã Kông Bơ La					88,000		UBND Xã Kông Bơ La	
-	Xã Kông Long Khong					176,000		UBND Xã Tơ Tung	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
-	Xã Sơ Pài					44,000		UBND Xã Sơn Lang	
-	Xã Đắk Smar					660,000		UBND Xã Kbang	
-	Xã Đắk Rong					132,000		UBND Xã Đắk Rong	
	Hỗ trợ nhà ở								
-	Thị trấn Kbang					308,000		UBND Xã Kbang	
-	Xã Đông					396,000		UBND Xã Kông Bơ La	
-	Xã Nghĩa An					220,000		UBND Xã Kông Bơ La	
-	Xã Kông Bơ La					88,000		UBND Xã Kông Bơ La	
-	Xã Kông Long Khong					176,000		UBND Xã Tơ Tung	
-	Xã Sơn Lang					132,000		UBND Xã Sơn Lang	
-	Xã Sơ Pài					44,000		UBND Xã Sơn Lang	
-	Xã Đắk Smar					660,000		UBND Xã Kbang	
-	Xã Krong					264,000		UBND Xã Krong	
-	Xã Đắk Rong					132,000		UBND Xã Đắk Rong	
a.4	Huyện Kông Chro					660,000	UBND Huyện Kông Chro		
-	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 xã Đắk Kơ Ning					220,000		UBND xã Srô	
-	Hỗ trợ nhà ở thuộc dự án 1 xã Đắk Pling					440,000		UBND xã Đắk Song	
a.5	Huyện Mang Yang					308,000	UBND huyện Mang Yang		
	Nội dung 1: Hỗ trợ đất ở								
-	Xã Hra					88,000		UBND Xã Hra	
-	Xã Đắk Ta Ley					44,000		UBND Xã Ayun	
-	Xã Đắk Jơ Ta					44,000		UBND Xã Lơ Pang	
-	Xã Kon Thup					132,000			
a.6	Huyện Đắk Pơ					1,628,000	UBND huyện Đắk Pơ		
-	Hỗ trợ nhà ở Ya Hội					396,000		UBND Xã Ya Hội	
-	Hỗ trợ nhà ở Yang Bắc					396,000		UBND Xã Đắk Pơ	
-	Hỗ trợ nhà ở An Thành					396,000		UBND Xã Đắk Pơ	
-	Hỗ trợ nhà ở thị trấn Đắk Pơ					440,000		UBND Xã Đắk Pơ	
a.7	Huyện Đức Cơ					1,540,000	UBND huyện Đức Cơ		
-	Xã Ia Dìn					352,000		UBND Xã Ia Krêl	
-	Xã Ia Kriêng					1,188,000		UBND Xã Đức Cơ	
a.8	Huyện Ia Grai					2,584,000	UBND huyện Ia Grai		
-	Xã Ia O					176,000		UBND xã Ia O	
-	Xã Ia Chia					116,000		UBND Xã Ia Chia	
-	Xã Ia Khai					176,000		UBND Xã Ia Krai	
-	Xã Ia Krai					88,000		UBND xã Ia Krai	
-	Xã Ia Tô					308,000		UBND Xã Ia Krai	
-	Xã Ia Grang					44,000		UBND Xã Ia Grai	
-	Thị trấn Ia Kha					396,000		UBND Xã Ia Grai	
-	Xã Ia Bả					352,000		UBND Xã Ia Grai	
-	Xã Ia Hrun					308,000		UBND xã Ia Hrun	
-	Xã Ia Sao					396,000		UBND xã Ia Hrun	
-	Xã Ia Der					56,000		UBND xã Ia Hrun	
-	Xã Ia Pêch					168,000		UBND xã Gáo	
a.9	Huyện Chư Prông					492,000	UBND huyện Chư Prông		
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Phin					20,000		UBND xã Chư Prông	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Thăng Hưng					12,000		UBND xã Bầu Cạn	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Bình Giao					24,000		UBND xã Bầu Cạn	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Bàng					20,000		UBND xã Ia Tôr	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Tôr					60,000		UBND xã Ia Tôr	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Vê					48,000		UBND xã Ia Pía	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia O					28,000		UBND xã Ia Boong	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Drang					24,000		UBND xã Chư Prông	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Pơr					48,000		UBND xã Ia Lầu	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Bang					24,000		UBND xã Ia Tôr	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Púch					8,000		UBND xã Ia Púch	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Boong					28,000		UBND xã Ia Boong	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Mơ					20,000		UBND xã Ia Mơ	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Vê (đợt 2)					24,000		UBND xã Ia Pía	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Me (đợt 2)					36,000		UBND xã Ia Boong	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia O (đợt 2)					20,000		UBND xã Ia Boong	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Bang (đợt 2)					16,000		UBND xã Ia Tôr	
-	Hỗ trợ nhà ở xã Ia Kly (đợt 2)					32,000		UBND xã Chư Prông	
a.10	Huyện Chư Sê					660,000	UBND huyện Chư Sê		
	Nội dung: Hỗ trợ nhà ở								
-	Xã Ai Bả					64,000		UBND Xã Ai Bả	
-	Xã Kông Htok					112,000		UBND Xã Ai Bả	
-	Xã HBông					64,000		UBND Xã Ia Hnư	
-	Xã Ia Hlốp					72,000		UBND Xã Ia Kơ	
-	Xã Ia Glai					64,000		UBND Xã Chư Sê	
-	Xã Dun					20,000		UBND Xã Chư Sê	
-	Xã Ia Tiêm					72,000		UBND Xã Bờ Ngoang	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
-	Xã Chư Pong					64,000		UBND Xã Bờ Ngoong	
-	Xã Bờ Ngoong					64,000		UBND Xã Bờ Ngoong	
-	Xã Bar Maih					64,000		UBND Xã Bờ Ngoong	
a.11	Huyện Krông Pa					4.311,000	UBND Huyện Krông Pa		
	Nội dung: Hỗ trợ nhà ở								
-	Xã Krông Năng					533,500		UBND Xã Ia Dreh	
-	Xã Ia Dreh					481,500		UBND Xã Ia Dreh	
-	Xã Ia Rmôk					572,000		UBND Xã Ia Dreh	
-	Xã Uar					88,000		UBND Xã Uar	
-	Xã Chư Drăng					396,000		UBND Xã Uar	
-	Xã Ia Rsum					305,500		UBND Xã Ia Rsaï	
-	Xã Chư Răm					438,500		UBND Xã Ia Rsaï	
-	Xã Ia Rsaï					352,000		UBND Xã Ia Rsaï	
-	Xã Chư Gu					352,000		UBND Xã Phú Túc	
-	Xã Đất Bàng					396,000		UBND Xã Phú Túc	
-	Xã Chư Ngọc					396,000		UBND Xã Phú Túc	
b	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					28.442,000			
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đống, huyện Đak Đoa	3012/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	25.087	13.900	9.462	2.576,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Táng Láng, làng Hro, làng So Lam, làng Kiêch thuộc xã Krong (Theo Quyết 466/QĐ-UBND các huyện thị xã đối ứng từ 5 đến 10% để hoàn thành dự án)	23/QĐ-UBND 14/3/2023	69.430		65.115	12.292,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
3	Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Le 2, xã Ia Lang	588/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	31.087	17.317	11.733	3.838,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đức Cơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Cơ	
4	Dự án: Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Pơ Tô, huyện Ia Pa	72/QĐ-UBND, ngày 17/7/2023	47.188	30.480	16.708	6.528,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Pa	
5	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	49/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	9.416	6.208	3.208	3.208,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Păh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	
c	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					5.077,000			
c.1	Thị xã Ayun Pa					208,000	UBND thị xã Ayun Pa		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Chư Băh A, xã Chư Băh	62/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	90	57	33	33,000		UBND xã Ia Rbol	
2	Nhà văn hóa tổ 4, phường Chơ Reo	17/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	480	305	175	175,000		UBND phường Ayun Pa	
c.2	Huyện Kông Chro					18,000	UBND huyện Huyện Kông Chro		
1	Nhà rộng văn hóa làng Klăh, xã Chơ Glong		227	218	9	9,000		UBND xã Chơ Long	
2	Nhà rộng văn hóa làng Hlang, xã Yang Nam		227	218	9	9,000		UBND xã Kông Chro	
c.3	Huyện Mang Yang					364,000	UBND huyện Mang Yang		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đak Jơ Ta	145/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	300	118	182	182,000		UBND xã Ayun	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đê Ar	34/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	300	118	182	182,000		UBND xã Lơ Pang	
c.4	Thành phố Pleiku					298,000	UBND Thành phố Pleiku		
1	Thiết kế, lắp đặt biển chỉ dẫn du lịch và hệ thống điện chiếu sáng tại làng Ia Nueng, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku	214/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	449	247	202	202,000		UBND xã Biển Hồ	
2	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa nhà Rông tại làng B và làng D, xã Gào	112/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	535	439	96	96,000		UBND Xã Gào	
c.5	Huyện Đak Pơ					3.185,000	UBND Huyện Đak Pơ		
1	Sân vận động làng Krong Hra, xã Yang Bắc	69/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	618		555	555,000		UBND Xã Đak Pơ	
2	Nhà rộng làng Brang Đak Kiết	191/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	800		800	800,000		UBND Xã Ya Hội	
3	Nhà rộng làng Groi (điểm làng Groi 2 cũ)	192/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	847		568	568,000		UBND Xã Ya Hội	
4	Dự án 6 của thị trấn	50/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	800		767	767,000		UBND Xã Đak Pơ	
5	Sân thể thao làng Kuk Đak	83/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	700		495	495,000		UBND Xã Đak Pơ	
c.6	Huyện Ia Grai					410,000	UBND Huyện Ia Grai		
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà Văn hóa làng Khớp	105/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	595	390	205	205,000		UBND xã Ia Grai	
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà Văn hóa làng Hlũh	102/QĐ-UBND ngày 10/8/2023	595	390	205	205,000		UBND xã Ia Grai	
c.7	Huyện Chư Prông					37,000	UBND Huyện Chư Prông		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Hàng mục: Sân bóng chuyền làng Tu 1 xã Ia Ga	2404/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	302	265	37	37,000		UBND xã Ia Pia	
c.8	Huyện Chư Sê					244,000	UBND Huyện Chư Sê		
1	Dự án: Cải tạo nhà văn hoá – khu thể thao làng Tung Ke xã Ayun	78/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	93	52	41	41,000		UBND Xã Ai Ba	
2	Xã Ai Ba : Cải tạo nhà văn hoá làng Ia Doa	64/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	93	52	41	41,000		UBND Xã Ai Ba	
3	Xã HBông		93	52	41	41,000		UBND Xã Ia Hnú	
4	Xã Ia Ko		187	107	80	80,000		UBND Xã Ia Ko	
5	Cải tạo nhà văn hoá làng Mung Hlú	112/QĐ-UBND ngày 12/5/2025	93	52	41	41,000		UBND Xã Chư Sê	
c.9	Huyện Krông Pa					313,000	UBND huyện Huyện Krông Pa		
1	Nhà văn hoá - khu thể thao b. Chư Bang xã Chư Gu, b. Du xã Chư Răm, thôn Hưng Phú xã Ia Rsum, b. Ia Jip xã Chư Drăng, b. Ia Rnho xã Đăk Bông, b. Dịrlét xã Chư Ngọc và b. Ia Hly xã Krông Năng		3.044	2.731	313	313,000		UBND Xã Phú Túc	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					26.309.521			
1	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường liên xã Tân Bình, KDang đi Kon Gang	787/QĐ-UBND ngày 10/03/2025	3.333		3.000	3.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
2	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng công cộng trên Quốc lộ 19 (đoạn từ thị trấn Đak Đoa đi qua xã Tân Bình và xã KDang, L=16,8km)	788/QĐ-UBND ngày 10/03/2025	7.778		7.000	7.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
3	Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Kbang	167/QĐ-UBND ngày 18/12/2023	25.000	17.500	3.875	1.300,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
4	Dự án phát triển du lịch cộng đồng làng Mơ Hra, xã Kông Long Khom, huyện Kbang	154/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	14.500	11.500	3.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
5	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành, xã Ia Dreng	1276/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	4.950		4.500	4.500,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	
6	Trường Tiểu học Lê Văn Tám, xã Ia Hla	1273/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	6.896		6.269	6.269,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	
7	Trường tiểu học và Lương Thế Vinh, xã Ya Hoi; hàng mục: Nhà đa năng, 01 tầng và các hạng mục phụ	183/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	6.000		6.000	265.495	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Pơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ	
8	Đường giao thông nông thôn xã Cư An, xã Tân An	184/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	4.723		4.723	1.614,026	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Pơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ	
9	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ia Peng và Ia Hiao	562/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	3.300	1.609	1.361	1.361,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					3.396,000			
a	Huyện Chư Prông					3.396,000	UBND huyện Kông Chro		
1	Đường bê tông nội tổ dân phố Plei Nghe		3.396		3.396	3.396,000		UBND xã Kông Yang	
E	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG HỖ TRỢ CƠ MỤC TIÊU					713.433,000			
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 625/QĐ-UBND ngày 25/10/2024	260.000	260.000		107.583,000	UBND thành phố Pleiku	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Pleiku	
2	Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1096/QĐ-UBND ngày 8/12/2021	90.000	90.000		29.187,000	UBND huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
3	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chơ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	558/QĐ-UBND ngày 15/5/2023	100.000	100.000		53.460,000	UBND huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
4	Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Đai phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	12/QĐ-UBND ngày 13/01/2023	150.000	150.000		55.911,000	UBND thị xã An Khê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
5	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	433/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	100.000	100.000		39.350,000	UBND huyện Đức Cơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đức Cơ	
6	Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	659/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	110.000	110.000		56.650,000	UBND huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
7	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	781/QĐ-UBND ngày 07/8/2023	100.000	100.000		48.130,000	UBND huyện Chư Sê	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Sê	
8	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	535/QĐ-UBND ngày 02/5/2023	90.000	90.000		37.960,000	UBND huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	
9	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	632/QĐ-UBND ngày 02/6/2023	100.000	100.000		48.090,000	UBND huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
10	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	718/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	90.000	90.000		49.704,000	UBND huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Pa	
11	Đường liên xã huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	751/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	90.000	90.000		35.730,000	UBND huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	
12	Đường giao thông huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai	1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000		50.269,000	UBND huyện Đak Pơ	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Pơ	
13	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	589/QĐ-UBND ngày 05/11/2022; 486/QĐ-UBND ngày 22/4/2023	120.000	120.000		28.741,000	UBND huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ia Grai	
14	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	734/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	135.000	135.000		72.668,000	UBND huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
G	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA					508.015,260			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					262.977,060			
a	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt					2.200,000			
a.1	Huyện Chư Sê					2.200,000	UBND huyện Chư Sê		
	Nội dung: Hỗ trợ nhà ở								
-	Xã Ai Bà					200,000		UBND Xã Ai Bà	
-	Xã Kông Htok					240,000		UBND Xã Ai Bà	
-	Xã H'Bông					200,000		UBND Xã Ia H'rú	
-	Xã Ia Hlóp					280,000		UBND Xã Ia Ko	
-	Xã Ia Glai					200,000		UBND Xã Chư Sê	
-	Xã Đun					200,000		UBND Xã Chư Sê	
-	Xã Ia Tiêm					280,000		UBND Xã Bơ Ngoong	
-	Xã Chư Pong					200,000		UBND Xã Bơ Ngoong	
-	Xã Bơ Ngoong					200,000		UBND Xã Bơ Ngoong	
-	Xã Bar Maih					200,000		UBND Xã Bơ Ngoong	
b	Dự án 2. Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết					114.100,771			
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đak Đoa	3012/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	25.087	13.900	9.462	13.900,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	
2	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior 1 xã Ia Pior huyện Chư Prông	2246/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	70.084	38.910		13.740,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông	
3	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ô, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê huyện Chư Prông	2382/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	49.585	27.510		10.260,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Prông	
4	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyầu, làng Đê Bơ Tuk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 Chủ tịch UBND huyện	45.087	25.010	17.032	1.276,841	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Mang Yang	
5	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le	557/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	41.087	37.960		5.000,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	
6	Dự án Sắp xếp, ổn định dân cư thôn Tống Kek, làng Mung, xã Ia Hla và làng Kuai, xã Ia Blư, huyện Chư Puh	631/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	44.587	41.200		17.670,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	
7	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp, xã Ia Kreng	04/QĐ-BQL ngày 15/01/2025	43.387	37.300	3.355	24.300,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Páh	
8	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Bui, xã Ia Ka	285/QĐ-BQL ngày 05/12/2024	22.187	22.187		4.820,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Páh	
9	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu làng Ia Gri, xã Chư Đang Ya, huyện Chư Páh, tỉnh Gia Lai	49/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	9.416	6.208	3.208	6.208,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Páh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Páh	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
10	Sắp xếp bố trí ổn định an cư khu vực biên giới xã Ia O	175/QĐ-UBND 16/3/2023	45.087	25.290	17.227	5.007,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Ia Grai	
11	Sắp xếp bố trí ổn định an cư Làng Yom xã Ia Khai	580/QĐ-UBND ngày 25/08/2023	16.087	8.890	6.056	2.586,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Ia Grai	
12	Dự án 6: Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)	1886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	9.015	6.162	2.853	684,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
13	Dự án 4: Đường trục xã Ia Yeng (đoạn từ xã Ia Mron đến trung tâm xã Ia Yeng)	375/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	6.400	6.400		6.400,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
14	Đường liên xã Đăk Ta Ley – Đăk Yă, huyện Mang Yang	2321/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	5.106	5.106		2.000,930	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	
15	Dự án 4: Đầu tư nâng cấp đường GTNT thôn Plei Oi, xã Ayun Hạ		5.528	248	5.280	248,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
c	Dự án 4. Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DB DTTS & MN					133.786,190			
c.1	Huyện Phú Thiện					6.755,440	UBND huyện Phú Thiện		
1	Đường giao thông nội đồng các thôn trên địa bàn xã Ia Yeng			2.560	2.560	2.559,580		UBND Xã Phú Thiện	
2	Đường GTNT các thôn Plei Trớ, Kỉnh Pêng, xã Chư A Thai			450	450	450,000		UBND Xã Chư A Thai	
3	Kiến cổ hóa kênh mương thôn Drok, xã Chư A Thai			400	400	400,000		UBND Xã Chư A Thai	
4	Đường giao thông thôn Plei Oi, xã Ayun Hạ			573	573	573,000		UBND Xã Chư A Thai	
5	Đường giao thông thôn Plei Ring Đáp, xã Ayun Hạ			383	383	382,960		UBND Xã Chư A Thai	
6	Đường GTNT thôn Plei Mun Măk, xã Ia Ake			478	478	477,980		UBND Xã Chư A Thai	
7	Đường GTNT thôn Mơ Nai Trang, xã Ia Piar			478	478	477,980		UBND Xã Phú Thiện	
8	Đường GTNT thôn Sô Ma Long A, Sô Ma Long B, xã Chưôh Ponan			263	263	262,500		UBND Xã Ia Hiao	
9	Hệ thống thoát nước thôn Sô Ma Long A, xã Chưôh Ponan			693	693	693,460		UBND Xã Ia Hiao	
10	Đường GTNT Bôn Ling, xã Ia Hiao			478	478	477,980		UBND Xã Ia Hiao	
c.2	Huyện Chư Pưh					7.752,100	UBND Huyện Chư Pưh		
1	Hệ thống kênh mương khu vực đập Thoát Ga		2.361	2.361		2.361,000		UBND xã Chư Pưh	
2	Đường bê tông nội đồng thôn Dư Kơ từ nhà bà Dương Thị Lý vào khu sản xuất		1.599	1.599		1.598,500		UBND xã Ia Kơ	
3	Đường giao thông nội thôn Lũh Ngô		1.066	1.066		1.066,000		UBND xã Ia Hư	
4	Đường giao thông lán Phung (Nhánh 1: tuyến qua nhà ông Răh Lan Lơ; Nhánh 2: tuyến qua nhà ông Siu Thố)		533	533		533,000		UBND xã Chư Pưh	
5	Đường giao thông Ia Bĩa (đoạn 4)		1.066	1.066		1.066,000		UBND xã Ia Lơ	
6	Đường giao thôn lán Kuai		533	533		533,000		UBND xã Ia Lơ	
7	Nhà văn hóa thôn Plei Lao		230	149	82	148,600		UBND xã Chư Pưh	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Lũh Ngô		230	149	82	148,700		UBND xã Ia Hư	
9	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tong Yơng		230	149	82	148,700		UBND xã Ia Hư	
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Plei Dư		230	149	82	148,600		UBND xã Ia Hư	
c.3	Huyện Ia Pa					11.543,000	UBND Huyện Ia Pa		
1	Đường BTXM thôn 1, xã Pô Tô (Đoạn từ đường Đồng Trường Sơn đến nhà ông Quyết)	197/QĐ-UBND, 06/03/2025	550	550		550,000		UBND Xã Pô Tô	
2	Nâng cấp và mở rộng đường BTXM thôn 3, xã Pô Tô (Đoạn từ đường Đồng Trường Sơn đến nhà ông Út)	198/QĐ-UBND, 06/03/2025	580	580		580,000		UBND Xã Pô Tô	
3	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Bì Gia, xã Pô Tô (Đoạn từ KDC thôn Bì Gia đến đất ông Trọng)	199/QĐ-UBND, 06/03/2025	1.143	1.143		1.143,000		UBND Xã Pô Tô	
4	Đường BTXM nội đồng thôn Đoàn Kết giai đoạn 2 (Đoạn từ đất ông Thủy đến đất ông Thịnh), xã Chư Răng	213/QĐ-UBND, 08/04/2025	1.008	1.008		1.008,000		UBND Xã Pô Tô	
5	Hệ thống mương thoát nước nội thôn Đoàn Kết (Đoạn nhà ông Dinh Cương đến nhà ông Thủy), xã Chư Răng	214/QĐ-UBND, 08/04/2025	163	163		163,000		UBND Xã Pô Tô	
6	Đường BTXM nội đồng thôn Plei Du (Đoạn từ đất ông Sáng đến đất ông Siu A Mết), xã Chư Răng	215/QĐ-UBND, 08/04/2025	1.000	1.000		1.000,000		UBND Xã Pô Tô	
7	Đường BTXM nội thôn Biêm đường số 7,8,9, xã Kim Tân	236/QĐ-UBND, 21/04/2025	638	638		638,000		UBND xã Ia Pa	
8	Đường bê tông nội đồng Plei Rngôl, xã Ia Trôk (đoạn từ nhà ông Ksor Tre đến đất ông Nông Văn Sơn)	36/QĐ-UBND, 28/02/2025	1.277	1.277		1.277,000		UBND xã Ia Pa	
9	Đường giao thông nông thôn Bôn Broi, xã Ia Broi (Tuyến số 2: Đoạn từ nhà R'Ô H'Ngun đến nhà Ksor Tim)	25B/QĐ-UBND, 05/03/2025	1.250	1.250		1.250,000		UBND xã Ia Tul	
10	Đường giao thông nông thôn Bôn Broi, xã Ia Broi (Tuyến số 4: Đoạn từ nhà KPa H'Nhang đến nhà Rmah Hem)	25a/QĐ-UBND, 05/03/2025	1.024	1.024		1.024,000		UBND xã Ia Tul	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
11	Sửa chữa cổng sập, mặt đường hai phía đường nội đồng, thôn Oi H' Briu, xã Chư Mố	168/QĐ-UBND, 15/04/2025	638	638		638,000		UBND xã Ia Tul	
12	Đường BTXM nội đồng thôn Ploi HBel, xã Ia Kdam (đoạn từ đất bà Ksor HWir - Bãi rác)	01/QĐ-UBND, 18/03/2025	1.320	1.320		1.320,400		UBND xã Ia Tul	
13	Đường bê tông xi măng nội đồng thôn Bón Dlai Bàu, xã Ia Kdam (đoạn từ cổng bê tông – mô đất)	02/QĐ-UBND, 18/03/2025	952	952		951,600		UBND xã Ia Tul	
c.4	Huyện Kbang					8.093,000	UBND Huyện Kbang		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Hóp	241a/QĐ-UBND ngày 15/05/2025	1.200	1.200		1.200,000		UBND Xã Kbang	
2	Hệ thống thoát nước thị trấn Kbang	2698/QĐ-UBND 25/12/2024	1.052	1.052		1.052,000		UBND Xã Kbang	
3	Nâng cấp nhà văn hóa làng Kon Lóc 1		200	200		200,000		UBND xã Đak Rong	
4	Nâng cấp đài truyền thanh xã Đak Rong		300	300		300,000		UBND xã Đak Rong	
5	Nâng cấp bưu điện văn hóa xã Đak Rong		200	200		200,000		UBND xã Đak Rong	
6	Nhà văn hóa thôn Suối U	93/QĐ-UBND ngày 13/03/2025	1.000	1.000		1.000,000		UBND xã Đak Rong	
7	Kênh mương thủy lợi cánh đồng Đak Book	112/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	300	300		300,000		UBND xã Đak Rong	
8	Đường đi khu sản xuất làng Klu (Giáp đường nội làng đi khu sản xuất xóm lư): Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	112/QĐ-UBND (24/03/2025)	718	718		718,000		UBND XÃ KRONG	
9	Công trình: Đường nội làng Tơ kor, đoạn nhà ông Thoại qua ngấm trên đi khu sản xuất - Mã 8138517	82e/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	269	269		269,000		UBND xã Sơn Lang	
10	Công trình: Đường nội làng Tơ kor, đoạn nhà bà xinh đi khu sản xuất - Mã 8138515	82c/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	262	262		262,000		UBND xã Sơn Lang	
11	Công trình: Đường nội làng Tơ kor, đoạn từ nhà ông Báy giáp ranh giới xã Đak smar - Mã 8138516	82d/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	145	145		145,000		UBND xã Sơn Lang	
12	Công trình: Đường nội làng Buôn Lười, đoạn nhà Tung Kiểu đi khu sản xuất đầm khương đoạn tiếp nối - Mã 8032544	82b/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	350	350		350,000		UBND xã Sơn Lang	
13	Đường nội làng Đak Lor Nhang; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	28/QĐ - UBND ngày 13/03/2025	563	563		563,000		UBND xã Kon Pnê	
14	Đường từ Suối lá làng Lọt ra khu sản xuất					300,000		UBND Xã Kông Bơ La	
15	Nhà rông làng Briêng					720,000		UBND Xã Kông Bơ La	
16	Nội đồng làng Mơ Tôn: Tuyến từ Nghĩa địa ra KSX; Tuyến từ Cầu sắt ra KSX					514,000		UBND Xã Tơ Tung	
c.5	Huyện Kông Chro					36.292,000	UBND Huyện Kông Chro		
1	Đường nội làng Châu					1.637,000		UBND xã Chư Krey	
2	Đường nội làng Sơ Ron					1.750,000		UBND xã Chư Krey	
3	Trường TH&THCS Lê Lợi					4.460,000		UBND xã Ya Ma	
4	Đường ra khu sản xuất làng Sơ Rô					1.679,000		UBND xã Srô	
5	Đường ra khu sản xuất làng Kuok					2.000,000		UBND xã Srô	
6	Đường ra khu sản xuất thôn 1 (nối tiếp)					1.000,000		UBND xã Srô	
7	Đường nội thôn thôn 4					833,000		UBND xã Chơ Long	
8	Đường giao thông nội đồng làng TPôn					1.500,000		UBND xã Chơ Long	
9	Đường giao thông nội làng Brul					1.500,000		UBND xã Chơ Long	
10	Đường nội đồng Thôn 3					2.000,000		UBND xã Chơ Long	
11	Đường nội đồng làng Hôn					2.819,000		UBND xã Ya Ma	
12	Đường nội đồng làng TNúng 1					2.800,000		UBND xã Ya Ma	
13	Trường TH&THCS Cao Bá Quát (von DTMN)					1.000,000		UBND xã Đak Song	
14	Nhà rông văn hóa làng Blá					150,000		UBND xã Đak Song	
15	Khu trung tâm thể thao xã Đak Song					1.400,000		UBND xã Đak Song	
16	Đường nội thôn làng Pobahktu					500,000		UBND xã Chư Krey	
17	Đường nội đồng làng Hưnh Đak					1.271,000		UBND xã Ya Ma	
18	Đường nội làng Glung					1.143,000		UBND xã Kông Chro	
19	Đường nội đồng Nhang Lớn					1.132,000		UBND xã Xã Srô	
20	Đường nội làng và đi khu sản xuất làng Trông					1.250,000		UBND xã Kông Chro	
21	Trạm y tế xã Đak Pling					300,000		UBND xã Đak Song	
22	Nhà rông làng Thung					700,000		UBND xã Đak Song	
23	Trường Mầm non Phong Lan					789,000		UBND xã Đak Song	
24	Trường Mầm non 19-5 (tại các điểm trường)					1.000,000		UBND xã Srô	
25	Trường TH&THCS Bùi Thị Xuân (tại điểm làng Brang, Trưng)					893,000		UBND xã Đak Song	
26	Hệ thống đài truyền thanh xã Đak Pling (ứng dụng công nghệ thông tin)					350,000		UBND xã Đak Song	
27	Nhà rông văn hóa làng Kiáh, xã Chơ Glong					218,000		UBND xã Chơ Long	
28	Nhà rông văn hóa làng Hlang, xã Yang Nam					218,000		UBND xã Kông Yang	
c.6	Huyện Mang Yang					22.646,650			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó				
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh			
1	Đường BTXM nội làng Đê Tư gồm:Đoạn nối tiếp đường BTXM xây dựng năm 2024 từ nhà ông Arê làng Đê Tư đến đường bê tông khu tập thể kho 897, L= 74m; Đoạn đầu nối tính lộ 666 (nhà ông CHỒL) làng Đê Tư đến đường BTXM trước nhà rẫy của bà Nguyễn Kim Minh Lê, L=490m	3506/QĐ-UBND ngày 16/04/2025	649	649	153,000		UBND xã Mang Yang	
2	Công trình đường làng Đê Ron				180,000		UBND xã Mang Yang	
3	Trường Mẫu giáo Đak Jo Ta (trường chính)	22/QĐ-UBND ngày 22/01/2024	724	724	417,900		UBND Xã Ayun	
4	Sân vận động xã Đak Jo Ta	79/QĐ-UBND ngày 11/04/2025	700	700	700,000		UBND Xã Ayun	
5	Nhà SHCD thôn 3. Hạng mục: cổng, hàng rào, sân bê tông	142/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	375	375	375,000		UBND Xã Ayun	
6	Nhà SHCD làng Đê Bơ Tok. Hạng mục: tường rào, mái hiên	140/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	257	257	257,400		UBND Xã Ayun	
7	Các công trình chưa mở mã Xã Đak Jo Ta				1.694,000		UBND Xã Ayun	
8	Đường BTXM nội Làng Thương (từ quán Hồng Dân đến khu To Nhi; Đường từ trường TH phần hiệu làng Thương đến nhà ông Miông)	29/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	600	600	600,000		UBND Xã Kon Chiêng	
9	Đường BTXM nội làng Git (từ tính lộ 666 nhà ông Luen đến khu sản xuất)	28/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	453	453	453,400		UBND Xã Kon Chiêng	
10	Đường đi khu sản xuất làng Ktu (nối tiếp từ đường bê tông cũ qua rẫy ông Sủ đến rẫy Ông Chom); Hạng mục: Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	32/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	947	947	946,650		UBND Xã Kon Chiêng	
11	Đường BTXM nội Làng Đak ó (từ tính lộ 666 vườn ông Djuat đến trường Mẫu giáo Làng Đak ó cũ)	31/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	400	400	400,000		UBND Xã Kon Chiêng	
12	Trường Tiểu học Kon Chiêng số 2; Hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông	30/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	600	600	600,000		UBND Xã Kon Chiêng	
13	Đường BTXM nội làng Đak Pơ Nan (Đoạn từ nhà ông Găm đi khu sản xuất), xã Kon Thup	59/QĐ-UBND ngày 10/04/2025	770	770	770,000		UBND Xã Lơ Pang	
14	Đường BTXM nội làng Đak Trang (Đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Thắng đi khu sản xuất), xã Kon Thup	54/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	440	440	440,000		UBND Xã Lơ Pang	
15	Đường BTXM nội làng Đak Pơ Nan, xã Kon Thup (Đoạn từ rẫy nhà ông Bim đi khu nghĩa địa)	57/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	550	550	550,000		UBND Xã Lơ Pang	
16	Đường đi khu sản xuất làng Pơ Nang	58/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	833	833	833,000		UBND Xã Lơ Pang	
17	Đường BTXM nội làng Ar Trơ	30/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	620	620	620,000		UBND Xã Lơ Pang	
18	Đường BTXM nội làng Ar Dêch Kơ Tu	28/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	679	679	679,000		UBND Xã Lơ Pang	
19	Đầu tư xây dựng các tuyến đường GTNT tại các làng của xã Đê Ar (Ar Dết)	43/QĐ-UBND ngày 07/05/2025	1.079	1.079	1.079,000		UBND Xã Lơ Pang	
20	Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Đak Bết	37/QĐ-UBND ngày 01/04/2024	962	962	745,600		UBND Xã Lơ Pang	
21	Đầu tư xây dựng tuyến đường đi khu sản xuất làng Tobla	30/QĐ-UBND ngày 18/04/2025	864	864	864,000		UBND Xã Lơ Pang	
22	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội làng Đak Bết	29/QĐ-UBND ngày 03/04/2025	1.378	1.378	1.377,700		UBND Xã Lơ Pang	
23	Đầu tư xây dựng tuyến đường GTNT tại làng Đak H'Lah xã Lơ Pang	11/QĐ-UBND ngày 02/04/2025	602	602	602,000		UBND Xã Lơ Pang	
24	Đầu tư xây dựng các tuyến đường GTNT tại làng Chup xã Lơ Pang	10/QĐ-UBND ngày 02/04/2025	1.022	1.022	1.022,000		UBND Xã Lơ Pang	
25	Các công trình chưa mở mã Xã Lơ Pang		2.326	2.326	1.694,000		UBND Xã Lơ Pang	
26	Xây dựng giếng khoan để cấp nước sinh hoạt cho các làng của xã Đak Ta Ley	37/QĐ-UBND ngày 14/03/2024	900	900	694,000		UBND Xã Hra	
27	Đường BTXM đi khu sản xuất của làng Chrong I (Đoạn nối tiếp ra khu sản xuất) xã Đak Ta Ley	39/QĐ-UBND ngày 05/04/2025	604	604	604,000		UBND Xã Hra	
28	Công trình đường BTXM nội làng Bok Ayot; hạng mục: nền, mặt đường và công trình thoát nước	32/QĐ-UBND ngày 04/05/2025	400,0	400,0	400,000		UBND Xã Hra	
29	Đường bê tông xi măng nội làng Kdung, Konchrah; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	96/QĐ-UBND ngày 25/07/2024	1.908,0	1.908,0	1.597,000		UBND Xã Hra	
30	Nhà SHCD làng Atur: Sân BTXM, hàng rào, nhà vệ sinh, giếng nước và các hạng mục phụ	109/QĐ-UBND ngày 13/06/2024	684	684	198,000		UBND Xã Ayun	
31	Công trình: Đường GTNT nội làng Ar Tur	37/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	550	550	550,000		UBND Xã Ayun	
32	Công trình: Đường GTNT nội làng Hiêr	96/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	550	550	550,000		UBND Xã Ayun	
c.7	Huyện Đak Pơ				3.426,000	UBND huyện Đak Pơ		
1	Công trình giao thông làng Hven, thị trấn Đak Pơ				200,000		UBND Xã Đak Pơ	
2	Công trình giao thông làng Leng tò, thị trấn Đak Pơ				314,000		UBND Xã Đak Pơ	
3	Công trình giao thông làng Gliêk, thị trấn Đak Pơ				200,000		UBND Xã Đak Pơ	
4	Đường BTXM làng Krong Hra, xã Yang Bắc				400,000		UBND Xã Đak Pơ	
5	Đường BTXM làng Klăh Môn, xã Yang Bắc				400,000		UBND Xã Đak Pơ	
6	Sửa chữa đường BTXM làng Klăh Môn, xã Yang Bắc				151,000		UBND Xã Đak Pơ	
7	Đường nội đồng làng Brang Đak Kiết, xã Ya Hôi				1.000,000		UBND Xã Ya Hôi	
8	Đường nội đồng làng Groi đi khu sản xuất, xã Ya Hôi				761,000		UBND Xã Ya Hôi	
c.8	Huyện Ia Grai				3.230,000	UBND Huyện Ia Grai		
1	Sửa chữa đường làng kếp	181/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	135	91	378,500		UBND xã Ia Grai	
2	Sửa chữa đường làng yam	182/QĐ-UBND ngày 12/9/2022	112	75	75,000		UBND xã Ia Grai	
3	Nhà rông văn hóa làng Kếp	211/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	838	566	566,353		UBND xã Ia Grai	
4	Đường giao thông làng Te (Từ nhà ông Ksor Hring đi thôn 8)	Số 144 /QĐ-UBND ngày 08/9/2022	1.515	943	443,000		UBND Xã Ia Krăi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó Ngân sách trung ương Ngân sách tỉnh				
5	Đường giao thông làng Myah (đoạn từ TL664 đến Nhà rông)	77/QĐ-UBND ngày 9/9/2022	1.314	743	743,000		UBND xã Ia Krái	
6	Xây dựng mới đường giao thông làng Dun De (Đoạn từ nhà Rơ Chăm Kênh đến nhà Rơ Chăm Hyih)	45/QĐ-UBND ngày 14/9/2022	1.515	944	446,147		UBND xã Ia Grai	
7	Hàng rào, nhà vệ sinh Trường mẫu giáo 8/3, điểm trường làng Tang	146/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	328	228	228,000		UBND xã Ia Chia	
8	Cổng, hàng rào, sân thể thao làng Tang	147/QĐ-UBND ngày 8/9/2022	450	350	350,000		UBND xã Ia Chia	
c.9	Huyện Chư Prông				14.228,000	UBND huyện Chư Prông		
1	Đường giao thông làng Hle Ngol. Hạng mục: Nền, mặt đường và HTTN.	198/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	820	820	820,000		UBND xã Ia Tór	
2	Đường giao thông làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu. Hạng mục: Nền, mặt đường.	266/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	2.629	2.629	2.629,000		UBND xã Ia Pia	
3	Đường giao thông nông thôn làng Pô. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng.	243/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	416	416	416,000		UBND xã Chư Prông	
4	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Mút Thong. Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP.	47/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	250	250	250,000		UBND xã Ia Tór	
5	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Bang Ngol. Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP.	46/QĐ-UBND ngày 19/11/2025	100	100	100,000		UBND xã Ia Tór	
6	Đường giao thông làng Bang Ngol. Hạng mục: Nền, mặt đường.	48/QĐ-UBND ngày 19/11/2026	800	800	800,000		UBND xã Ia Tór	
7	Đường giao thông Làng Nét. Hạng mục: Nền, mặt đường.	49/QĐ-UBND ngày 19/11/2027	416	416	416,000		UBND xã Ia Tór	
8	Đường giao thông làng Bàng, làng Đê. Hạng mục: Nền, mặt đường.	252/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.150	1.150	1.150,000		UBND xã Bàu Can	
9	Đường giao thông làng Khor. Hạng mục: Rãnh thoát nước.	253/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	410	410	410,000		UBND xã Ia Boóng	
10	Đường GTNT làng Xung Beng. Hạng mục: Nền, mặt đường.	255/QĐ-UBND ngày 27/11/2024	320	320	320,000		UBND xã Chư Prông	
11	Đường giao thông khu vực làng Klăh. Hạng mục: Hệ thống thoát nước.	153/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.396	1.396	1.396,000		UBND xã Ia Mơ	
12	Đường giao thông nông thôn thôn 5, 6. Hạng mục: Nền, mặt đường.	234/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	470	470	470,000		UBND xã Bàu Can	
13	Đường giao thông nông thôn làng Đút. Hạng mục: Nền, mặt đường và công bản.	185/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	344	344	344,000		UBND xã Ia Lầu	
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Tu. Hạng mục: Sân bê tông.	187/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	126	126	126,000		UBND xã Ia Lầu	
15	Đường giao thông làng La. Hạng mục: Nền, mặt đường.	198/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	756	756	756,000		UBND xã Ia Boóng	
16	Trạm y tế xã Ia Pùch. Hạng mục: Sửa chữa trạm y tế và HMP.	154/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	820	820	820,000		UBND xã Ia Pùch	
17	Trường MG Bình Minh, điểm trường làng Phủng. Hạng mục: Cổng, hàng rào, sân bê tông và HMP.	91/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	440	440	440,000		UBND xã Ia Lầu	
18	Đường giao thông thôn Pior 2. Hạng mục: Nền, mặt đường và HTTN.	92/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	1.090	1.090	1.090,000		UBND xã Ia Lầu	
19	Đường giao thông nông thôn làng Tu 1, Làng Khôi. Hạng mục: Nền, mặt đường và HTTN.	299/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	1.475	1.475	1.475,000		UBND xã Ia Pia	
c.10	Huyện Đức Cơ				2.409,000			
1	Đường giao thông vào nghĩa địa chôn cất làng Nêh	Quyết định số 147/QĐ-UBND, ngày 19/12/2023	1.040	1.040	1.040,000		UBND Xã Ia Krêl	
2	Đường giao thông nội đồng làng Yit Tú (Đoạn từ lô cao su 39, Đới 7, Công ty 75 đến tiếp giáp đất nhà ông Rơ Lan Xem)	Quyết định số 266/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	1.794	650	650,000		UBND Xã Ia Krêl	
3	Trường PTDTBT THCS Siu Bliêh	227/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	300	300	300,000		UBND Xã Ia Krêl	
4	Điểm vui chơi người già, trẻ em Xã Ia Lang	230/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	806	806	419,000		UBND Xã Ia Krêl	
c.11	Huyện Chư Sê				5.947,000	UBND Huyện Chư Sê		
1	Dự án: Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ UBND xã đi cầu treo, dài 1730m	70/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	2.003	2.003	2.003,000		UBND Xã Ai Bà	
2	Dự án: Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ làng Tung Ke đi làng Vong Chép, dài 1860m	71/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.474	1.474	1.474,000		UBND Xã Ai Bà	
3	Dự án: Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ làng Vong Chép đi làng Achông, dài 1070m	72/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	846	846	846,000		UBND Xã Ai Bà	
4	Xã Ai Bà: Thuỷ lợi nhỏ xã Ai bà - 8152873	65/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	203	203	203,000		UBND Xã Ai Bà	
5	Xã HBông (Tên DA. Đường giao thông làng Trung, dài 789m). MDA: 8146030	124/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	811	811	811,000		UBND Xã Ia Hrú	
6	Đường giao thông nông thôn làng Vel-Hạng mục: Nền, Mặt đường BTXM đá 2x4 mác 250, dày 16cm, rộng 3m	QĐ Số: 87 /QĐ-UBND; Ngày 16/04/2025	407	407	407,000		UBND Xã Ia Ko	
7	Đường giao thông làng Mung Hủ, dài 237m	108/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	203	203	203,000		UBND Xã Chư Sê	
c.12	Huyện Krông Pa				11.464,000	UBND Huyện Krông Pa		
1	Xx Krông Năng				1.545,000		UBND Xã Ia Dreh	
2	Xã Ia Dreh				248,000		UBND Xã Ia Dreh	
3	Xã Ia Rmók				47,000		UBND Xã Ia Dreh	
4	Xã Uar				769,000		UBND Xã Uar	
5	Xã Chư Drăng				349,000		UBND Xã Uar	
6	Xã Ia Rsum				1.549,000		UBND Xã Ia Rsum	
7	Xã Chư Rcam				1.540,000		UBND Xã Ia Rsum	
8	Xã Ia Rsaí				1.549,000		UBND Xã Ia Rsaí	
9	Xã Chư Gu				769,000		UBND Xã Ia Rsaí	
10	Xã Đất Bàng				1.552,000		UBND Xã Phú Túc	
11	Xã Chư Ngoc				1.547,000		UBND Xã Phú Túc	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
d	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch					7.776,100			
d.1	Huyện Khang					2.000,000	UBND Huyện Khang		
1	Nhà văn hóa làng Tung - Gút; Hạng mục: Sửa chữa nhà văn hóa; Cổng ngõ, hàng rào; Nhà vệ sinh; Sân bóng chuyền; Nhà xe và các hạng mục phụ.	115/QĐ-UBND (24/03/2025)	800	800		800,000		UBND Xã Krong	
2	Nhà rồng văn hóa làng Lọk xã Nghĩa An; Hạng mục: Xây dựng mới nhà rồng và các hạng mục phụ	86/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	1.200	1.200		1.200,000		UBND xã Kông Bờ La	
d.2	Thị xã Ayun Pa					481,000			
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bôn Chư Băh A, xã Chư Băh	62/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	90	57	33	57,000		UBND xã Ia Rbol	
2	Sửa chữa nhà sinh hoạt cộng đồng tổ dân phố 6, phường Sông Bờ	98/QĐ-UBND ngày 25/11/2024	447	283	164	119,000		UBND phường Ayun Pa	
3	Nhà văn hóa tổ 4, phường Chèo Reo	17/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	480	305	175	305,000		UBND phường Ayun Pa	
d.3	Huyện Mang Yang					236,000	UBND Huyện Mang Yang		
1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đak Jơ Ta	145/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	300	118	182	118,000		UBND Xã Ayun	
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xã Đê Ar	34/QĐ-UBND ngày 08/04/2025	300	118	182	118,000		UBND Xã Lơ Pang	
d.4	Huyện Đak Pơ					580,000	UBND Huyện Đak Pơ		
1	Sân vận động làng Krong Hra, xã Yang Bắc	69/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	618		555	63,000		UBND Xã Đak Pơ	
2	Nhà rồng làng Groi (điểm làng Groi 2 cũ)	192/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	847		568	279,000		UBND Xã Ya Hội	
3	Dự án 6 của thị trấn	50/QĐ-UBND ngày 08/4/2025	800		767	33,000		UBND Xã Đak Pơ	
4	Sân thể thao làng Kư Đak	83/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	700		495	205,000		UBND Xã Đak Pơ	
d.5	Huyện Ia Grai					400,000	UBND Huyện Ia Grai		
1	Nâng cấp, sửa chữa nhà Văn hóa làng Khôp	Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND xã Ia Grăng	595	390	205	10,500		UBND xã Ia Grai	
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà Văn hóa làng Hlüh	Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND xã Ia Grăng	595	390	205	389,500		UBND xã Ia Grai	
d.6	Huyện Chư Prông					265,000	UBND Huyện Chư Prông		
1	Đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Hạng mục: Sân bóng chuyền làng Tu I xã Ia Ga	2404/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	302	265	37	265,000		UBND xã Ia Pía	
d.7	Huyện Đức Cơ					432,000	UBND Huyện Đức Cơ		
1	Cổng, sân, nhà vệ sinh, giếng khoan và hàng rào khuôn viên Nhà văn hóa làng Yit Rông 2, xã Ia Dìn	871/QĐ-UBND ngày 6/5/2025	550	432	118	432,000		UBND Xã Ia Krêl	
d.8	Huyện Chư Sê					315,000	UBND Huyện Chư Sê		
1	Dự án: Cải tạo nhà văn hoá – khu thể thao làng Tung Ké xã Ayun	78/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	93	52	41	52,000		UBND Xã Ai Bă	
2	Xã Ai Bă : Cải tạo nhà văn hoá làng Ia Doa (8152871)	64/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	93	52	41	52,000		UBND Xã Ai Bă	
3	Xã Hbông					52,000		UBND Xã Ia Hnú	
4	Xã Ia Ko					107,000		UBND Xã Ia Ko	
5	Cải tạo nhà văn hoá làng Mung Hlù					52,000		UBND Xã Chư Sê	
d.9	Huyện Krông Pa					3.067,100	UBND Huyện Krông Pa		
1	Nhà văn hoá - khu thể thao buôn Sai xã Chư Ngoc, buôn Ma Giai xã Đất Bàng, buôn Ia Soá xã Krông Năng, buôn HDréh xã Ia Dreh, buôn Thành Công xã Chư Drăng.	QĐ 219/QĐ-UBND ngày 4/12/2024 của UBND huyện Krông Pa	2.000	2.000	-	1.330,509		UBND Xã Ia Dreh	
2	Nhà văn hoá - khu thể thao b. Chư Bang xã Chư Gu, b. Du xã Chư Reâm, thôn Hưng Phú xã Ia Rsum, b. Ia Jip xã Chư Drăng, b. Ia Rho xã Đất Bàng, b. Djeret xã Chư Ngoc và b. Ia Hly xã Krông Năng		3.044	2.731	313	1.736,591		UBND Xã Phú Túc	
d	Dự án 10: Trường thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN					5.114,000			
d.1	Huyện Khang					379,000	UBND Huyện Khang		
1	Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin					379,000		UBND Xã Đak Rong	
e	Huyện Kông Chro					1.084,000	UBND Huyện Kông Chro		
1	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đak Pơ Pho					108,000		UBND xã Chơ Long	
2	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đak Tơ Pang					108,000		UBND xã Ya Ma	
3	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Ya Ma					109,000		UBND xã Ya Ma	
4	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Yang Nam					109,000		UBND xã Kông Chro	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
5	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đắk Pling					108,000		UBND xã Đắk Song	
6	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Chư Krey					109,000		UBND xã Chư Krey	
7	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Chơ Glong					108,000		UBND xã Chơ Long	
8	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đắk Kơ Níng					109,000		UBND xã Srô	
9	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã Đắk Song					108,000		UBND xã Đắk Song	
10	Cung cấp thiết bị cho điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin xã SRô					108,000		UBND xã Srô	
g	Huyện Mang Yang					1.474,000	UBND Huyện Mang Yang		
1	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo ANCT trong vùng ĐBDTTS&MN					358,042		UBND xã Kon Chiêng	
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo ANCT trong vùng ĐBDTTS&MN					473,821		UBND xã Lơ Pang	
3	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo ANCT trong vùng ĐBDTTS&MN					294,800		UBND xã Ayun	
4	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo ANCT trong vùng ĐBDTTS&MN					231,558		UBND xã H'ra	
5	Tiểu dự án 2: Ứng dụng CNTT hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo ANCT trong vùng ĐBDTTS&MN					115,779		UBND xã Mang Yang	
h	Thành phố Pleiku					685,000	UBND Thành phố Pleiku		
1	Thiết kế, lắp đặt biển chỉ dẫn du lịch và hệ thống điện chiếu sáng tại làng Ia Nueng, xã Biển Hồ, thành phố Pleiku	214/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	449	247	202	246,500		UBND xã Biển Hồ	
2	Hỗ trợ đầu tư sửa chữa nhà Rông tại làng B và làng D, xã Gáo	112/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	535	439	96	438,500		UBND Xã Gáo	
i	Huyện Ia Grai					73,000	UBND Huyện Ia Grai		
1	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	187/QĐ-UBND ngày 02/8/2024	73	73		73,000		UBND xã Ia Chía	
k	Huyện Chư Prông					171,000	UBND Huyện Chư Prông		
1	Phòng Văn hóa và Thông tin					171,000		UBND xã Ia Boóng	
l	Huyện Chư Sê					510,000	UBND Huyện Chư Sê		
1	Xã AI Bả : Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ điểm ứng dụng CNTT xã AI Bả thuộc Tiểu dự án 2 Dự án 10 (8156130)	66/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	170	170		170,000		UBND Xã AI Bả	
2	Xã HBông (tên DA: Mua sắm trang thiết bị ứng dụng CNTT tại Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Rìng, xã H Bông). MDA: 8152874	136/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	170	170		170,000		UBND Xã Ia Hnú	
3	Mua sắm trang thiết bị hỗ trợ điểm ứng dụng CNTT xã Ia Blang thuộc Tiểu dự án 2 - Dự án 10	126/QĐ-UBND ngày 23/5/2025	170	170		170,000		UBND Xã Chư Sê	
m	Huyện Đức Cơ					369,000	UBND Huyện Đức Cơ		
1	Thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại 4 xã thuộc Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10					92,250		UBND xã Ia Pnon	
2	Thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại 4 xã thuộc Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 10					92,250		UBND Xã Ia Dok	
3	Thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Dự án 10					92,250		UBND Xã Đức Cơ	
4	Thiết lập Điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin thuộc Dự án 10					92,250		UBND Xã Ia Krêl	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					214.765,200			
a	Các dự án BQL huyện chuyển về BQL khu vực					42.899,000			
1	Xây dựng thí điểm mô hình Trung tâm thu mua – cung ứng nông sản an toàn cấp huyện	2564/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Chủ tịch UBND huyện	13.500	13.500		4.050,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mang Yang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Mang Yang	
2	Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Kbang	167/QĐ-UBND 18/12/2023	25.000	17.500	3.875	8.070,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kbang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kbang	
3	Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện	560/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	13.000	9.100		9.100,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
4	Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Thiện	561/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	7.867	4.585		4.585,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
5	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện	1746/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.085	3.642	947	6.085,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng Khu vực Ia Grai	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
6	Trường THCS Ngô Gia Tự xã Ia Vê. Hạng mục: Nhà 03 tầng (03 phòng học lý thuyết + 06 phòng học bộ môn) và các HMP.	2175/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	9.400	9.400		9.400,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Chư Prông	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Chư Prông	
7	Mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Ia Peng và Ia Hiao	562/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	3.300	1.609	1.361	1.609,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
b	Thành phố Pleiku					5.048.000	UBND thành phố Pleiku		
1	Hệ thống mương thoát nước Thôn Tiến Sơn 2 từ nhà Ông Đình Thân đến đường Đào Duy Từ	211/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	900	631		631,000		UBND xã Biển Hồ	
2	Đường giao thông nông thôn làng Tăng 2 (Từ nhà ông Num đến nhà ông Dấu)	212/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	505	400		400,000		UBND xã Biển Hồ	
3	Đường giao thông nông thôn làng Tăng 2 (Từ nhà ông Dấu đến nhà ông Dỏ)	213/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	280	231		231,000		UBND xã Biển Hồ	
4	Đường từ nhà ông Trung đến nhà ông Bông, Thôn 2, xã An Phú	259/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	871	631		631,000		UBND phường An Phú	
5	Bê tông xi măng từ nhà Lui đến giáp nhà Rơ Chăm Vinh làng Thông Ngỏ	249/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	695	538		538,000		UBND xã Gáo	
6	Xây dựng bờ kè đường giao thông nông thôn làng Nhao 2	248/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	380	93		93,000		UBND xã Gáo	
7	Đường giao thông nông thôn Làng D đoạn từ nhà Siu Thắng đến nhà ông Rơ Chăm Tin và ông RChăm Y	76/QĐ-UBND ngày 13/12/2023	756	631		631,000		UBND Xã Gáo	
8	Nâng cấp, mở rộng đường liên thôn lô 2 thôn 2 - 3 (điểm đầu giáp đất ông Lô Văn Mai, điểm cuối giáp đường Cao Bằng)	240/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	2.955	631		631,000		UBND phường Diên Hồng	
9	Mở rộng đường, làm hệ thống thoát nước đường Đào Duy Anh (đoạn từ đường Trần Văn Bình đến giáp đất Khu quy hoạch cầu sắt)	230/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	1.996	631		631,000		UBND phường Pleiku	
10	Duy tu sửa chữa đường giao thông nông thôn Trương Đình (Từ Nguyễn Chí Thanh đến ngã 4 Trương Đình, L=1400m)	215/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	787	631		631,000		UBND phường An Phú	
c	Thị xã An Khê					3.126,000	UBND Thị xã An Khê		
1	Mở rộng công trình cấp nước sạch tập trung đã có	146/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	4.249	945		432,000		UBND xã Cửu An	
2	Đường ngõ xóm thôn Cửu Đạo (từ xóm Gò Đồn đi suối Dừa thôn Cửu Đạo); hạng mục: Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước	17/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	1.113	902		902,000		UBND xã Cửu An	
3	Đường liên thôn (từ ngã 3 chợ Tú Thủy 2 đến ngã 4 làng Pơ Nang); hạng mục: Mở rộng mặt đường BTXM, hệ thống thoát nước	18/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	2.200	1.792		1.792,000		UBND xã Cửu An	
d	Thị xã Ayun Pa					2.524,000	UBND Thị xã Ayun Pa		
1	Đường giao thông nông thôn Bón Krái (từ đường liên xã đi vào trường Đinh Tiên Hoàng), xã Ia Rbôl	113/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 07/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	572	508		507,500		UBND xã Ia Rbôl	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bón Krái, xã Ia Rbôl	114/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 06/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	93	83		83,250		UBND xã Ia Rbôl	
3	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bón Rung Ma Đoàn, xã Ia Rbôl	115/QĐ-UBND ngày 31/12/2024; 05/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	93	83		83,250		UBND xã Ia Rbôl	
4	Đường giao thông nông thôn Quyết Thắng, xã Ia Sao	103/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	831	648		647,500		UBND xã Ia Sao	
5	Đường giao thông nông thôn Bón Hoàng I, xã Ia Sao	102/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	380	267		267,000		UBND xã Ia Sao	
6	Đường giao thông nông thôn Bón Jư Ma Nai, xã Ia Rôl	90a/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	780	627		627,100		UBND xã Ia Sao	
7	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đức Lập, xã Ia Rôl	90c/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	88	79		79,200		UBND xã Ia Sao	
8	Nhà sinh hoạt cộng đồng Bón Jư Ma Nai, xã Ia Rôl	90b/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	88	79		79,200		UBND xã Ia Sao	
9	Đường GTNT bôn Hiao, xã Chư Báh	61/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	214	150		150,000		UBND xã Ia Rbôl	
d	Huyện Chư Prông					59.030,000	UBND Huyện Chư Prông		
1	Đường giao thông nội thôn làng Riêng. Hạng mục: Nền, mặt đường.	255/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	410	382		382,000		UBND xã Ia Boóng	
2	Trường mẫu giáo Hướng Dương và Trường TH Nguyễn Bá Ngọc. Hạng mục: Nhà vệ sinh + mái che.	265/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	400	400		400,000		UBND xã Chư Prông	
3	Đường giao thông thôn 7. Hạng mục: Nền, mặt đường.	224/QĐ-UBND ngày 9/10/2024	1.111	1.000		1.000,000		UBND xã Bầu Cạn	
4	Đường giao thông nội đồng thôn Tân Lạc. Hạng mục: Nền, mặt đường.	253/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.000	930		930,000		UBND xã Bầu Cạn	
5	Đường giao thông nội đồng thôn Thanh Bình. Hạng mục: Nền, mặt đường.	255/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.363	1.268		1.268,000		UBND xã Bầu Cạn	
6	Đường giao thông thôn Tân Lạc. Hạng mục: Nền, mặt đường.	254/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	269	250		250,000		UBND xã Bầu Cạn	
7	Đường giao thông thôn Thanh Bình. Hạng mục: Nền, mặt đường.	256/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	486	452		452,000		UBND xã Bầu Cạn	
8	Trường Mẫu Giáo Sao Mai. Hạng mục: Phòng học và HMP.	201/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.327	1.327		1.327,000		UBND xã Ia Tôt	
9	Đường GTNT thôn Tân Lập. Hạng mục: Nền, mặt đường.	305/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	321	300		300,000		UBND xã Ia Pia	
10	Đường GTNT làng Lú. Hạng mục: Nền, mặt đường.	306/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	937	876		876,000		UBND xã Ia Pia	
11	Đường GTNT thôn Bình Nguyên. Hạng mục: Nền, mặt đường.	307/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	835	780		780,000		UBND xã Ia Pia	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
12	Đường GTNT làng Xom pốt. Hạng mục: Nền, mặt đường.	308/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	385	360		360,000		UBND xã Ia Pia	
13	Trạm y tế xã Ia Pia. Hạng mục: Mái che và sân bê tông.	309/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	200	200		200,000		UBND xã Ia Pia	
14	Đường giao thông làng Lú. Hạng mục: Sửa chữa mặt đường láng nhựa	310/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	265	248		248,000		UBND xã Ia Pia	
15	Đường giao thông thôn Nhơm Hà. Hạng mục: Nền, mặt đường.	199/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	517	470		470,000		UBND xã Ia Tôt	
16	Trường mẫu giáo Âu Cơ. Hạng mục: Hàng rào thoáng	200/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	180	180		180,000		UBND xã Ia Tôt	
17	Nhà văn hóa xã. Hạng mục: Nhà Thư viện và HMP	209/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	605	550		550,000		UBND xã Ia Tôt	
18	Đường giao thông thôn Cát Mỹ, Tân Thủy, O Ngol, Phù Cát, Đồng Hải. Hạng mục: Nền, mặt đường.	267/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	3.885	3.614		3.614,000		UBND xã Ia Pia	
19	Nghĩa trang nhân dân xã. Hạng mục: Đường nội bộ, cổng hàng rào.	268/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	415	386		386,000		UBND xã Ia Pia	
20	Nhà văn hóa thôn Cao Lạng. Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP	184/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	333	300		300,000		UBND xã Ia Lầu	
21	Nhà văn hóa thôn Lũng Ván. Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP	182/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	333	300		300,000		UBND xã Ia Lầu	
22	Nhà văn hóa thôn Hoà Bình. Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP	183/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	444	400		400,000		UBND xã Ia Lầu	
23	Đường giao thông làng Dê Sơ. Hạng mục: Nền, mặt đường	91/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	568	528		528,000		UBND xã Ia Boóng	
24	Đường giao thông làng Siu, làng Nót. Hạng mục: Nền, mặt đường và HTTN.	92/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	1.071	996		996,000		UBND xã Ia Boóng	
25	Các nhà sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn xã (thôn Xuân Mè, làng Nót). Hạng mục: Nhà vệ sinh và HMP.	90/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	619	576		576,000		UBND xã Ia Boóng	
26	Đường giao thông khu vực làng Rìng (tuyến kênh N1 + N2). Hạng mục: Nền, mặt đường	154/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.226	1.140		1.140,000		UBND xã Ia Mơ	
27	Đường giao thông sản xuất khu vực làng Rìng. Hạng mục: Nền, mặt đường, công bản	155/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	1.589	1.478		1.478,000		UBND xã Ia Mơ	
28	Trường Mẫu Giáo Hoa Pơ Lang (điểm trường làng Hináp). Hạng mục: Hàng rào, nhà xe, giếng nước và HMP.	156/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	695	695		695,000		UBND xã Ia Mơ	
29	Đường giao thông làng Tung + làng Sung O - Boóng Nga, xã Ia O. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	197/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	1.041	1.000		1.000,000		UBND xã Ia Boóng	
30	Trường Mẫu giáo Hoa Phương. Hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa điểm trường trung tâm và các điểm trường làng.	195/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	950	950		950,000		UBND xã Ia Boóng	
31	Trường TH và THCS Kim Đồng (làng Tung, Sung O - Boóng Nga và làng Grang). Hạng mục: Hàng rào.	196/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	650	650		650,000		UBND xã Ia Boóng	
32	Trường Tiểu học - Trung học cơ sở Kim Đồng (điểm trường trung tâm). Hạng mục: 01 phòng đa năng + HMP	194/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	1.400	1.400		1.400,000		UBND xã Ia Boóng	
33	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tây Hồ. Hạng mục: Nhà văn hóa và HMP	179/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	700	630		630,000		UBND xã Bàu Cạn	
34	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Đoàn Kết. Hạng mục: Nhà văn hóa và HMP	180/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	700	630		630,000		UBND xã Bàu Cạn	
35	Đường giao thông trên địa bàn xã Bàu Cạn. Hạng mục: Nền, mặt đường	181/QĐ-UBND ngày 30/11/2024	822	740		740,000		UBND xã Bàu Cạn	
36	Trung tâm thể thao xã. Hạng mục: Khán đài, sân bóng chuyên và hạng mục phụ.	260/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	2.223	2.000		2.000,000		UBND xã Chư Prông	
37	Trung tâm văn hóa thể thao xã. Hạng mục: Sân bóng đá mini, quảng trường, hồ nước, sân bê tông và HMP.	93/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	3.327	3.094		3.094,000		UBND xã Ia Lầu	
38	Đường giao thông thôn 5. Hạng mục: Nền, mặt đường	94/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	151	141		141,000		UBND xã Ia Lầu	
39	Công trình xử lý môi trường cấp xã Ia Pior. Hạng mục: San dọn mặt bằng, cổng, đường nội bộ và HMP.	97/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.075	1.000		1.000,000		UBND xã Ia Lầu	
40	Đường giao thông thôn Tân Thanh. Hạng mục: nền, mặt đường	96/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	220	198		198,000		UBND xã Ia Lầu	
41	Đường giao thông thôn Yên Hưng. Hạng mục: nền, mặt đường	95/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	453	408		408,000		UBND xã Ia Lầu	
42	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ ông Phùng V.Hùng đến nhà ông Phương phó thôn). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	260/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.065	1.022		1.022,000		UBND xã Ia Pia	
43	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ hội trường thôn đến nhà ông Lê Minh Tào). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	261/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	260	250		250,000		UBND xã Ia Pia	
44	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà ông Sầm Văn Chương đến nhà Sạch Thị Hào). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	262/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	520	499		499,000		UBND xã Ia Pia	
45	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ nhà bà Lan Kinh đến nhà ông Lồng), xã Ia Ga. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	263/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	520	499		499,000		UBND xã Ia Pia	
46	Đường giao thông nông thôn thôn Thống Nhất (từ đường TL665 đến nhà ông Thông). Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước.	264/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	352	338		338,000		UBND xã Ia Pia	
47	Hệ thống nước sạch thôn Đồng Tâm	265/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	2.800	2.688		2.688,000		UBND xã Ia Pia	
48	Trường Mẫu giáo 19-5 (điểm trường làng Tor Bang). Hạng mục: 01 phòng học và HMP.	44/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	600	600		600,000		UBND xã Ia Tôt	
49	Trường Tiểu học Phan Bội Châu (điểm trường làng Tor Bang, làng Anh). Hạng mục : 02 nhà học 02 phòng và HMP.	45/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	2.000	2.000		2.000,000		UBND xã Ia Tôt	
50	Đường giao thông nội thôn làng Tor Bang . Hạng mục : Nền, mặt đường.	50/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	2.578	2.478		2.478,000		UBND xã Ia Tôt	
51	Đường giao thông nội đồng làng Tor Bang . Hạng mục : Nền, mặt đường	51/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.560	1.500		1.500,000		UBND xã Ia Tôt	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
52	Đường GTNT thôn Cát Tân. Hạng mục: Nền, mặt đường	52/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	2.080	2.000		2.000,000		UBND xã Ia Tôt	
53	Đường giao thông nội đồng làng Klã. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	238/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	980	941		941,000		UBND xã Chư Prông	
54	Đường giao thông nội đồng làng Klã (nhánh 2). Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	239/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	963	924		924,000		UBND xã Chư Prông	
55	Đường giao thông nông thôn làng Nủ. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	240/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	2.124	2.039		2.039,000		UBND xã Chư Prông	
56	Đường giao thông nội đồng làng Nủ. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	241/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	1.402	1.346		1.346,000		UBND xã Chư Prông	
57	Đường giao thông nội đồng làng Lán. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	242/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	563	540		540,000		UBND xã Chư Prông	
58	Trung tâm thể thao làng Lán. Hạng mục: Sân bóng chuyền và HMP.	244/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	700	672		672,000		UBND xã Chư Prông	
59	Cơ sở hạ tầng bảo vệ môi trường nông thôn. Hạng mục: 40 bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng	246/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	208	200		200,000		UBND xã Chư Prông	
60	Hệ thống đài truyền thanh xã	245/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	609	585		585,000		UBND xã Chư Prông	
61	Đường giao thông nội đồng làng Chư Kó. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	155/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	3.699	3.440		3.440,000		UBND xã Ia Púch	
62	Đường giao thông nội đồng làng Brang. Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước.	153/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.335	1.242		1.242,000		UBND xã Ia Púch	
e	Huyện Chư Puh					6.537,000	UBND Huyện Chư Puh		
1	Đường làng Chư Pô 2 (Nhánh 1: tuyến qua nhà ông Rah Lan Buk; Nhánh 2: tuyến qua nhà ông Siu Jon)		484	484		484,000		UBND xã Chư Puh	
2	Đường giao thông thôn Phú Vinh		484	484		484,000		UBND xã Ia Le	
3	Đường giao thông trục thôn Kénh Hmek (đoạn 2)		295	295		295,000		UBND xã Ia Le	
4	Đường giao thông nông thôn thôn 6		189	189		189,000		UBND xã Ia Le	
5	Đường giao thông thôn Tao Kó (từ đất Siu H'Me đến đất ông Phạm Hữu Cơ)		484	484		484,000		UBND xã Ia Hnú	
6	Đường giao thông thôn Plei Đung, xã Ia Hnú		484	484		484,000		UBND xã Ia Hnú	
7	Đường giao thông nông thôn Tung Chreth		484	484		484,000		UBND xã Ia Hnú	
8	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Đoàn Văn Minh đến nhà ông Nguyễn Tiến Hiếu		520	520		520,000		UBND xã Ia Ko	
9	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Trương Văn Giang đến đường 6C mới		400	400		400,000		UBND xã Ia Ko	
10	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Lê Văn Thành đến đội 4-đội 1		700	700		700,000		UBND xã Ia Ko	
11	Đường giao thông nông thôn nhánh 1: từ nhà ông Nguyễn Văn Hinh đến suối Ia Năng, nhánh 2: từ nhà ông Nguyễn Văn Phương đến nhà bà Kpuhi H' Phien		624	624		624,000		UBND xã Ia Ko	
12	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Lữ Văn Bát vào khu sản xuất		714	714		714,000		UBND xã Ia Ko	
13	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Huỳnh Văn Khỏe đến nhà ông Nguyễn Văn Lữ		275	275		275,000		UBND xã Ia Ko	
14	Đường giao thông nông thôn từ nhà ông Phạm Quang Long đến nhà ông Nguyễn Thanh Hải rẽ trái, rẽ bên phải đến nhà ông Bùi Văn Tín		400	400		400,000		UBND xã Ia Ko	
g	Huyện Chư Sê					7.255,000	UBND Huyện Chư Sê		
1	Đường giao thông ngõ xóm thôn Tứ Kỳ Nam - 8138360	18/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	300	279		279,000		UBND Xã Ai Bă	
2	Đường giao thông giao thông nội đồng làng Klah, dài 200m - 8143430	27/QĐ-UBND ngày 2/4/2025	224	208		208,000		UBND Xã Ai Bă	
3	Đường ngõ xóm làng B lút Griêng - 8138359	19/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	300	279		279,000		UBND Xã Ai Bă	
4	Đường giao thông làng Dơ Nông Ó	118/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	538	500		500,000		UBND Xã Ai Bă	
5	Đường giao thông làng Dơ Nông Ó dài 283,73m	119/QĐ-UBND ngày 15/5/2025	224	208		208,000		UBND Xã Ai Bă	
6	Đường giao thông làng Chư Ruồi Sul	117/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	538	500		500,000		UBND Xã Ai Bă	
7	Xã HBông (Tên DA: Xây dựng và cải tạo Nhà văn hoá làng Kueng Xi Nghiệp, xã H Bông) Mã DA: 8154681	149/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	223	208		208,000		UBND Xã Ia Hnú	
8	Đường giao thông nông thôn làng O Bung-Hạng mục: Nền, Mặt đường BTXM đá 2x4 mức 250, dày 16cm, rộng 3m	QĐ Số: 87 /QĐ-UBND; Ngày 16/04/2025	672	625		625,000		UBND Xã Ia Ko	
9	Đường giao thông làng Tel, dài 250m	65/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	231	208		208,000		UBND Xã Ia Ko	
10	Đường giao thông làng Nhã, dài 255m	110/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	231	208		208,000		UBND Xã Chư Sê	
11	Đường giao thông làng Pang, dài 269m	QĐ số 44/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	231	208		208,000		UBND Xã Chư Sê	
12	Đường giao thông làng Del, dài 877m	QĐ số 42/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	755	680		680,000		UBND Xã Chư Sê	
13	Đường trục chính nội đồng làng Greo pết dài 266m	QĐ số 04 ngày 20/01/2025	231	208		208,000		UBND Xã Chư Sê	
14	Đường giao thông làng Ia pết dài 260m	Số 79/QĐ-UBND ngày 26/03/2025	231	208		208,000		UBND Xã Chư Sê	
15	Đường giao thông nông thôn làng Lê Ngol	35/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	486	437		437,280		UBND Xã Bờ Ngoong	
16	Đường giao thông nông thôn làng Nủ đi làng Ka	36/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	231	208		208,320		UBND Xã Bờ Ngoong	
17	Đường giao thông nông thôn làng Khôi Zet	37/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	564	507		507,400		UBND Xã Bờ Ngoong	
18	Đường giao thông làng Hồ lang dài 260m	52/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	231	208		208,000		UBND Xã Bờ Ngoong	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
19	Đường giao thông thôn 16	số 106 ngày 10/3/2025	711	640		640,000		UBND Xã Bờ Ngoong	
20	Đường giao thông làng Phầm Ó	102/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	666	619		619,273		UBND Xã Bờ Ngoong	
21	Đường giao thông làng Phầm Ngòi	103/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	116	108		107,727		UBND Xã Bờ Ngoong	
h	Huyện Đak Đoa					25.880,000	UBND Huyện Đak Đoa		
1	Trường Tiểu học xã Đak Krong. Hạng mục: Xây dựng hàng rào	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	189	189		189,000		UBND xã Đak Rong	
2	Nhà văn hoá thôn Dờ 2. Hạng mục: Nhà văn hóa, cổng, hàng rào, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	778	700		700,000		UBND xã Đak Đoa	
3	Nhà văn hoá thôn Groi Wét. Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ	Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	238	214		214,000		UBND xã Đak Đoa	
4	Sân vận động xã Ia Bàng. Hạng mục: Cổng, tường rào và các hạng mục phụ	Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	662	596		596,000		UBND xã Ia Bàng	
5	Đường giao thông nông thôn thôn Ktu. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	QĐ số 138/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	2.581	2.400		2.400,000		UBND xã Kon Gang	
6	Đường giao thông nông thôn thôn Krái. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	QĐ số 137/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	753	700		700,000		UBND xã Kon Gang	
7	Đường giao thông nông thôn thôn Kóp. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	1.557	1.448		1.448,000		UBND xã Kon Gang	
8	Đường giao thông nông thôn thôn Dung Rơ. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	QĐ số 135/QĐ-UBND, ngày 21/11/2024	215	200		200,000		UBND xã Kon Gang	
9	Nhà văn hóa thôn Dung Rơ. Hạng mục: Nhà văn hóa, cổng, hàng rào, nhà để xe, nhà vệ sinh	QĐ số 130/QĐ-UBND, ngày 20/11/2024	1.265	1.176		1.176,000		UBND xã Kon Gang	
10	Nhà văn hóa thôn Ktu. Hạng mục: Cổng, hàng rào, nhà để xe, nhà vệ sinh	QĐ số 132/QĐ-UBND, ngày 20/11/2024	656	610		610,000		UBND xã Kon Gang	
11	Đường giao thông làng Hlàng , xã Hnol. Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông và hệ thống thoát nước	QĐ số 143/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	996	926		926,000		UBND xã KDang	
12	Đường giao thông thôn Botgrek , xã Hnol . Hạng mục: Nền, mặt đường bê tông và hệ thống thoát nước.	QĐ số 144/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	996	926		926,000		UBND xã KDang	
13	Đường giao thông làng Rông, xã Hnol.Nền, mặt đường bê tông và hệ thống thoát nước.	QĐ số 145/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	619	576		576,000		UBND xã KDang	
14	Đường giao thông làng Thung , xã Hnol. Nền, mặt đường bê tông và hệ thống thoát nước	QĐ số 146/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	619	576		576,000		UBND xã KDang	
15	Đường giao thông làng Rông Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp	QĐ số 147/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	574	534		534,000		UBND xã KDang	
16	Nhà văn hóa xã Hnol. Hạng mục: Khu vui chơi giải trí và thể thao cho người cao tuổi và trẻ em.	QĐ số 148/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	619	576		576,000		UBND xã KDang	
17	Nhà văn hóa Thôn Sỏi Trang , xã Hnol. Hạng mục: Khu vui chơi, nhà vệ sinh, giếng nước	QĐ số 139/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	462	430		430,000		UBND xã KDang	
18	Nhà văn hóa làng Rông, xã Hnol. Hạng mục: Nhà vệ sinh , giếng nước , tường rào.	QĐ số 138/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	290	270		270,000		UBND xã KDang	
19	Nhà văn hóa thôn Botgret . Hạng mục: Nhà vệ sinh , giếng nước, tường rào.	QĐ số 140/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	290	270		270,000		UBND xã KDang	
20	Nhà văn hóa làng Thung. Hạng mục: Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa; xây nhà vệ sinh, giếng nước, tường rào.	QĐ số 142/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	753	700		700,000		UBND xã KDang	
21	Nhà văn hóa làng Hlàng, xã Hnol. Hạng mục: Sân bê tông nhà văn hóa	QĐ số 136/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	269	250		250,000		UBND xã KDang	
22	Trường Mẫu giáo xã Hnol. Hạng mục: Xây dựng 01 phòng học	QĐ số 137/QĐ-UBND, ngày 02/12/2024	500	500		500,000		UBND xã KDang	
23	Đường giao thông nông thôn làng Blung, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	764	688		688,000		UBND xã KDang	
24	Đường giao thông nông thôn làng Kô, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 238/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	764	688		688,000		UBND xã KDang	
25	Đường giao thông nông thôn, làng Kô, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	764	688		688,000		UBND xã KDang	
26	Đường giao thông nông thôn, thôn Tân Tiến, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	722	650		650,000		UBND xã KDang	
27	Đường giao thông nông thôn, thôn Tân Lập, xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	667	600		600,000		UBND xã KDang	
28	Đường giao thông khu hành chính xã Trang. Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	556	500		500,000		UBND xã KDang	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
29	Trường Mầm non Hòa Bình, xã Trang. Hạng mục: Tường rào	Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	300	300		300,000		UBND xã KĐang	
30	Trường THCS Lê Quý Đôn. Hạng mục: Xây dựng 02 phòng học bộ môn	Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	1.000	1.000		1.000,000		UBND xã KĐang	
31	Trường Tiểu học xã Trang. Hạng mục: Xây mới 03 phòng học	Quyết định số 243/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	1.420	1.420		1.420,000		UBND xã KĐang	
32	Trường Tiểu học xã Ia Pết. Hạng mục: Phòng học và các hạng mục khác	Quyết định số 1259/QĐ-UBND ngày 01/03/2024	4.579	4.579		4.579,000		UBND xã Ia Bắg	
i	Huyện Đak Pơ					4.424,000	UBND Huyện Đak Pơ		
1	Đường ngõ xóm thôn Chí Công, xã Cư An	221/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	453	408		408,000		UBND Phường An Bình	
2	Đường BTXM nội đồng thôn An Phong (xóm 2), từ trại bà Ánh đến trại ông Đức, xã Phú An	352/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	626	564		563,500		UBND Xã Ya Hội	
3	Đường BTXM nội đồng thôn An Phong (xóm 1), từ nhà ông Hương Diêu đến nhà bà An, xã Phú An	353/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	626	564		563,500		UBND Xã Ya Hội	
4	Từ đường mới (Đường trục thôn An Phong đi thị xã An Khê) đến nhà ông Hải, xã Phú An	354/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	547	492		492,000		UBND Xã Ya Hội	
5	Đường BTXM làng Jun, xã Yang Bắc	247/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	521	505		505,000		UBND Xã Đak Pơ	
6	Mương thoát nước làng Bung Bang Hven, xã Yang Bắc	248/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	513	492		492,000		UBND Xã Đak Pơ	
7	Trần liên hợp cống qua suối Hway đường nội đồng làng Groi I đi khu sản xuất làng ghép (cũ), xã Ya Hội	180/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	1.458	1.400		1.400,000		UBND Xã Ya Hội	
k	Huyện Đức Cơ					20.888,000	UBND Huyện Đức Cơ		
1	Xây mới Chợ xã	Quyết định số 267/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	1.917	1.783		1.783,000		UBND Xã Ia Krêl	
2	Xây dựng giếng khoan, nhà vệ sinh tại các nhà văn hóa thôn, làng (Thôn Đoàn Kết, thôn Đồng Tâm I)	Quyết định số 268/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	600	558		558,000		UBND Xã Ia Krêl	
3	Đường giao thông làng Yit Tu (Các nhánh đường nội thôn)	Quyết định số 269/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	645	600		600,000		UBND Xã Ia Krêl	
4	Sửa chữa trạm y tế xã	Quyết định số 270/QĐ-UBND, ngày 20/12/2024	300	300		300,000		UBND Xã Ia Krêl	
5	Xây dựng giếng khoan, nhà vệ sinh tại các nhà văn hóa thôn, làng (Thôn Quyết Thắng, Thôn Thống Nhất)	Quyết định số 272/QĐ-UBND, ngày 23/12/2024	600	558		558,000		UBND Xã Ia Krêl	
6	Đường giao thông thôn Mook Trêl (đoạn từ nhà ông Nhả đến nghĩa địa thôn Mook Trêl)		686	630	56	630,000		UBND xã Ia Dom	
7	Trường THCS Trần Quốc Toản		5.200	4.200	1.000	4.200,000		UBND Xã Đức Cơ	
8	Đường giao thông nội làng Grôn (Từ trung tâm làng đi làng Phong)		1.042	1.000	42	1.000,000		UBND Xã Đức Cơ	
9	Sửa chữa Nhà sinh hoạt cộng đồng các thôn, làng		1.086	1.015	71	1.015,000		UBND Xã Đức Cơ	
10	Trường Tiểu học Nguyễn Chí Thanh		3.400	3.400		3.400,000		UBND Xã Ia Dok	
11	Trường THCS Lê Lợi		2.723	2.264		2.264,000		UBND Xã Ia Dok	
12	Trường Mầm non Hoa Cúc (Điểm trường làng Nủ - Điểm trường làng Tung)	198/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	616	616		616,000		UBND xã Ia Nan	
13	Đường vào khu bãi xử lý rác tại tập trung và vào khu sản xuất đối 320 (Đoạn từ nhà mu đối 12 đến bãi xử lý rác thải tập trung)	124/QĐ-UBND ngày 23/12/2024	4.129	3.964		3.964,000		UBND xã Ia Phôn	
l	Huyện Ia Pa					11.616,500	UBND Huyện Ia Pa		
1	Nghĩa trang xã Kim Tân	235/QĐ-UBND, 21/04/2025	700	700		700,000		UBND Xã Ia Pa	
2	Đường BTXM nội thôn Đồng Sơn (nhà ông Cường đến đất ông Minh), xã Kim Tân	234/QĐ-UBND, 21/04/2025	1.733	1.733		1.732,500		UBND Xã Ia Pa	
3	Đường bê tông nội đồng Bôn Trok, xã Ia Trok (tuyến từ kênh B22 chạy theo kênh B22-5)	31/QĐ-UBND, 28/02/2025	1.200	1.200		1.200,000		UBND Xã Ia Pa	
4	Đường giao thông nội đồng Quý Tân, xã Ia Trok gồm 3 nhánh	32/QĐ-UBND, 28/02/2025	660	660		660,000		UBND Xã Ia Pa	
5	Đường giao thông nội đồng Bôn Tống Se , xã Ia Trok (Tuyến từ đất Reom Phir chạy theo kênh B22)	33/QĐ-UBND, 28/02/2025	1.200	1.200		1.200,000		UBND Xã Ia Pa	
6	Đường giao thông nội đồng Bôn Thâm, xã Ia Trok (Tuyến từ đất bà Ksor H'Nga nối tiếp bê tông cũ đến kênh B22)	34/QĐ-UBND, 28/02/2025	992	992		992,000		UBND Xã Ia Pa	
7	Đường cấp phối nội đồng thôn Oi H' Briu, xã Chư Mố tuyến 1 (Từ rẫy ông Nay Giáo đến rẫy Rahlán Tri)	171/QĐ-UBND, 15/04/2025	1.157	1.157		1.157,000		UBND Xã Ia Tul	
8	Đường cấp phối nội đồng thôn Oi H' Briu, xã Chư Mố tuyến 2 (Từ rẫy Ksor Wat đến khu Tơ Nul)	169/QĐ-UBND, 15/04/2025	954	954		954,000		UBND Xã Ia Tul	
9	Đường Cấp phối nội đồng thôn Ama Lim, xã Chư Mố (Từ rẫy Ksor Khiêm đến đường Đức Long)	170/QĐ-UBND, 15/04/2025	505	505		505,000		UBND Xã Ia Tul	
10	Mương chống ngập úng nội thôn A Ma Đa, xã Chư Mố (Từ Y tế xã đến hồ ông Mui)	167/QĐ-UBND, 15/04/2025	93	93		93,000		UBND Xã Ia Tul	
11	Đường BTXM nội đồng thôn Oi H' trong, xã Chư Mố(từ rẫy Rnah Lôi đi đường Đức Long)	182/QĐ-UBND, 15/04/2025	1.343	1.343		1.343,000		UBND Xã Ia Tul	
12	Đường bê tông xi măng nội thôn Ama Rín 3, xã Ia Mron	359/QĐ-UBND, 15/04/2025	540	540		540,000		UBND Xã Ia Tul	
13	Nâng cấp, sửa chữa đường bê tông xi măng tuyến từ Trường Mẫu giáo Hoa Mỹ đến Bôn Biah A, xã Ia Tul	163a/QĐ-UBND, 22/04/2025	540	540		540,000		UBND Xã Ia Tul	
m	Huyện Khang					8.494,000	UBND Huyện Khang		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	8149359- Đường đi khu sản xuất làng sùng (từ cuối đường bê tông đi khu sản xuất xóm Đăk Trầu)	116/QĐ-UBND (24/03/2025)	1.600	1.600		1.600,000		UBND Xã Krong	
2	Đường đi khu sản xuất làng Klu (nối tiếp tuyến đường DTTS&MN năm 2025 đi khu sản xuất xóm Lur); Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước	114/QĐ-UBND (24/03/2025)	568	568		568,000		UBND Xã Krong	
3	Nhà văn hóa thôn 1, xã Nghĩa An	106/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	111	100		100,000		UBND xã Kông Bờ La	
4	Nhà văn hóa thôn 2, xã Nghĩa An	107/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	111	100		100,000		UBND xã Kông Bờ La	
5	Đường từ làng Kuao qua ngầm Ba Lục	105/QĐ-UBND ngày 22/04/2025	256	216		216,000		UBND xã Kông Bờ La	
6	Công trình: Đường nội thôn 4 đoạn từ nhà Bình điển đến giáp đường liên xã nhà ông Sáu hàng - Mã 8143308	107/QĐ-UBND ngày 05/05/2025	778	700		700,000		UBND Xã Sơn Lang	
7	Thủy lợi Đăk Tô Ôc; Hạng mục: Công trình đầu mối, kiên cố kênh và công trình trên kênh	34/QĐ - UBND ngày 25/03/2025	1.248	1.200		1.200,000		UBND xã Đak Rong	
8	Đường nội đồng đi khu sản xuất Đăk Tô Pốt; Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	27/QĐ - UBND ngày 13/03/2025	886	852		852,000		UBND xã Đak Rong	
9	Sân lắp sân vận động, các công trình phụ trợ trung tâm xã(Chưa mở mã)		615	590		590,000		UBND xã Đak Rong	
10	Nhà văn hoá làng Kon Khlang (Chưa mở mã)		833	800		800,000		UBND xã Đak Rong	
11	Nhà rông làng Bờ - Chư Pâu (Chư Pâu) và nhà rông làng Mơ Hven - Ôr (Ôr)		128	120		120,000		UBND Xã Tơ Tung	
12	8094059-Đường đi khu sản xuất làng Đăk Bok (từ đầu xóm Đăk ChCầu đi khu sản xuất đầm suối Cúc, suối Hnáng, suối Krong)	66/QĐ-UBND 24/06/2024	1.717	1.648		1.648,000		UBND Xã Krong	
n	Huyện Kông Chro					6.376,500	UBND Huyện Kông Chro		
1	8132745 - Khu thể thao làng Tnang		198	190		190,000		UBND xã Kông Chro	
2	8132760 - Trường TH&THCS An Trung (Khu Trung Tâm)		1.260	1.260		1.260,000		UBND xã Chư Krey	
3	8132905 - Đường giao thông nội thôn 6		888	852		852,000		UBND xã Chư Krey	
4	8132911 - Đường nội đồng làng Hưnh Đăk; Hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước		888	852		852,000		UBND xã Ya Ma	
5	8132912 - Xây mới đường trục xã làng Hup - Hra xã Kông Yang		1.795	1.723		1.722,500		UBND xã Ya Ma	
6	8132914 - Đường nội đồng làng Hle Hlang,đi làng Tnang; Hạng mục: Nền, mặt đường BTXM và hệ thống thoát nước		521	500		500,000		UBND xã Kông Chro	
7	8134004 - Nhà văn hóa xã An Trung		1.042	1.000		1.000,000		UBND xã Chư Krey	
o	Huyện Mang Yang					10.667,200	UBND Huyện Mang Yang		
1	Xây dựng chợ Kon Thup	58A/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	3.250	3.250		3.250,000		UBND xã Lơ Pang	
2	Đường GTNT làng Chuk (nối tiếp đường KCHKM năm 2023 đi khu sx)	53/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	220	220		220,000		UBND xã Lơ Pang	
3	Đường GTNT làng Chuk (từ nhà ông Dương Văn Quý đến nhà ông Chấn)	55/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	110	110		110,000		UBND xã Lơ Pang	
4	Đường GTNT làng Groi (đoạn từ nhà ông Nguyễn Hoàng Quán đến nhà bà Dương Thị Khoản)	56/QĐ-UBND ngày 05/04/2025	795	795		795,000		UBND xã Lơ Pang	
5	Đường nối tiếp đường BTXM năm 2022 đi khu sản xuất làng Dơ Nầu	234/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	935	935		122,000		UBND xã Lơ Pang	
6	Đường đi khu sản xuất Thôn Phú Danh; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	175/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	1.774	1.774		744,000		UBND xã Hra	
7	Đường đi khu sản xuất Thôn Phú Yên; Hạng mục: Nền, mặt đường và công trình thoát nước	31/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	2.093	2.093		1.366,500		UBND xã Hra	
8	Đường UBND thông nông thôn xã H'ra, đoạn từ Đường từ nhà ông Phú vào làng Kon Hoa dài 900m, Đoạn vào sân vận động xã 100m	31/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	930	930		930,000		UBND xã Hra	
9	Sân vận động xã	33/QĐ-UBND ngày 04/04/2025	292	292		291,700		UBND xã Hra	
10	Đường trục thôn từ đầu làng Đê Tư sang làng Brép và đường nội làng Brép; xã Đăk Dj rông	18/QĐ-UBND ngày 10/03/2025	635	635		635,000		UBND xã Mang Yang	
11	Nhà đa năng trường tiểu học và THCS Đăk Yá	64/QĐ-UBND ngày 23/05/2024	1.872	1.266		933,000		UBND xã Mang Yang	
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng Thôn Đoàn Kết	98/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	446	446		446,000		UBND xã Ayun	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng Nhon Bông	99/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	189	189		189,000		UBND xã Ayun	
14	Trường mẫu giáo (Phòng nghệ thuật trường mẫu giáo)	38/QĐ-UBND ngày 14/03/2024	577	577		446,000		UBND xã Hra	
15	Sửa chữa nhà văn hoá thôn Nhon Tân	40/QĐ-UBND ngày 05/04/2025	189	189		189,000		UBND xã Hra	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					30.273.000			
a	Huyện Kông Chro					30.273.000	UBND Huyện Kông Chro		
1	Ngầm tràn bất qua suối Sa Rô đi khu sản xuất làng Sơ Ron, làng Vch			5.000	5.000	5.000,000		UBND xã Chư Krey	
2	Đường ra khu sản xuất Thôn 2			1.772	1.772	1.772,000		UBND xã Sơ Rô	
3	Ngầm tràn vào khu sản xuất Thôn 3			2.500	2.500	2.500,000		UBND xã Chợ Long	
4	Trường mầm non 30/4			2.300	2.300	2.300,000		UBND xã Chợ Long	
5	Đường nội thôn làng Trúng - Măng			500	500	500,000		UBND xã Ya Ma	
6	Khu trung tâm thể thao xã			700	700	700,000		UBND xã Ya Ma	
7	Đường nội đồng làng TBưng			1.900	1.900	1.900,000		UBND xã Đăk Song	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mối giao kế hoạch	Đầu mối giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
8	Đường ra khu sản xuất thôn 6			1.050	1.050	1.050,000		UBND xã Chư Krey	
9	Đường ra khu sản xuất làng Broch Siêu			1.000	1.000	1.000,000		UBND xã Chư Krey	
10	Đường nối đồng thôn 2			2.000	2.000	2.000,000		UBND xã Ya Ma	
11	Đường nối đồng làng Hle Hlang đi làng TNang			1.000	1.000	1.000,000		UBND xã Kông Chro	
12	Trường TH&THCS Cao Bá Quát; Hạng mục: Phòng học 06 phòng và các trang thiết bị khác			2.900	2.900	2.900,000		UBND xã Đăk Song	
13	Trường Mầm Non 17-3 (điểm làng Rong Tnia)			1.070	1.070	1.070,000		UBND xã Kông Chro	
14	Trường TH&THCS Lê Lợi			1.993	1.993	1.993,000		UBND xã Ya Ma	
15	Trường PTDTBT TH&THCS Yang Nam			1.988	1.988	1.988,000		UBND xã Kông Chro	
16	Đường nối đồng làng Hiên			1.800	1.800	1.800,000		UBND xã Sró	
17	Đường nối đồng làng Brăng			200	200	200,000		UBND xã Ya Ma	
18	Nhà văn hóa xã			600	600	600,000		UBND xã Ya Ma	
**	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI					86.151,435			
A	VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG KÉO DÀI					26.427,260			
1	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130.000		130.000	26.427,260	UBND thị xã Ayun Pa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Ayun Pa	
B	NGÂN SÁCH TỈNH ĐỐI ỨNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KÉO DÀI					12.779,232			
B.1	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					5.751,974			
1	Dự án phát triển du lịch cộng đồng làng Mơ Hra, xã Kông Long Khom, huyện Khang	154/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	14.500	11.500	3.000	117,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Khang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khang	
2	Dự án 2: Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư xã Hà Đông, huyện Đăk Đoa	3012/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	25.087	13.900	9.462	3.073,247	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đăk Đoa	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đăk Đoa	
3	Dự án 6: Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)	1886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	9.015	6.162	2.853	2.561,727	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
B.2	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					7.027,258			
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	1109/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	24.000	16.800	2.771	2.741,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
2	Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Khang	167/QĐ-UBND 18/12/2023	25.000	17.500	3.875	3.261,258	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
3	Dự án phát triển du lịch cộng đồng làng Mơ Hra, xã Kông Long Khom, huyện Khang	154/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	14.500	11.500	3.000	1.025,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
C	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA KÉO DÀI					46.944,943			
I	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					30.774,034			
1	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định các hộ dân tộc thiểu số du canh, du cư làng Ia Jol và Ia Brêl, xã Ia Le	557/QĐ-UBND ngày 13/9/2023	41.087	37.960		4.333,667	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Puh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Puh	
2	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Díp, xã Ia Krong	04/QĐ-BQL ngày 15/01/2025	40.655	37.300	3.355	12.533,507	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Păh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	
3	Dự án sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Bui, xã Ia Ka	285/QĐ-BQL ngày 05/12/2024	22.178	22.178		8.767,860	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Chư Păh	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Chư Păh	
4	Dự án 6: Tu bổ, tôn tạo di tích Plei Oi, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai (Di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia Plei Oi)	1886/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	9.015	6.162	2.853	5.139,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
II	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới					14.611,258			
1	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	1109/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	24.000	16.800	2.771	10.325,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Phú Thiện	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Phú Thiện	
2	Trung tâm Văn hóa- thể thao huyện Khang	167/QĐ-UBND 18/12/2023	25.000	17.500	3.875	3.261,258	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Khang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khang	
3	Dự án phát triển du lịch cộng đồng làng Mơ Hra, xã Kông Long Khom, huyện Khang	154/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	14.500	11.500	3.000	1.025,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Khang	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khang	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					1.559,651			
	Huyện Kông Chro					1.559,651	UBND huyện Kông Chro		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Trong đó					
				Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh				
1	Đường giao thông làng Tép, thôn 9			4.000	3.636	102,693		UBND xã Chợ Long	
2	Đường nội làng Nhạng Lớn			1.680	1.680	105,156		UBND xã Srô	
3	Nhà văn hoá xã Chợ Glong			1.300	1.300	61,833		UBND xã Chợ Long	
4	Đường nội đồng làng Hrách			2.460	2.460	130,164		UBND xã Srô	
5	Đường nội đồng làng Tkát			2.460	2.460	159,468		UBND xã Srô	
6	Ngầm tràn qua suối Mơ Tà (Trung tâm xã đi làng Blá)			3.100	3.100	131,468		UBND xã Đăk Song	
7	Nhà văn hóa các thôn, làng xã Chợ Glong			1.000	1.000	31,913		UBND xã Chợ Glong	
8	Khu trung tâm thể thao thôn, làng xã Chợ Glong			1.500	1.500	49,468		UBND xã Chợ Glong	
9	Trường PTDTBT TH&THCS Yang Nam			2.576	2.576	66,238		UBND xã Kông Chro	
10	Trường mầm non 17-3 xã Yang Nam			868	868	23,237		UBND xã Kông Chro	
11	Trường TH & THCS Chợ Glong			3.000	3.000	103,553		UBND xã Chợ Glong	
12	Nghĩa địa làng Trúng 1, Trúng-Máng và làng Hơ xã Ya Ma			450	450	16,403		UBND xã Ya Ma	
13	Trường Mầm non 1/6			2.000	2.000	47,018		UBND xã Kông Chro	
14	Đường nội đồng làng Tkát			1.600	1.600	67,455		UBND xã Đăk Song	
15	Trường PTDT Bán trú TH&THCS SRô			1.978	1.978	60,718		UBND xã Srô	
16	Trường Mầm non Hoa Mì			800	800	22,829		UBND xã Ya Ma	
17	Nghĩa trang làng Đăk Hway			800	800	24,774		UBND xã Ya Ma	
18	Nhà văn hóa làng Hơ xã Ya Ma			450	450	14,503		UBND xã Ya Ma	
19	Nghĩa trang làng Kpiêu Kông			700	700	20,241		UBND xã Ya Ma	
20	Ngầm tràn bất qua suối Hway đi khu sản xuất làng Hơ xã Ya Ma			5.000	5.000	172,348		UBND xã Ya Ma	
21	Bể chứa rác thải các khu sản xuất xã Ya Ma			200	200	6,101		UBND xã Ya Ma	
22	Điểm vui chơi giải trí cho trẻ em và người cao tuổi xã Chợ Glong			900	900	28,695		UBND xã Chợ Glong	
23	Đường nội đồng làng Hưnh Đăk xã Kông Yang			500	500	113,375		UBND xã Ya Ma	

28



**ĐỀ UY CHUYỂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀO KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA NGÂN SÁCH TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SÁP XẾP)**
Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai, HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
*	KẾ HOẠCH NĂM 2025				1.267.292,228			
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH				954.836,356			
I	Vốn đầu tư tập trung				261.963,506			
	Huyện Đak Đoa				24.073,000			
1	Trụ sở HĐND-UBND xã Glar, huyện Đak Đoa	3068a/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	12.000	11.902	3.824,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
2	Quảng trường huyện Đak Đoa	2537/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.000	11.789	4.859,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
3	Đường Lê Lợi, thị trấn Đak Đoa	2917/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	6.400	5.760	5.484,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
4	Đường Trần Phú, thị trấn Đak Đoa	2916/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	7.800	7.170	7.006,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
5	Trường THCS Nguyễn Văn Cừ xã Ia Bàng	3029/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	3.600	3.000	2.900,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
	Thị xã Ayun Pa				23.077,000			
1	Trường tiểu học Chu Văn An	63/QĐ-UBND 05/12/2023	7.500	7.500	311,722	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
2	Trường THCS Phạm Hồng Thái	79/QĐ-UBND 26/12/2024	4.920	4.920	3.093,278	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
3	Trường tiểu học Võ Thị Sáu	78/QĐ-UBND 26/12/2024	8.945	8.945	5.727,000	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
4	Đường trục sản xuất thuộc đề án 5 bốn ĐBDTTS thuộc 4 phường trên địa bàn thị xã	80/QĐ-UBND 26/12/2024	11.461	11.461	8.381,000	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
5	Hệ thống mương thoát nước Thương nghiệp cũ (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đào Duy Từ)	82/QĐ-UBND 31/12/2024	2.500	2.500	2.410,000	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
6	Sửa chữa các công trình năm 2025	11/QĐ-UBND 01/04/2025	1.154	1.154	1.154,000	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
7	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				2.000,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH thị xã Ayun Pa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
	Huyện Chư Prông				8.742,000			
	Trường THCS Quang Trung xã Ia Me	1640/QĐ-UBND ngày 28/7/2023	9.910	9.910	8.742,000	BQLDA ĐTXD huyện Chư Prông	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	
	Huyện Phú Thiện				16.753,000			
1	Trường Tiểu học Ngô Quyền (Địa điểm mới)	1188/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	12.500	12.500	5.680,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
2	Cổng hợp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện	1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.200	1.200	240,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
3	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật đường Hùng Vương, thị trấn Phú Thiện (giai đoạn 3)	1019/QĐ-UBND ngày 29/3/2024	8.000	8.000	3.890,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
4	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi, xã Chơrô Ponan	1802/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	4.200	4.200	4.050,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
5	Cầu dân sinh thôn Đoàn Kết xã Ayun Ha (qua kênh chính Ayun Ha)	1803/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	2.100	2.100	1.990,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
6	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND, UBND thị trấn Phú Thiện (Điểm QH mới)	1801/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	11.000	11.000	303,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
7	Khu căn cứ chiến đấu mô phỏng huyện Phú Thiện	1804/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	3.000	3.000	100,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
8	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				500,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Phú Thiện	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
	Huyện Khang				14.500,000			
1	Mường tiểu thủy thị trấn (đoạn Nguyễn Du đến đường LV Tâm)	86/QĐ-UBND 29/10/2024	8.000	8.000	8.000,000	Ban quản lý dự án ĐTXD Huyện Khang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Khang	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
2	Trường TH và THCS xã Sơ pai	87/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	4.000	4.000	4.000,000	Ban quản lý dự án ĐTXD Huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
3	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				2.500,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Kbang	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
Huyện Chư Pưh					11.500,171			
1	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Cừ, xã Ia Le, huyện Chư Pưh	1255/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	4.500	4.500	4.416,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	
2	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai, thị trấn Nhon Hòa, huyện Chư Pưh	1209/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	4.400	4.400	4.003,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	
3	Đập dâng Tao Ôr, xã Ia Rong, huyện Chư Pưh	1254/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	3.000	3.000	2.795,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	
4	Trường Tiểu học Lê Văn Tâm, xã Ia Hla	1273/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	6.896	627	286,171	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Pưh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Pưh	
Huyện Krông Pa					140,000			
	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)	267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025	520	520	140,000	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
Huyện Ia Grai					10.199,000			
1	Dự án Đường quy hoạch mở rộng thị trấn về phía Bắc	1239/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	14.500	14.500	433,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
2	Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện	470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	14.990	14.990	3.550,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
3	Đài tưởng niệm và nhà truyền thống xã Ia Hrug	1763/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	1.600	1.600	1.560,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
4	Nước sinh hoạt tự chảy làng Ngai Yô	1759/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	5.300	5.300	3.346,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
5	Dự án Trường mẫu giáo 2/9 xã Ia O	1754/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	1.200	1.200	33,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
6	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao Ia Chia	1762/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.000	5.000	193,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
7	Dự án Trung tâm văn hóa thể thao Ia Pêch	1761/QĐ-UBND ngày 14/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.300	5.300	197,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
8	Đường từ thị trấn Ia Kha đi đường liên huyện	1746/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	6.085	887	887,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
Huyện Chư Păh					22.496,000			
1	Hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Ia Ly	497A/QĐ-UBND ngày 17/6/2021	11.000	11.000	10.500,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
2	Trường Mầm non Chư Đang Ya	50/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	4.550	4.550	4.050,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
3	Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	1192/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	3.718	3.718	3.718,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
4	Đường nội thị thị trấn Ia Ly (Đường QH D6, đường dự kiến tại lô đất 08)	47/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	500	500	500,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai thị trấn Phú Hòa (đoạn Quang Trung - Kpá Klong)	Số 282/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.400	1.400	1.400,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
6	Sửa chữa cầu treo thị trấn Phú Hòa	Số 283/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.850	1.850	1.850,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
7	Đường nội thị thị trấn Ia Ly	Số 284/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.710	1.710	478,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
Huyện Đức Cơ					17.209,807			
1	Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện	2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	8.600	8.600	3.896,807	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
2	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	43/NQ-HĐND ngày 23/7/2021; 2416/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.000	4.000	3.800,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
3	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã)	3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	2.500	2.500	1.940,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty	280/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2418/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	14.900	14.900	7.573,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
Huyện Kông Chro					25.450,000			
1	Chuẩn bị đầu tư các dự án năm 2026		-		123,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
2	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn Nguyễn Huệ đến Nguyễn Trãi).	79/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	3.300	3.300	3.220,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
3	Trường Mầm non Phong Lan	84/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.500	1.500	1.465,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
4	Trường THCS Quang Trung	80/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	2.445,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
5	Trường TH&THCS Kông Yang	82/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	2.445,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
6	Trường TH&THCS An Trung	81/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	2.500	2.500	2.445,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
7	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Yang Nam	86/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.800	3.800	3.660,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
8	Trụ sở làm việc xã Đăk Pơ Pho	83/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.600	1.600	68,623	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
9	Trụ sở làm việc xã Yang Nam	87/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	3.300	3.300	120,357	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
10	Trụ sở làm việc xã Đăk Kơ Ning	85/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1.600	1.600	69,339	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
11	Đường Võ Thị Sáu	45/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 67/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	1.250	1.250	1.250,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
12	Mở rộng Đường Lê Lai (điểm đầu tiếp giáp với ĐT667 đi Nguyễn Văn Trỗi)	43/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 65/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.250	1.250	1.250,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
13	Đường quy hoạch C1 và B2 (đoạn từ đường C1 đến đường Anh Hùng Núp)	44/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 66/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.172	1.172	1.171,681	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
14	Mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng (đường Lê Lai đoạn trước Điện lực Kông Chro đi xã Kông Yang)	42/QĐ-UBND ngày 03/4/2025; 60/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	1.180	1.180	1.180,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
15	Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước thi trấn Kông Chro	46/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	1.220	1.220	1.220,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
16	Đường Quy hoạch Đ6 (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài đến đường Nguyễn Văn Trỗi) và đường quy hoạch Đ3 (đoạn từ QH Đ6 đến đường sau Huyện đối).	49/QĐ-UBND ngày 28/9/2023	5.941,00	5.941,00	2.127,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
17	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Minh Khai (CS2)	64/QĐ-UBND ngày 22/11/2023	5.000,00	5.000,00	1.190,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
Huyện Ia Pa					20.853,115			
1	Trường TH & THCS Nay Der, xã Chư Mố	132/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	11.500	5.750	560,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
2	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường Võ Thị Sáu nối dài khu trung tâm huyện Ia Pa	Số 76/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	700	350	345,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
3	Hệ thống điện chiếu sáng công lộ đường Hai Bà Trưng khu trung tâm huyện Ia Pa	Số 75/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.100	550	545,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
4	Trường Tiểu học Lý Tự Trọng, xã Ia Trok	Số 72/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	1.700	850	840,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
5	Xây dựng giếng khoan khu dân cư thôn 1, xã Pơ Tô	Số 70/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	1.000	500	495,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
6	Trường Mầm non Tuổi Thơ, xã Ia Trok	Số 80/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	3.200	1.600	1.590,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
7	Mương chống ngập úng nội thôn AMA Lim-xã Chư Mố	Số 37/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
8	Mương chống ngập úng nội thôn Oi H'Trong-xã Chư Mố	Số 38/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
9	Đường BTXM ra khu sản xuất thôn Bì Gia, xã Pơ Tô (Đoạn từ đất bà Tâm đến đất ông Trọng)	Số 39/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.200	1.100	1.100,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
10	Hệ thống điện chiếu sáng xã Ia Kđam	Số 34/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.056	1.028	1.028,115	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
11	Sửa chữa mặt đường BTXM đường liên xã phía Đông sông Ba	Số 35/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.100	1.050	1.050,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
12	Sửa chữa mặt đường BTXM đường Hai Bà Trưng	Số 36/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
13	Sửa chữa đường Hùng Vương	Số 33/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.200	1.100	1.100,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
14	Sửa chữa đường Quang Trung	Số 32/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.200	1.100	1.100,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
15	Sửa chữa đường Trần Hưng đạo	Số 31/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.200	1.100	1.100,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
16	Thay thế kênh tấm lát kênh N2A bằng kênh hộp Tràm bơm điện Bôn Jư, xã Ia Broãi	Số 45/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
17	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 1, xã Ia Tul	Số 40/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
18	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 1, xã Chư Mố	Số 43/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
19	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 2, xã Chư Mố	Số 44/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
20	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 2, xã Ia Tul	Số 41/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
21	Nâng cấp kênh trạm bơm điện số 3, xã Ia Tul	Số 42/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
22	Thay thế kênh tấm lát kênh chính bằng kênh hộp Tràm bơm điện Bôn Jư, xã Ia Broãi	Số 46/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	2.000	1.000	1.000,000	Ban Quản lý dự án ĐTXD huyện Ia Pa	Ban Quản lý dự án ĐTXD khu vực Ia Pa	
Thành phố Pleiku					21.147,000			
1	Mương thoát nước đầu nối từ đường Nguyễn Thế Lịch xuống cánh đồng Iasol.	392/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 155/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 3776/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	2.400	2.400	2.290,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
2	Trường Tiểu học Chu Văn An	120/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 402/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	13.800	13.800	4.417,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
3	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	113/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 84/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 399/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	11.800	11.800	10.440,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
4	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				4.000,000	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
	Huyện Đak Pơ				2.906,000			
1	Đường liên thôn xã Tân An - giai đoạn I	475/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	2.730	2.730	2.295,000	Ban quản lý DAĐTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
2	Sân nền chợ Hà Tam	2723/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	1.710	1.710	611,000	Ban quản lý DAĐTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
	Huyện Chư Sê				39.422,983			
1	Trường TH Nguyễn Tri Phương, xã Ia Glai	Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	3.000	3.000	2.715,090	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
2	Trường mẫu giáo 17/3 xã Ia HLốp, huyện Chư Sê	Quyết định số 1312/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	7.000	7.000	6.857,592	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
3	Đường quy hoạch khu dân cư thôn Phú Cường (Đường QH D2, D7) xã Ia Pal, huyện Chư Sê	Quyết định số 1317/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	4.000	4.000	2.680,825	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
4	Đường quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết (Đường QH D1, D2, D3) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1318/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	7.500	7.500	4.230,183	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
5	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn 5 (Đường QH D1) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1321/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	950	950	948,727	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
6	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn Đoàn Kết (Đường QH D1, D2, D3) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	1.050	1.050	1.019,419	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
7	Đường điện đường quy hoạch khu dân cư thôn Phú Cường (Đường QH D1, D2, D7) xã Ia Pal huyện Chư Sê	Quyết định số 1320/QĐ-UBND ngày 24/12/2024	1.300	1.300	1.085,147	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
8	Bồi thường Hỗ trợ GPMB		17.812	17.812	16.886,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
8	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				3.000,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Chư Sê	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
	Huyện Mang Yang				3.494,430			
1	Hội trường huyện Mang Yang	1223/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của Chủ tịch UBND huyện	30.000	30.000	2.201,750	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
2	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Du, thị trấn Kon Dơng, huyện Mang Yang	249/QĐ-UBND ngày 04/3/2025	1.818	1.818	942,680	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
3	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				350,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Mang Yang	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
	II Tiền sử dụng đất				605.252,622			
	Huyện Đak Đoa				5.576,000			
1	Quảng trường huyện Đak Đoa	2537/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	12.000	11.789	3.476,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Đoa	
2	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				2.100,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Đak Đoa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
	Thị xã Ayun Pa				2.000,000			
	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				2.000,000	Phòng Giao dịch ngân hàng CSXH thị xã Ayun Pa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
	Huyện Phú Thiện				6.317,000			
1	Cổng hợp tổ dân phố 9, 10 thị trấn Phú Thiện	1190/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.200	1.200	222,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
2	Điện chiếu sáng công lộ trên địa bàn huyện Phú Thiện	560/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	13.000		2.600,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
3	Nghĩa trang nhân dân huyện Phú Thiện	561/QĐ-UBND ngày 28/4/2025	7.867		2.495,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
4	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				1.000,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Phú Thiện	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
Huyện Mang Yang					6.895,000			
1	Đường quy hoạch D2, đoạn đường tiếp giáp chợ xã Đak Djrăng (khu quy hoạch OQH 6, OQH 7, TTHC xã Đak Djrăng)	1581/QĐ-UBND ngày 15/7/2024 của Chủ tịch UBND huyện	2.200	2.200	2.200,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
2	Dự án Sắp xếp, bố trí ổn định dân cư làng Pyầu, làng Đê Bơ Turk, làng Đê Kôn (xã Lơ Pang, xã Đak Jơ Ta, xã H'ra)	1997/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 Chủ tịch UBND huyện	45.087	3.045	3.045,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Mang Yang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Mang Yang	
3	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				1.650,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Mang Yang	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
Huyện Krông Pa					6.808,092			
1	Mở rộng kênh Chính, kênh N33 tiếp nước cho kênh N33 nối dài thuộc Công trình thủy lợi Ia M'lah	231/NQ-HĐND ngày 07/10/2024; 17/QĐ-UBND ngày 4/3/2025	5.220	1.653	1.614,822	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
2	Đường quy hoạch D11 + Đường Lý Tự Trọng, thị trấn Phú túc	263/NQ-HĐND, ngày 06/03/2025	4.845	4.845	4.820,270	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
3	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn HV-NVT)	267/NQ-HĐND, ngày 29/05/2025	520	520	373,000	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
Huyện Ia Grai					6.344,000			
1	Dự án Đường từ Tỉnh lộ 664 đi đường liên huyện	470/QĐ-UBND ngày 14/5/2021; 3512/QĐ-UBND ngày 09/12/2022	14.990	14.990	6.113,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
2	Trường mẫu giáo 7/5	1760/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 của UBND huyện Ia Grai	5.000	5.000	231,000	Ban QL DA ĐTXD huyện Ia Grai	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ia Grai	
Huyện Chư Păh					26.457,000			
1	Trụ sở UBND huyện Chư Păh	738/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	24.000	4.000	4.000,000	UBND huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
2	Trường Mầm non Chư Đang Ya	50/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	4.550	500	500,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
3	Đường nội thị thị trấn Ia Ly	Số 284/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.710	1.710	1.232,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
4	Trường THCS Nghĩa Hưng	1185/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	3.275	3.275	3.275,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
5	Đường liên xã Hòa Phú - Ia Ka	1184/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	2.000	2.000	2.000,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
6	Đường Nguyễn Thị Minh Khai nối dài (D27, D8)	48/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	700	700	700,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
7	Hệ thống điện chiếu sáng và cải tạo, mở rộng hệ thống nước sinh hoạt khu trung tâm xã Nghĩa Hưng	09/QĐ-UBND ngày 07/01/2025	4.250	4.250	4.250,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
8	Đường vào thao trường huyện	1177/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	2.500	2.500	2.500,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
9	Đường khu dân cư khối phố 3 thị trấn Phú Hòa	Số 285/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	3.880	3.880	3.880,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
10	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sinh hoạt thị trấn Phú Hòa	Số 281/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	1.120	1.120	1.120,000	BQL DA ĐTXD huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
11	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				3.000,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Chư Păh	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
Thị xã An Khê					6.217,937			
1	Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thi Nhậm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai); Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rãnh, bó vỉa, hệ thống thoát nước	2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.200	14.200	2.217,937	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã An Khê	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
2	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				4.000,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH thị xã An Khê	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
Huyện Đức Cơ					55.481,593			
1	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh thị trấn Chư Ty	2677/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	23.000	23.000	8.570,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
2	Đường giao thông và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư quy hoạch Tổ dân phố 6, thị trấn Chư Ty.	3282/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	14.900	14.900	9.968,400	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
3	Nghĩa địa chung huyện Đức Cơ	2886/QĐ-UBND ngày 14/12/2022; 2415/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	2.443	2.443	1.250,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
4	Nâng cấp, mở rộng Hội trường chung của huyện	2661/QĐ-UBND ngày 20/12/2024	8.600	8.600	4.703,193	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Chu Văn An (Đoạn Quang Trung đến đường Liên xã)	3276/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	2.500	2.500	460,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
6	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Hồng Phong thị trấn Chư Ty	280/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2418/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	14.900	14.900	4.370,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
7	Nâng cấp, mở rộng đường Lê Lợi và đường Trần Phú (đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Siu Blêh) thị trấn Chư Ty	143/NQ-HĐND ngày 20/9/2022; 2243/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	3.600	3.600	3.000,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
8	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường: Cù Chính Lan; Ngõ Mây; Nguyễn Khuyến; Nguyễn Bình Khiêm	69/NQ-HĐND ngày 18/8/2021; 2419/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.600	4.600	4.460,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
9	Đường Quy hoạch khu dân cư Tổ dân phố 7 (phía Đông Công an huyện, đường vào xã Ia Pnôn) thị trấn Chư Ty	276/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2420/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	13.000	13.000	10.400,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
10	Nâng cấp, mở rộng đường Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn An Ninh thị trấn Chư Ty	277/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2421/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	4.500	4.500	4.300,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
11	Hệ thống cung cấp nước sạch sinh hoạt xã Ia Nan, huyện Đức Cơ	275/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2422/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	6.800	2.800	2.800,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
12	Ban Chỉ huy Quân sự xã Ia Kla	279/NQ-HĐND ngày 28/10/2024; 2405/QĐ-UBND ngày 04/12/2024	1.200	1.200	1.200,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Đức Cơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đức Cơ	
Huyện Kông Chro					2.876,000			
1	Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)	40/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.320	3.320	698,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
2	Hệ thống chiếu sáng công cộng	37/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.000	4.000	2.178,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
Thành phố Pleiku					479.580,000			
1	Kè chống sạt lở suối Hồi Phú (đoạn từ đường Lê Thành Tôn - Nguyễn Trung Trực)	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 449/NQ-HĐND ngày 11/12/2024; 559/QĐ-UBND ngày 16/6/2025	450.164	250.164	3.945,000	UBND TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
2	Cổng vào khu thắng cảnh Biển Hồ	177/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 432/QĐ-BQL ngày 14/10/2021; 478/QĐ-BQL ngày 22/10/2024	25.000	25.000	13.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
3	Đường Nguyễn Thị Định (đoạn đường Phạm Văn Đồng - đường Lê Đại Hành)	151/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 311/NQ-HĐND ngày 07/6/2023; 2098/QĐ-UBND ngày 29/11/2023; 3908/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	13.356	13.356	5.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
4	Đường Lý Chính Thắng	149/NQ-HĐND ngày 13/08/2021 310/NQ-HĐND ngày 07/6/2023; 2081/QĐ-UBND ngày 24/11/2023; 3896/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	28.066	28.066	16.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
5	Đường Đào Duy Từ (đoạn Phạm Hùng đến Km3+600), TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	299/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 430/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; 680/QĐ-BQL ngày 09/11/2023	24.000	24.000	4.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
6	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	400.200	400.200	83.353,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
7	Trường THCS Nguyễn Viết Xuân	337/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2123/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	16.500	16.500	8.400,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
8	Trường THCS Tôn Đức Thắng	338/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2128/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	17.500	17.500	5.800,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
9	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	341/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2127/QĐ-UBND ngày 06/12/2023; 149/QĐ-BQL ngày 04/6/2024	18.000	18.000	5.400,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
10	Trường THCS Lý Tự Trọng	339/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 517/QĐ-BQL ngày 01/11/2024	32.000	32.000	23.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
11	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	342/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 503/QĐ-BQL ngày 02/8/2023; 145/QĐ-BQL ngày 28/5/2024	12.000	12.000	6.300,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
12	Trường THCS Ngô Gia Tự	343/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 554/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	19.500	19.500	15.200,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
13	Cải tạo và nâng cấp công viên Diên Hồng (khu vực hồ B)	389/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 154/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 4147/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	17.000	17.000	15.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
14	Cổng, hàng rào và sân bê tông Nhà điều hành Trung tâm phát triển cum công nghiệp Diên Phú	388/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 156/QĐ-BQL ngày 06/6/2024; 3212/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	1.552	1.552	550,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
15	Sửa chữa hệ thống nhà vệ sinh, âm thanh, điện Hội trường 19/5; Hệ thống điện phòng họp Ban thường vụ nhà làm việc văn phòng	390/NQ-HĐND ngày 09/5/2024; 148/QĐ-BQL ngày 04/6/2024; 3362/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	1.939	1.939	1.030,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
16	Nhà nghỉ chân ngắm cảnh cho du khách tại khu vực thắng cảnh Biển Hồ	127/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 419/NQ-HĐND ngày 03/10/2024	13.404	13.404	13.200,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
17	Đường Quyết Tiến (đoạn đường Đồng Tiến - Lê Thánh Tôn)	333/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2148/QĐ-UBND ngày 12/12/2023; 339/QĐ-BQL ngày 16/8/2024	45.000	45.000	30.173,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
18	Đường Trần Nhật Duật	334/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1942/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; 201/QĐ-BQL ngày 04/7/2024	35.819	35.819	15.385,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
19	Đường Lạc Long Quân (đoạn đường Lê Duẩn đến cuối đường)	335/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1946/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; 157/QĐ-BQL ngày 06/6/2024	44.353	44.353	21.500,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
20	Thăm bề tông nhựa và làm mới vỉa hè đường Hùng Vương	405/NQ-HĐND ngày 17/7/2024	57.400	57.400	10.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
21	Đường Lê Lai (đoạn Đường Hùng Vương - đường Hai Bà Trưng)	407/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 445/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	18.520	18.520	17.600,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
22	Đường Lữ Gia (đoạn đường Trường Sơn - Nhà máy xi măng Gia Lai)	408/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4053/QĐ-UBND ngày 07/12/2024	8.900	8.900	8.700,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
23	Trường Tiểu học Phan Đăng Lưu.	116/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 86/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 400/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 3982/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	9.800	9.800	9.340,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
24	Trường TH&THCS Anh hùng Vũ.	119/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 89/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 401/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4094/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	17.000	17.000	16.117,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
25	Trường Tiểu học Chu Văn An	120/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 90/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 402/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 3983/QĐ-UBND ngày 26/11/2024	13.800	13.800	8.500,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
26	Thành ủy Pleiku	443/NQ-HĐND ngày 20/12/2024	3.770	3.770	174,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
27	Đường Mai Thúc Loan (đoạn đường Phạm Văn Đồng - đường Lê Đại Hành)	150/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 81/QĐ-BQL ngày 08/3/2024; 3973/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	9.980	9.980	9.600,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
28	Đường Hà Huy Tập (đoạn đường Phạm Ngọc Thạch - đường Lê Văn Hưu)	166/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 80/QĐ-BQL ngày 08/3/2024 403/NQ-HĐND ngày 17/7/2024; 4110/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	41.600	41.600	15.203,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
29	Đường Tăng Bạt Hổ	755/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	18.521	18.521	200,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD " khu vực Pleiku	
30	Cổng thôn 5 xã Gào	288/QĐ-UBND ngày 11/3/2025	23.400	23.400	200,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
31	Đầu tư trang thiết bị Trụ sở HĐND & UBND TP Pleiku	417/NQ-HĐND ngày 03/10/2024; 4140/QĐ-UBND ngày 18/12/2024	28.750	28.750	400,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
32	Đầu tư hạ tầng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh tại khu vực đất đã thu hồi các công ty cổ phần Quốc Cường Gia Lai và Công ty cổ phần thương mại Gia Lai	294/NQ-HĐND, 21/12/2022	11.000	11.000	2.600,000	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Pleiku	Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Pleiku	
33	Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	226/NQ-HĐND ngày 21/12/2021; 581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.499.800	1.499.800	94.710,000	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Pleiku	Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực Pleiku	
Huyện Đak Pơ					700,000			
	Bảo trì, bảo dưỡng đường thôn An Phong xã Phú An (đoạn từ đập Bến Tuyết đi trụ sở thôn An Phong)	2684/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.500	3.500	700,000	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
III Nguồn vốn khác ngân sách huyện					87.620,228			
Thị xã Ayun Pa					5.332,819			
1	Trường tiểu học Chu Văn An	63/QĐ-UBND 05/12/2023	7.500	7.500	991,480	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
2	Trường THCS Phạm Hồng Thái	79/QĐ-UBND 26/12/2024	4.920	4.920	1.341,339	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
3	Nhà làm việc công an xã Ia Sao, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	222/QĐ-UBND 07/11/2024	1.500	1.500	1.000,000	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
4	Đường trục sản xuất thuộc đề án 5 bồn ĐBDTTS thuộc 4 phường trên địa bàn thị xã	80/QĐ-UBND 26/12/2024	11.461	11.461	2.000,000	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
Huyện Chư Prông					5.098,000			
1	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Phung, thôn Pior 1 xã Ia Pior	2246/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	70.084	4.669	3.169,000	BQLDA ĐTXD huyện Chư Prông	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	
2	Sắp xếp, ổn định dân cư làng Hlang Ngol, làng Ó, làng Siu, làng Doách, xã Ia Vê	2382/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	49.585	2.934	1.929,000	BQLDA ĐTXD huyện Chư Prông	BQLDA ĐTXD khu vực Chư Prông	
Huyện Phú Thiện					3.500,000			
1	Cải tạo, mở rộng Hội trường chung	1469/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	5.000	5.000	3.000,000	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
2	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				500,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Phú Thiện	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
Huyện Krông Pa					9.433,448			
1	Đường Kpã KLong (đoạn từ Lê Văn Tám- Hùng Vương)	195/NQ-HĐND, ngày 23/11/2023	3.500	3.500	3.366,620	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
2	Mở rộng kênh Chính, kênh N33 tiếp nước cho kênh N33 nối dài thuộc Công trình thủy lợi Ia M'lah	17/QĐ-UBND ngày 4/3/2025	5.220		3.566,828	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Krông Pa	
3	Ủy thác qua phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội				2.500,000	Phòng giao dịch ngân hàng CSXH huyện Krông Pa	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	
Thị xã An Khê					17.522,085			
1	Đường Nguyễn Nhạc (đoạn từ đường Ngô Thi Nhâm đến hết trường mẫu giáo Sao Mai); Hạng mục: Mở rộng mặt đường, đan rào, bó vỉa, hệ thống thoát nước	2375/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	14.200	14.200	11.022,085	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã An Khê	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
2	Trường tiểu học Kim Đồng, hạng mục: Sửa chữa khối phòng hành chính quản trị, nhà học 08 phòng và xây mới các hạng mục phòng mỹ thuật, phòng học đa chức năng, nhà đa năng, nhà bảo vệ, hệ thống phòng cháy chữa cháy	2372/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	6.500	6.500	6.500,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã An Khê	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực An Khê	
Huyện Kông Chro					8.150,947			
1	Cải tạo hệ thống nước thị trấn Kông Chro	71/QĐ-UBND ngày 06/5/2025	1.138	1.138	1.138,121	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
2	Nâng cấp, cải tạo đường liên thôn làng Hinh Đăk	47/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	350	350	350,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
3	Hệ thống chiếu sáng công cộng	37/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.000	4.000	1.822,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
4	Vía hè đường Kpá Kong (đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Quy hoạch Đ2)	48/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	400	400	400,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
5	Mở rộng đường vào xã Ya Ma (đoạn từ Nguyễn Văn Trỗi đến trung tâm xã Ya Ma)	40/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	3.320	3.320	2.622,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
6	Đường Trần Phú (đoạn Kpá Klong đi thác Ya Rung)	32/QĐ-UBND ngày 18/3/2025; 49/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	650	650	650,000	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
7	Đường Nguyễn Huệ nối dài	31/QĐ-UBND ngày 18/3/2025; 39/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	1.169	1.169	1.168,826	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Kông Chro	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Kông Chro	
Thành phố Pleiku					30.187,929			
1	Hoàn ứng kinh phí xây dựng chợ Hoa Lư		12.602	12.602	3.786,579	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
2	Cổng vào khu thắng cảnh Biển Hồ	177/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 432/QĐ-BQL ngày 14/10/2021; 478/QĐ-BQL ngày 22/10/2024	25.000	25.000	4.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
3	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	85/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 526/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	400.200	400.200	1.801,350	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
4	Trường THCS Tôn Đức Thắng	338/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2128/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	17.500	17.500	3.600,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
5	Trường Tiểu học Trần Đại Nghĩa	341/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2127/QĐ-UBND ngày 06/12/2023; 149/QĐ-BQL ngày 04/6/2024	18.000	18.000	2.500,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
6	Trường THCS Lý Tự Trọng	339/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 517/QĐ-BQL ngày 01/11/2024	32.000	32.000	4.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
7	Đường Lạc Long Quân (đoạn đường Lê Duẩn đến cuối đường)	335/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 1946/QĐ-UBND ngày 03/11/2023; 157/QĐ-BQL ngày 06/6/2024	44.353	44.353	8.500,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
8	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	342/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 372/NQ-HĐND ngày 20/12/2023	12.000	12.000	2.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó Ngân sách huyện				
	Huyện Đak Pơ				4.200,000			
1	Đường liên thôn xã Tân An - giai đoạn 1	475/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	2.730	2.730	435,000	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
2	Bảo trì, bảo dưỡng đường thôn An Phong xã Phú An (đoạn từ đập Bến Tuyết đi tru sở thôn An Phong)	2684/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	3.500	3.500	2.790,000	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
3	Bảo trì, bảo dưỡng hệ thống nước tự chảy làng Đéchoang	143/QĐ-UBND ngày 22/01/2025	700	700	690,000	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
4	Nhà tiếp dân và phòng họp HĐND và UBND huyện Đak Pơ	2683/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	5.700	5.700	285,000	Ban quản lý DABTXD huyện Đak Pơ	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Đak Pơ	
	Huyện Chư Păh				2.496,000			
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nội đồng làng Hreng, xã Hòa Phú	Số 286/QĐ-UBND ngày 26/5/2025	2.496		2.496,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện ChưPăh	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực ChưPăh	Kinh phí hỗ trợ từ NSTW thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa
	Huyện Đak Đoa				1.699,000			
	Đường ra khu sản xuất cảnh đồng làng Dê Somei, xã Đak Somei, huyện Đak Đoa	3030/QĐ-UBND ngày 19/11/2024	1.800		1.699,000	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Đak Đoa	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Đak Đoa	Kinh phí hỗ trợ từ NSTW thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa
B	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ XÃ				312.455,872			
I	Vốn đầu tư tập trung				166.036,494			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
II	Tiền sử dụng đất				146.419,378			HĐND tỉnh giao UBND tỉnh quyết định
**	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI				54.142,393			
A	CÁC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH VỀ TỈNH				54.142,393			
I	Vốn đầu tư tập trung kéo dài				19.724,127			
	Thị xã Ayun Pa				2.042,127			
	Trường tiểu học Chu Văn An	63/QĐ-UBND 05/12/2023	7.500	7.500	2.042,127	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
	Huyện Kbang				9.773,000			
1	Trung tâm Y Tế Huyện Kbang	1102/QĐ-UBND 15/12/2023	110.000	10.000	2.450,000	UBND huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
2	Đường Lê Văn Tám, thị trấn Kbang (Cầu Lê Văn Tám- Đồng trường sơn)	171/QĐ-UBND 28/12/2023	14.950	14.950	7.323,000	Ban quản lý dự án ĐTXD Huyện Kbang	Ban QL DA ĐTXD khu vực Kbang	
	Huyện Chư Sê				7.909,000			
1	Trường Mẫu giáo Hoa Pơ Lang, xã Albă	Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	11.000	11.000	7.909,000	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Sê	
II	Tiền sử dụng đất kéo dài				34.418,266			
	Thị xã Ayun Pa				3.836,682			
1	Đường vào Cụm công nghiệp xã Ia Sao, thị xã Ayun pa, tỉnh Gia Lai	176/QĐ-UBND 28/11/2022	5.142	5.142	2.687,449	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
2	Trường mầm non Hoa Hồng	65/QĐ-UBND 14/12/2023	4.350	4.350	1.149,233	BQL DA ĐTXD thị xã Ayun Pa	Ban QL DA ĐTXD khu vực Ayun Pa	
	Huyện Phú Thiện				73,988			
	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Thiện	1109/QĐ-UBND ngày 10/11/2023	24.000	2.029	73,988	Ban quản lý dự án ĐTXD huyện Phú Thiện	Ban quản lý dự án ĐTXD khu vực Phú Thiện	
	Huyện Chư Păh				2.883,360			
	Hồ thị trấn Phú Hòa	616/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	89.500	39.500	2.883,360	UBND huyện Chư Păh	Ban QL DA ĐTXD khu vực Chư Păh	
	Thành phố Pleiku				27.624,236			
1	Đường Nguyễn Hữu Huân (đoạn đường Phan Đình Phùng - đường Lê Thị Hồng Gấm)	159/NQ-HĐND ngày 13/08/2021; 265/NQ-HĐND ngày 20/7/2022; 302/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 416/QĐ-UBND ngày 10/4/2023	19.083	19.083	7.951,236	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	
2	Đường Đào Duy Từ (đoạn Phạm Hùng đến Km3+600), TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai	299/NQ-HĐND ngày 21/12/2022; 430/QĐ-UBND ngày 12/4/2023; 680/QĐ-BQL ngày 09/11/2023	24.000	24.000	12.000,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

STT	Chương trình, Nhiệm vụ, Dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025	Đầu mỗi giao kế hoạch	Đầu mỗi giao kế hoạch điều chỉnh	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng vốn tất cả các nguồn	Trong đó				
				Ngân sách huyện				
3	Đường Quyết Tiến (đoạn đường Đồng Tiến - Lê Thành Tồn)	333/NQ-HĐND ngày 11/7/2023; 2148/QĐ-UBND ngày 12/12/2023; 339/QĐ-BQL ngày 16/8/2024	45.000	45.000	7.673,000	BQL DA ĐTXD TP Pleiku	Ban QL DA ĐTXD khu vực Pleiku	

28



Phụ lục 09

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 CỦA TỈNH GIA LAI*(Kèm theo Nghị quyết số 15/VQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025 tỉnh Bình Định	Kế hoạch năm 2025 tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp)	Kế hoạch năm 2025 tỉnh Gia Lai (mới)	Ghi chú
	TỔNG SỐ	9.575.205	5.084.747	14.659.952	
*	KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025	9.488.626	4.495.040	13.983.666	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.256.071	2.459.731	10.715.802	
I	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NSDP	8.086.971	2.314.010	10.400.981	
1	Vốn đầu tư tập trung	658.071	958.520	1.616.591	
-	Vốn phân cấp xã, phường	168.015	166.036	334.052	
-	Vốn tỉnh bố trí	490.056	792.484	1.282.539	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	7.165.900	1.061.290	8.227.190	
-	Vốn phân cấp xã, phường	3.061.991	146.419	3.208.411	
-	Vốn tỉnh bố trí	4.103.909	914.871	5.018.779	
3	Vốn xổ số kiến thiết	170.000	190.000	360.000	
4	Bội chi ngân sách	93.000	104.200	197.200	
II	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH	73.100		73.100	
III	NGUỒN TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI NGÂN SÁCH TỈNH	96.000	58.101	154.101	
IV	NGUỒN VỐN KHÁC NGÂN SÁCH HUYỆN		87.620	87.620	
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.232.555	2.035.309	3.267.864	
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC	1.062.260	1.953.550	3.015.810	
I.1	Vốn SNTW hỗ trợ có mục tiêu	476.189	1.147.058	1.623.247	
I.2	Nguồn tăng thu NSTW năm 2022	300.000		300.000	
I.3	Các chương trình MTQG	286.071	806.492	1.092.563	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	130.421	461.903	592.324	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	47.490	52.064	99.554	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	108.160	292.525	400.685	
II	VỐN ODA	170.295	81.759	252.054	
**	KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI	86.579	589.707	676.286	
A	NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	48.734	206.793	255.527	
1	Vốn đầu tư tập trung	865	43.053	43.918	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	45.827		45.827	
3	Vốn xổ số kiến thiết	2	43.604	43.606	
4	Kinh phí tiết kiệm chi và chi thường xuyên còn lại trong quá trình thực hiện dự toán năm 2023		1.317	1.317	
5	Tăng thu ngân sách tỉnh		1.530	1.530	
6	Vốn đối ứng 3 Chương trình mục tiêu quốc gia		63.147	63.147	

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2025 tính Bình Định	Kế hoạch năm 2025 tính Gia Lai (trước sắp xếp)	Kế hoạch năm 2025 tính Gia Lai (mới)	Ghi chú
7	Vốn đầu tư tập trung ngân sách huyện	40	19.724	19.764	
8	Tiền sử dụng đất ngân sách huyện		34.418	34.418	
9	Vốn tăng thu ngân sách huyện	2.000		2.000	
B	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	37.845	382.914	420.758	
I	NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC	37.845	327.686	365.531	
I.1	Vốn SNTW hỗ trợ có mục tiêu	0	7.359	7.359	
I.2	Các Chương trình MTQG	37.845	320.327	358.172	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	7.883	186.954	194.837	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	29.488	77.180	106.668	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	474	56.193	56.667	
II	VỐN ODA	0	55.228	55.228	